

BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2
-----o0o-----

ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH
CỬ NHÂN QUẢN LÝ THỂ DỤC THỂ THAO
MÃ SỐ: 7810301

Hà Nội – 2024

NỘI DUNG ĐỀ ÁN

1. Giới thiệu về Trường ĐHSP Hà Nội 2

1.1. Lịch sử hình thành và phát triển

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 được thành lập năm 1967 theo quyết định số 128/CP ngày 14/8/1967 của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 11/10/1975, Bộ trưởng Bộ Giáo dục ra Quyết định số 872/QĐ về việc cải tạo xây dựng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 1 và Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 để mỗi trường đều hoàn chỉnh và chuyển Trường ĐHSP Hà Nội 2 lên Xuân Hoà, Sóc Sơn, Hà Nội, nay là Xuân Hòa, Phúc Yên, Vĩnh Phúc. Từ đó, Trường bước vào giai đoạn mới, xây dựng và phát triển toàn diện.

Trường ĐHSP Hà Nội 2 có sứ mạng: “Đào tạo giáo viên, cán bộ khoa học, kĩ thuật trình độ đại học và sau đại học; là trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ cho phát triển giáo dục, kinh tế, văn hoá của đất nước và hội nhập quốc tế”.

Năm học 2022- 2023, Trường ĐHSP Hà Nội 2 đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật Giáo dục đại học. Đảng ủy, Hội đồng trường, Ban Giám hiệu đã lãnh đạo, chỉ đạo các đơn vị, tổ chức trong Trường khắc phục khó khăn, thực hiện thắng lợi các Nghị quyết năm học, các nhiệm vụ trọng tâm năm học đã đặt ra; hoàn thành xuất sắc 14 lĩnh vực công tác theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Dưới sự lãnh đạo của Đảng ủy, Hội đồng trường và Ban Giám hiệu, toàn trường đã thực hiện thắng lợi nhiệm vụ năm học 2022 - 2023. Nhà trường ổn định, đoàn kết, phát huy quy chế dân chủ ở cơ sở, đồng thời thực hiện tốt các phong trào thi đua của ngành và cấp trên phát động; củng cố chất lượng đào tạo, mở rộng công tác bồi dưỡng và nâng cao số lượng, chất lượng NCKH và HTQT, đáp ứng nhu cầu xã hội; tích cực tham gia các phong trào và cuộc vận động; thực hiện tốt chủ đề năm học ***Đoàn kết, sáng tạo, ra sức phấn đấu hoàn thành tốt các nhiệm vụ và mục tiêu đổi mới, củng cố và nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo***. Môi trường cảnh quan, Cơ sở vật chất được bổ sung hiện đại; đời sống vật chất, tinh thần viên chức, người lao động, điều kiện sống và học tập của sinh viên ngày càng được cải thiện. Công tác thực hành tiết kiệm và thực hiện các chế độ, chính sách đối với viên chức, người lao động và người học ngày càng được chú trọng. Vị thế của Trường được nâng cao, hiện là một trong bảy trường sư phạm chủ chốt của cả nước.

1.2. Cơ cấu tổ chức

Hiện nay cơ cấu tổ chức của Trường ĐHSP Hà Nội 2 gồm 12 đơn vị đào tạo, 01 bộ môn trực thuộc trường, 07 phòng chức năng, 09 đơn vị trực thuộc.

1.3. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ trong trường

Cùng với sự đầu tư, phát triển về cơ sở vật chất, thư viện, quy mô đào tạo, Nhà trường luôn thể hiện sự quan tâm phát triển đội ngũ cán bộ giảng dạy, cán bộ quản lý và các bộ phận phục vụ. Hiện nay nhà trường có (số liệu tính đến ngày 30/10/2023):

Trường có 12 khoa, 01 bộ môn trực thuộc, 7 phòng chức năng, 11 đơn vị trực thuộc, 13 ngành cử nhân Sư phạm, 10 ngành cử nhân khoa học, 17 chuyên ngành Thạc sĩ, 5 chuyên ngành Tiến sĩ. Tổng số viên chức: 503, trong đó: Nữ: 292; PGS.TS: 22; Tiến sĩ: 170; Thạc sĩ: 225. Giảng viên cao cấp: 24; Giảng viên chính: 165; Giảng viên: 121; Sĩ quan biệt phái: 18; Chuyên viên chính: 17; Chuyên viên: 85; Nghiên cứu viên: 3; Kỹ thuật viên ĐH, ThS: 13; Kế toán, văn thư, y tế, ... : 46. Tổng số viên chức giảng dạy: 316, chiếm tỉ lệ 62,8%/tổng số viên chức, NLD toàn trường (số liệu tháng 10/2023).... Trong những năm gần đây, nhà trường cử nhiều cán bộ, giảng viên đi làm nghiên cứu sinh, thực tập sinh và hợp tác nghiên cứu sau tiến sĩ (postdoc) tại nhiều quốc gia: Liên bang Nga, Vương quốc Anh, Hà Lan, Italia, Pháp, Úc, Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Quốc,... Những giảng viên này, một mặt góp phần bổ sung lực lượng có trình độ cao tham gia đào tạo sau đại học, mặt khác tích cực đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học trong nhà trường.

1.4. Tầm nhìn và bước phát triển của nhà trường

Tới năm 2030, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 sẽ: Trở thành một trong những Trường Đại học Sư phạm hàng đầu của Việt Nam, góp phần vào sự phát triển các cơ sở đào tạo giáo viên khu vực phía Bắc và cả nước; là trường Đại học có uy tín ở khu vực Đông Nam Á về đào tạo giáo viên và kết nối với hệ thống các trường phổ thông, hướng tới các Trường Đại học Sư phạm hàng đầu châu Á. Cung cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu khoa học trình độ cao, đặc biệt là nghiên cứu khoa học giáo dục. Đảm bảo người học tốt nghiệp có chất lượng cao, có năng lực làm việc, thích nghi, sáng tạo và tự học suốt đời.

Mục tiêu của trường đến 2030 là:

- Là cơ sở đào tạo giáo viên, đồng thời đào tạo lại, bồi dưỡng giáo viên có trình độ đại học, sau đại học cho các trường phổ thông, mầm non, đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục trong giai đoạn đổi mới căn bản giáo dục và đào tạo, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế;

- Là cơ sở đào tạo đại học, sau đại học đa ngành, đa lĩnh vực phục vụ cho việc phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội;

- Là trung tâm nghiên cứu khoa học giáo dục, khoa học cơ bản và ứng dụng, là cầu nối chuyển giao công nghệ mới vào thực tiễn giáo dục, văn hóa và kinh tế;

- Là trung tâm văn hóa, học thuật của khu vực lân cận và vùng Trung Bắc;

- Người học được tiếp thu tri thức khoa học tiên tiến, được rèn luyện trong môi trường mô phạm và được chuẩn bị kỹ năng nghề nghiệp đạt chuẩn quốc gia và khu vực, sẵn sàng thích ứng với sự phát triển của xã hội.

Nhiệm vụ chủ yếu năm học 2023 - 2024 của nhà trường là:

- Kiện toàn cơ cấu tổ chức và phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ của trường có trình độ cao, chuẩn hóa về năng lực ngoại ngữ và nghiên cứu khoa học.

- Làm tốt công tác tuyển dụng giảng viên; tạo cơ chế thu hút giảng viên có trình độ cao và chuyên gia về trường làm việc;

- Tăng cường năng lực giảng viên, cán bộ quản lý, trong đó chú trọng nâng cao năng lực về ngoại ngữ. Đẩy mạnh hội nhập quốc tế về đào tạo và NCKH, đặc biệt là về Khoa học giáo dục;

- Tích cực tham gia vào quá trình kiểm định chất lượng giáo dục và phân tầng, xếp hạng đại học trong toàn hệ thống;

- Đổi mới mục tiêu, phát triển chương trình, nội dung, phương pháp dạy học, cách thức đánh giá, đo lường chất lượng giáo dục, quy mô đào tạo đại học, sau đại học hệ chính quy. Chuẩn bị đầy đủ các điều kiện để thực hiện đào tạo lại và bồi dưỡng đội ngũ giáo viên phổ thông đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, và chương trình, sách giáo khoa mới sau năm 2018;

- Phối hợp với các trường sư phạm phát triển chương trình, cung cấp tài liệu, tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng và hướng dẫn, hỗ trợ giáo viên cốt cán nâng cao hiệu quả hoạt động tại các trường phổ thông; phát triển đội ngũ giáo viên cốt cán phổ thông thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ các trường sư phạm hoạt động bồi dưỡng, tập huấn;

- Xây dựng Trung tâm học liệu thực hiện việc kết nối chia sẻ nguồn học liệu, tài nguyên trong khối sư phạm cũng như trong việc liên kết, chia sẻ các nguồn học liệu mở trong các trường đại học, cao đẳng, phổ thông trong toàn quốc và trên thế giới;

- Gắn kết chương trình đào tạo với thực tiễn giáo dục phổ thông thông qua một số mô hình như Trường học kết nối, Trường thực hành vệ tinh..., tham gia vào hệ thống giám sát, đánh giá và phản hồi thường xuyên về chất lượng giảng dạy của giáo viên phổ thông;

- Nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, bổ sung hệ thống trang thiết bị dạy học tiên tiến đáp ứng yêu cầu bồi dưỡng giáo viên phổ thông bằng hình thức tại địa phương và trực tuyến theo mô hình trường học kết nối và trường thực hành vệ tinh.

2. Sự cần thiết đề xuất chủ trương mở ngành đào tạo trình độ Đại học Quản lý thể dục thể thao

2.1. Kết quả khảo sát, phân tích nhu cầu đào tạo, nhu cầu sử dụng nhân lực trình độ Đại học ngành Quản lý thể dục thể thao

Để xác định nhu cầu đào tạo đối với trình độ Đại học ngành Quản lý thể dục thể thao, Khoa GDTC - Trường ĐHSP Hà Nội 2 đã gửi phiếu điều tra đến các Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các Trung tâm TDTT. Trong đó có 10 phiếu gửi đến các sở xin ý kiến của lãnh đạo các sở, 35 phiếu xin ý kiến của cán bộ cấp phòng, 45 phiếu gửi đến các trung tâm TDTT.... Cụ thể:

Kết quả thu thập được 100% (10/10) ý kiến lãnh đạo các sở đều cho rằng việc đào tạo ngành Quản lý TDTT là rất cần thiết để đáp ứng nhu cầu xã hội; 71,4% số cán bộ phòng trả lời rất cần thiết (25/35); 28,6% số cán bộ phòng trả lời cần thiết (20/35); không có cán bộ phòng nào cho rằng việc đào tạo ngành Quản lý TDTT là không cần thiết. Đối với các Trung tâm TDTT, hầu hết đều cho rằng rất cần thiết là 38/45 chiếm 84,4%; 15/55 người cho là cần thiết chiếm 15,5%, không có ai cho rằng không cần thiết đào tạo Quản lý TDTT;

Về xác định số lượng nguồn tuyển sinh: Trường ĐHSP Hà Nội 2 nằm ở khu vực Đồng bằng Bắc Bộ, tiếp giáp với Trung du miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ. Vị trí này khá thuận lợi về nguồn tuyển sinh. Có thể tuyển sinh được học sinh từ ba vùng trên. Hơn nữa, trường ĐHSP Hà Nội 2 là một trong bảy trường sư phạm chủ chốt của cả nước. Trong những năm qua, trường đã đào tạo được nhiều thế hệ sinh viên có năng lực sư phạm và chuyên môn tốt. Các thế hệ sinh viên đã khẳng định được vị trí và năng lực công tác của mình ở các địa phương. Hiện nay, ngành Giáo dục thể chất đã đào tạo được hàng nghìn sinh viên ra trường, nhiều thế hệ sinh viên thích ứng với thực tiễn giảng dạy ở nhiều địa phương. Các sinh viên đã “giỏi lý thuyết, vững thực hành và nhanh vào thực tiễn”. Bởi thế, trường ĐHSP Hà Nội 2 là địa chỉ tin cậy của nhiều Sở Giáo dục và Đào tạo, nhiều trường phổ thông và các em sinh viên. Đây là điều kiện quan trọng để có nguồn tuyển sinh tốt.

Các phẩm chất cần có để học và làm việc trong ngành quản lý thể dục thể thao bao gồm:

- Sự quan tâm đến sức khỏe và thể dục: Bạn cần có niềm đam mê với thể dục và sức khỏe, để có thể giúp cho khách hàng của mình có được sức khỏe tốt nhất.
- Khả năng giao tiếp và tư vấn: Bạn sẽ cần có khả năng giao tiếp và tư vấn tốt, để có thể giúp khách hàng của mình hiểu rõ về các chương trình tập luyện và hỗ trợ họ trong quá trình tập luyện.
- Kiến thức chuyên môn tốt: Bạn cần có kiến thức về các phương pháp tập luyện, các cơ bản về cơ thể và các bệnh liên quan đến sức khỏe, để có thể tư vấn và giúp khách hàng của mình đạt được mục tiêu của mình.
- Khả năng lãnh đạo và quản lý: Nếu bạn muốn trở thành quản lý trung tâm thể dục thể thao, bạn sẽ cần có khả năng lãnh đạo và quản lý tốt, để có thể dẫn dắt và quản lý.

Hiện nay, các trường Sư phạm trên toàn quốc chưa tuyển sinh và đào tạo ngành Quản lý thể dục thể thao (TDTT). Từ thực tiễn này, nhu cầu đào tạo ngành Quản lý TDTT đồng thời có thể làm giáo viên GDTC vừa đạt chuẩn, vừa đáp ứng được yêu cầu xã hội là rất cần thiết.

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 có sứ mạng “đào tạo và bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục, cán bộ khoa học trình độ đại học, sau đại học; nghiên cứu khoa học, chuyển giao tri thức và công nghệ trình độ tiên tiến, đặc biệt trong lĩnh vực khoa học giáo dục, góp phần thu hẹp khoảng cách về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục khu vực nông thôn và miền núi phía Bắc với khu vực thành thị, thiết lập mô hình tiêu biểu về mạng lưới kết nối giữa trường sư phạm với các trường phổ thông, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội và hội nhập của đất nước”. Việc mở ngành đào tạo Quản lý TDTT góp phần thực hiện sứ mạng của nhà trường, đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập của đất nước.

Đào tạo cử nhân Quản lý TDTT cũng để đáp ứng được tầm nhìn của nhà trường đến năm 2030: “Trở thành một trong những trường đại học sư phạm hàng đầu của Việt

Nam, góp phần vào sự phát triển các cơ sở đào tạo giáo viên khu vực phía Bắc và cả nước; là trường đại học có uy tín ở khu vực Đông Nam Á về đào tạo giáo viên và kết nối với hệ thống các trường phổ thông, hướng tới các trường đại học sư phạm hàng đầu châu Á". Đào tạo nguồn nhân lực Quản lý TDTT cho các cơ quan, đơn vị về lĩnh vực Quản lý TDTT, giảng dạy GDTC sẽ kết nối được khoa, nhà trường với địa phương, gắn lý thuyết với thực tiễn của địa phương.

Từ thực tiễn đó và nhu cầu đào tạo của các địa phương trong hiện tại và tương lai; Những yêu cầu của xã hội; Từ sứ mạng và tầm nhìn của trường ĐHSP Hà Nội 2, việc đào tạo cử nhân Quản lý TDTT là yêu cầu cần thiết và hoàn toàn phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn đến năm 2030 của Nhà trường.

2.2. Xuất phát yêu cầu đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài của đất nước

Xuất phát từ kết quả khảo sát và những phân tích, đánh giá tại mục 2.1.1, có thể khẳng định sự cần thiết và nhu cầu thực tế của việc đào tạo cử nhân Quản lý TDTT. Việc đào tạo này sẽ góp phần vào công cuộc đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo mà Đảng và Nhà nước ta đang chỉ đạo thực hiện, nhất là trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng về giáo dục, đào tạo.

Việc mở ngành đào tạo Đại học ngành Quản lý TDTT cũng sẽ góp phần bổ sung nguồn nhân lực có trình độ cao cho hệ thống giáo dục quốc dân, qua đó hiện thực hóa mục tiêu đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài của đất nước.

Đào tạo cử nhân quản lý thể dục thể thao có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị, pháp luật và có năng lực nghề nghiệp vững vàng để thực hiện hiệu quả nhiệm vụ quản lý TDTT trong các cơ quan nhà nước, các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh về lĩnh vực TDTT; thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ giảng dạy cùng các nhiệm vụ khác của người giảng dạy và nghiên cứu khoa học về lĩnh vực TDTT trong các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu... đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh Trung Bắc nói riêng, các tỉnh miền Bắc và toàn quốc nói chung.

3. Năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

Về đội ngũ cán bộ cơ hữu tham gia đào tạo chuyên ngành Quản lý TDTT: Hiện tại Khoa GDTC - Trường ĐHSP Hà Nội 2 có 01 PGS, 10 tiến sĩ Giáo dục học (GDTC), 11 thạc sĩ GDTC.

Về kinh nghiệm công tác, có 01 PGS.TS có kinh nghiệm giảng dạy về GDTC hơn 40 năm, 10 tiến sĩ đều có thâm niên từ 10 - 18 năm và 11 thạc sĩ có thâm niên trên 5 năm. Những nhà khoa học đều đã tham gia đào tạo, thực hiện nhiều đề tài khoa học công nghệ các cấp, công bố bài báo trên tạp chí, kỷ yếu hội thảo khoa học chuyên ngành trong nước và quốc tế, hướng dẫn và chấm nhiều luận văn tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ trong lĩnh vực GDTC. Với những luận cứ và luận chứng trên, có thể khẳng định: những giảng viên cơ hữu của nhà trường có đầy đủ điều kiện về kinh nghiệm, trình độ và năng lực để tham gia đào tạo cũng như hướng dẫn nghiên cứu khoa học chương trình đào tạo Đại học ngành Quản lý thể dục thể thao.

Về cơ sở vật chất, hiện nay, cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện phục vụ cho giảng dạy của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 khá đầy đủ. Nhà trường hiện có khu giảng đường khang trang gồm hơn 150 phòng học, 15 phòng học chuyên dùng cho đào tạo sau đại học, phòng seminar có trang bị máy chiếu Projector và nối mạng Internet, bảng tương tác thông minh..., có thể đảm bảo tốt cho việc giảng dạy trình độ Đại học chuyên ngành Quản lý TĐTT.

Về học liệu, thư viện nhà trường với diện tích hơn 2500m², diện tích phòng đọc 700m², phòng tra cứu bằng phần mềm tin học, được kết nối với hệ thống thư viện các trường đại học phía Bắc, đầy đủ chức năng với các trang thiết bị hiện đại chuyên dùng như máy tính, máy in mã vạch, thư viện điện tử... Từ năm 2016, nhà trường đã mua toàn bộ các tạp chí của nhà xuất bản Springer, trong đó có nhiều tạp chí về ngôn ngữ học, ngôn ngữ Việt Nam, có thể giúp cán bộ, giảng viên tham khảo trong quá trình nghiên cứu và đào tạo chuyên ngành Quản lý TĐTT.

Về hoạt động nghiên cứu khoa học, đội ngũ giảng viên của Trường, trong đó có đội ngũ giảng viên chuyên ngành GDTC đã chủ trì và tham gia nhiều đề tài cấp cơ sở, ưu tiên cấp cơ sở, cấp Bộ, Hợp tác quốc tế song phương. Hàng trăm sách tham khảo, giáo trình, bài báo khoa học đã được xuất bản, công bố bởi đội ngũ giảng viên. Đội ngũ giảng viên của Trường cũng đã và đang duy trì quan hệ hợp tác khoa học hiệu quả với các cơ sở giáo dục và đào tạo, các chuyên gia đầu ngành của cả nước ở lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, khoa học giáo dục, phát triển các quan hệ hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học và đào tạo.

Về hợp tác quốc tế, trường ĐHSPh Hà Nội 2 có hợp tác về đào tạo và nghiên cứu khoa học với một số trường đại học quốc tế sau:

- Artervelde University (Belgium)
- National Taichung University of Education
- Peoples' Friendship University of Russia
- Bayreuth General University (Germany)
- Southern Luzon State University (Philippines)
- Language and Culture Institute (Kunming - China)
- Yunnan Normal University (Yunnan - China)
- California University, Davis - School of Education (America)
- Moscow National Pedagogical University (Russia)

Hàng năm, Trường ĐHSPh Hà Nội 2 đều tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc gia, quốc tế với sự tham gia của các tổ chức, báo cáo viên là chuyên gia nước ngoài uy tín. Nhà trường hiện có Phòng KHCN- Hợp tác quốc tế chuyên trách về công tác đối ngoại, đem lại những cơ hội du học và hợp tác nghiên cứu, trao đổi giảng viên, SV, học viên, NCS tới các nước trong khu vực Đông Nam Á, Châu Á, Châu Âu. Nhiều giảng viên đang công tác ở trường đã tốt nghiệp tiến sĩ, thạc sĩ hay Post doc ở các nước: Hoa Kỳ, Canada, Anh, Hàn Quốc, Úc, Đài Loan, Trung Quốc, Nga... Điều này góp phần nâng

cao năng lực hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học ở Trường ĐHSP Hà Nội 2 và chất lượng đào tạo đại học và sau đại học của nhà trường.

4. Mục tiêu phát triển ngành đào tạo trình độ Đại học ngành Quản lý thể dục thể thao

4.1. Thời gian mở ngành và triển khai thực hiện chương trình đào tạo

Căn cứ vào nhu cầu thực tiễn đã khảo sát và phân tích nêu trên, đồng thời từ thực tế triển khai yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo theo Nghị quyết số 29 của BCH TW Đảng, Nghị quyết 88 của Quốc hội về đổi mới giáo dục phổ thông và chiến lược phát triển trường ĐHSP Hà Nội 2 giai đoạn 2020- 2025 và tầm nhìn 2030, các nhiệm vụ trọng tâm năm học 2023- 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Nghị quyết của Đảng ủy nhà trường về các nhiệm vụ công tác trọng tâm năm học 2023- 2024, việc mở ngành đào tạo trình độ Đại học ngành Quản lý TDTT cần được triển khai và hoàn thành sớm trong quý 1 năm 2024 để nhà trường có thể chính thức tuyển sinh từ năm học 2024 - 2025.

Từ đó, triển khai tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ Đại học ngành Quản lý thể dục thể thao từ tháng 9 năm 2024.

4.2. Mục tiêu đào tạo, kế hoạch, số lượng tuyển sinh, quy mô đào tạo, chất lượng và hiệu quả tác động xã hội

Mục tiêu đào tạo: Đào tạo cử nhân Quản lý TDTT có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, có trí lực và thể lực hoàn thiện. Hiểu các kiến thức về khoa học cơ bản về quản lý, khoa học giáo dục và kỹ năng sư phạm để vận dụng hiệu quả vào quá trình công tác. Có khả năng thích ứng nhanh với các yêu cầu đổi mới của xã hội.

Trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức chuyên môn ngành Quản lý TDTT, phát triển các năng lực, kỹ năng nền tảng, hiện đại, đáp ứng yêu cầu của xã hội về công tác Quản lý TDTT.

Sinh viên tốt nghiệp đảm nhiệm công tác tại các cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực TDTT, quản lý trung tâm thể dục thể thao; quản lý sự kiện thể thao; quản lý đội tuyển thể thao; giảng dạy thể dục thể thao; PT (Personal Trainer) và có thể tiếp tục học lên các bậc học cao hơn.

Về kế hoạch tuyển sinh, Trường ĐHSP Hà Nội 2 tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh Đại học hàng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thông báo tuyển sinh gồm các thông tin: (1) Chỉ tiêu tuyển sinh theo từng ngành đào tạo; (2) Điều kiện dự tuyển; (3) Hồ sơ dự tuyển theo quy định tại Điều 9 của Quy định này và thời gian nhận hồ sơ, lệ phí dự tuyển; (4) Kế hoạch và phương thức tuyển sinh, thời gian công bố kết quả trúng tuyển và thời gian nhập học; (5) Thời gian và hình thức đào tạo; (6) Học phí, các chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ kinh phí cho người học trong quá trình học tập (nếu có); (7) Các yêu cầu và thông tin cần thiết khác.

Số lượng tuyển sinh và quy mô đào tạo tùy theo chỉ tiêu hàng năm của Trường căn cứ vào nhu cầu đào tạo và năng lực đội ngũ thực hiện chương trình đào tạo cử nhân Quản lý TDTT, Khoa GDTC dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh như sau:

Năm học	Số lượng chỉ tiêu dự kiến
2024- 2025	30
2025- 2026	35
2026- 2027	40
2027- 2028	45
2029- 2030	50

Chất lượng đào tạo là ưu tiên hàng đầu của Nhà trường. Do đó, trong quá trình tuyển sinh, tổ chức đào tạo cần đảm bảo nghiêm túc, đúng quy chế. Yêu cầu tuyển sinh đầu vào phải đáp ứng đúng quy định; tổ chức đào tạo đảm bảo theo đúng kế hoạch, đánh giá kết quả học tập khách quan, trung thực, tin cậy. Trong quá trình đào tạo với các hoạt động tập thể, đoàn thanh niên, hội sinh viên, các câu lạc bộ sẽ giúp cho sinh viên có đủ các kiến thức và các kỹ năng mềm, thích ứng với nhu cầu xã hội.

Về hiệu quả và tác động xã hội, ngành đào tạo cử nhân Quản lý TDTT đáp ứng được yêu cầu về nguồn nhân lực cho xã hội. Đây là yêu cầu cấp thiết cho xã hội hiện nay.

Nguồn tuyển sinh cho ngành này, nhà trường định hướng tuyển từ các tỉnh thuộc các vùng Trung du miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, là những khu vực đã có nhiều sinh viên theo học ở các ngành khác, đây cũng là những khu vực nhà trường đã có sự kết nối và khẳng định được chất lượng đào tạo, uy tín với các địa phương.

5. Giải pháp và lộ trình xây dựng đề án mở ngành đào tạo, xây dựng chương trình đào tạo và các kế hoạch đáp ứng điều kiện mở ngành

Lộ trình xây dựng đề án mở ngành được triển khai bám sát Điều 7 của Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Để xây dựng đề án mở ngành đào tạo trình độ Đại học ngành Quản lý TDTT, các giải pháp sau đã được đề xuất và áp dụng:

Bám sát các văn bản quy phạm pháp luật trong việc triển khai các bước trong lộ trình xây dựng đề án;

(2) Tăng cường tham vấn, trao đổi với các Vụ, Cục chức năng của Bộ Giáo dục và Đào tạo, nhất là Vụ Giáo dục Đại học trong việc triển khai đúng và đủ các yêu cầu của Thông tư 02 và các văn bản liên quan khác.

(3) Tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của cơ sở đào tạo về kế hoạch, chương trình, tài chính, điều kiện cơ sở vật chất, đảm bảo chất lượng và giải trình với xã hội về việc mở ngành;

Nội dung hoạt động và tiến độ hoàn thành đề án mở ngành dự kiến như sau:

TT	Nội dung công việc	Giải pháp thực hiện	Tiến độ hoàn thành
1	Xây dựng kế hoạch, phân công nhiệm vụ, thời gian thực hiện, dự kiến sản phẩm và tổ chức thực hiện đối với từng nội dung xây	Phòng Đào tạo xây dựng kế hoạch và đầu mối triển khai thực hiện kế hoạch.	Hoàn thành trước 10/4/2023

	dựng và đề xuất chủ trương mở ngành đào tạo Cử nhân Quản lý TĐTT theo khoản 2 điều 7 chương 3, thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022		
2	Hiệu trưởng đề xuất chủ trương mở ngành đào tạo cử nhân Quản lý TĐTT	Phòng Đào tạo phối hợp với Khoa GDTC xây dựng tờ trình thuyết minh nội dung đề xuất chủ trương về việc mở ngành theo quy định trong khoản 2 Điều 7 của Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT. Trên cơ sở đó Phòng Đào tạo tham mưu với Hiệu trưởng để trình Hội đồng khoa học và đào tạo.	Hoàn thành trước 20/4/2023
3	Hội đồng khoa học và đào tạo tổ chức thẩm định và kết luận về đề xuất chủ trương mở ngành đào tạo đã được xây dựng.	Tổ chức thẩm định và kết luận về đề xuất chủ trương mở ngành đào tạo đã được xây dựng bảo đảm đầy đủ nội dung và chất lượng theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT.	Hoàn thành trước 30/4/2023
4	Hiệu trưởng trình Hội đồng trường phê duyệt chủ trương mở ngành đào tạo Cử nhân Quản lý TĐTT	Hội đồng trường phê duyệt chủ trương mở ngành đào tạo Cử nhân Quản lý TĐTT bảo đảm đầy đủ nội dung và chất lượng theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT, chịu trách nhiệm về các nội dung theo quy định trong khoản 4 Điều 7 Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT.	Hoàn thành trước 10/5/2023
5	Xây dựng đề án, chuẩn bị điều kiện mở ngành đào tạo Cử nhân Quản lý TĐTT Nội dung gồm:	Phòng Đào tạo xây dựng biểu mẫu và triển khai tới các bên liên quan xây dựng nội dung đề án theo kế hoạch.	Hoàn thành trước 15/5/2022
-	Một số thông tin cơ bản giới thiệu về Trường, Khoa GDTC	Phòng Đào tạo phối hợp với Khoa GDTC triển khai xây dựng chương trình đào tạo Cử nhân	Hoàn thành trước 25/5/2023

		Quản lý TĐTT đảm bảo theo đúng quy định trong TT17/2021/TT-BGDĐT.	
-	Sự cần thiết mở ngành đào tạo	Phòng Đào tạo phối hợp với Khoa GDTC triển khai xây dựng chương trình đào tạo Cử nhân Quản lý TĐTT đảm bảo theo đúng quy định trong TT17/2021/TT-BGDĐT.	
-	Xây dựng chương trình đào tạo	Phòng Đào tạo phối hợp với Khoa GDTC triển khai xây dựng chương trình đào tạo Cử nhân Quản lý TĐTT đảm bảo theo đúng quy định trong TT17/2021/TT-BGDĐT.	Hiện tại CTĐT Cử nhân Quản lý TĐTT đã hoàn thành việc nghiệm thu đảm bảo theo đúng quy định trong TT17/2021/TT-BGDĐT.
-	Điều kiện về đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học để mở ngành.	Khoa GDTC viết thuyết minh, đảm bảo đáp ứng theo đúng quy định trong TT02/2022.	
-	Điều kiện về cơ sở vật chất để mở ngành	Phòng Đào tạo phối hợp với Khoa GDTC viết thuyết minh.	
-	Điều kiện về tổ chức bộ máy quản lý để mở ngành	Phòng Đào tạo phối hợp với Khoa GDTC viết thuyết minh.	
-	Phương án, giải pháp phòng, ngăn ngừa, xử lý rủi ro trong mở ngành đào tạo.	Phòng Đào tạo phối hợp với Khoa GDTC viết thuyết minh.	
-	Chuẩn bị đầy đủ các minh chứng kèm theo đề án.	Phòng Đào tạo phối hợp với Khoa GDTC thực hiện.	
6	Hội đồng khoa học và đào tạo thẩm định đề án mở ngành đào tạo	Phòng Đào tạo tham mưu Hiệu trưởng trình Hội đồng khoa học và đào tạo thẩm định đề án mở ngành đào tạo đảm bảo đáp ứng đúng quy định trong Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT.	Hoàn thành trước 10/8/2023
7	Trình Bộ GD&ĐT Hồ sơ đăng ký mở ngành đào tạo Cử nhân Quản lý TĐTT		Hoàn thành trước 10/9/2023

6. Dự báo và giải pháp phòng ngừa các tình huống rủi ro

Trong quá trình triển khai đào tạo có thể phát sinh một số rủi ro và Nhà trường dự kiến phương án phòng ngừa như sau:

6.1. Không tuyển sinh được học viên

Theo quy định tại khoản 5 Điều 12 Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT, Đối với ngành đào tạo đã được mở nhưng trong thời gian 03 năm liên tiếp, cơ sở đào tạo không tổ chức tuyển sinh hoặc không tuyển sinh được thì quyết định mở ngành đối với ngành này của cơ sở đào tạo hết hiệu lực.

Nếu trường hợp quyết định mở ngành hết hiệu lực vì Lý do không tuyển sinh được thì Nhà trường sẽ thực hiện phương án như sau:

- Tuyên truyền, giới thiệu về ngành mới rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng để có nhiều sinh viên học tập ngành này để duy trì tốt việc tuyển sinh không để quyết định mở ngành hết hiệu lực.

- Đảm bảo đầy đủ quyền lợi cho người học là hoàn thành công tác đào tạo theo chương trình đã ban hành, thực hiện quy trình xét công nhận tốt nghiệp và cấp văn bằng cho học viên đã hoàn thành khóa đào tạo. Đồng thời, Nhà trường giải quyết đầy đủ quyền lợi cho đội ngũ giảng viên tham gia đào tạo;

- Tiếp tục triển khai xây dựng đề án mở lại ngành đào tạo cử nhân Quản lý TDDT theo đúng trình tự, thủ tục mở ngành theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

6.2. Thiếu điều kiện về đội ngũ giảng viên

Theo điều 4, chương 3 thông tư 02/2022 quy định về điều kiện mở ngành đào tạo trình độ đại học: “(1). Có ít nhất 01 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu, không trùng với giảng viên cơ hữu là điều kiện mở ngành đào tạo trình độ đại học của các ngành khác (trường hợp ngành đào tạo dự kiến mở là ngành ghép bởi các ngành học từ các nhóm ngành khác nhau, hoặc ngành đào tạo mang tính liên ngành được sắp xếp đồng thời vào một số nhóm ngành khác nhau, yêu cầu mỗi ngành được ghép phải có ít nhất 01 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu), có kinh nghiệm quản lý đào tạo hoặc giảng dạy đại học tối thiểu từ 03 năm trở lên chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo; (2). Có ít nhất 05 tiến sĩ là giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp để chủ trì giảng dạy chương trình (tính cả tiến sĩ ngành phù hợp quy định tại khoản 1 Điều này), trong đó mỗi thành phần của chương trình đào tạo phải có giảng viên với chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy; (3). Có đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Thông tư này) bảo đảm đủ cho 02 năm học đầu của chương trình đào tạo và bảo đảm mỗi học phần của chương trình đào tạo phải có ít nhất 02 giảng viên có chuyên môn phù hợp đảm nhiệm, bảo đảm tỉ lệ sinh viên trên giảng viên theo quy định; có kế hoạch, phương án tuyển dụng, phát triển đội ngũ giảng viên cho các năm học tiếp theo của toàn khóa học để từ năm học thứ 3 chậm nhất trước 01 năm tính đến thời điểm bắt đầu diễn ra năm học mới phải bảo đảm có đầy đủ về số lượng và chất lượng đội ngũ giảng viên để thực hiện chương trình đào tạo cho từng năm học của khóa học”.

- Hiện tại, Khoa GDTC của Trường ĐHSP Hà Nội 2 có đầy đủ đội ngũ theo quy định, có khả năng đảm bảo giảng dạy ngành Quản lý TDTT. Trường hợp giảng viên GDTC chưa đáp ứng đủ cho mỗi môn có 2 giảng viên đúng chuyên ngành thực hiện, nhà trường thực hiện các biện pháp sau:

+ Tạm dừng tuyển sinh năm kế tiếp để chuẩn bị đầy đủ đội ngũ đáp ứng theo quy định. Đồng thời có kế hoạch tuyển dụng, ký hợp đồng với giảng viên có học vị, học hàm tương ứng với giảng viên đã nghỉ hưu hoặc chuyển công tác.

+ Đồng thời để phòng rủi ro, Khoa GDTC ngay từ bây giờ phải có lộ trình đào tạo, chuẩn bị đội ngũ dự phòng kế cận đáp ứng yêu cầu tổ chức đào tạo trình độ thạc sĩ.

6.3. Trường hợp tăng quy mô đào tạo

- Tăng cường đội ngũ giảng viên: Để đáp ứng yêu cầu khi tăng quy mô đào tạo, từ nay đến năm 2026, Khoa GDTC sẽ có thêm 05 giảng viên có học vị tiến sĩ các chuyên ngành Giáo dục học lĩnh vực GDTC và HLTT.

- Tăng cường cơ sở vật chất: Trường ĐHSP Hà Nội 2 từ năm 2022 đến năm 2025, sẽ tiếp tục bổ sung, cập nhật thêm nguồn học liệu cho Thư viện để đáp ứng yêu cầu đào tạo cử nhân Quản lý TDTT.

7. Tổ chức thẩm định và kết luận về đề xuất chủ trương mở ngành đào tạo trình độ Đại học chuyên ngành Quản lý thể dục thể thao

Hội đồng khoa học và đào tạo của Trường ĐHSP Hà Nội 2 đã họp, xem xét các căn cứ và điều kiện mở ngành đào tạo trình độ Đại học ngành Quản lý TDTT theo quy định tại khoản 2, Điều 7, Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT, ngày 18 tháng 01 năm 2022.

Hội đồng khoa học và đào tạo của Trường ĐHSP Hà Nội 2 đã nhất trí /..... (.....%) đề nghị Hiệu trưởng chỉ đạo hoàn thiện văn bản đề xuất để báo cáo trình Hội đồng trường phê duyệt chủ trương mở ngành đào tạo Đại học chuyên ngành Quản lý thể dục thể thao.

8. Phê duyệt chủ trương mở ngành đào tạo trình độ Đại học Quản lý thể dục thể thao

Trên cơ sở chủ trương đề xuất mở ngành đào tạo đã được hội đồng khoa học và đào tạo tổ chức thẩm định và có kết luận theo quy định tại khoản 3 Điều 7, Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT, ngày 18 tháng 01 năm 2022; căn cứ báo cáo của Hiệu trưởng trình Hội đồng trường, Hội đồng trường Trường ĐHSP Hà Nội 2 đã họp và kết luận:

a) Đồng ý với đề xuất của Hiệu trưởng Trường ĐHSP Hà Nội 2 về mở ngành đào tạo trình độ Đại học chuyên ngành Quản lý thể dục thể thao. Đề xuất này phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, chiến lược phát triển của nhà trường giai đoạn 2020- 2025 và tầm nhìn 2030, đồng thời bảo đảm phù hợp với nhu cầu nguồn nhân lực của các Bộ, ngành, địa phương, cả nước và hội nhập quốc tế;

b) Đề nghị Hiệu trưởng đôn đốc nguồn lực để triển khai đề án mở ngành đào tạo đạt hiệu quả;

c) Các đơn vị chức năng của nhà trường cần có những dự báo, đánh giá về các rủi ro cũng như các giải pháp ngăn ngừa, đề phòng và cách thức giải quyết trong trường hợp xảy ra rủi ro khi mở ngành đào tạo.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐHSP HÀ NỘI 2
Số: 609 /QĐ-ĐHSPHN2

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 01 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Chương trình đào tạo ngành Quản lý thể dục thể thao
trình độ đại học, mã ngành 7810301**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2

Căn cứ Quyết định số 128/CP ngày 14 tháng 8 năm 1967 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1542/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường ĐHSP Hà Nội 2 ban hành Quy định đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Kết luận của Hội đồng Khoa học và Đào tạo tại Biên bản họp ngày 23 tháng 3 năm 2024 về việc thống qua Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản lý thể dục thể thao, mã ngành 7810301;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình đào tạo ngành Quản lý thể dục thể thao trình độ đại học, mã ngành 7810301.

Điều 2. Chương trình đào tạo ngành Quản lý thể dục thể thao trình độ đại học, mã ngành 7810301 áp dụng đối với các khoá tuyển sinh sau ngày Quyết định có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Trưởng các phòng: TC-HC, Đào tạo, CTCT-HSSV, Tài vụ; Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: TC-HC, ĐT [10b].

HIỆU TRƯỞNG


Nguyễn Quang Huy



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số: 609/QĐ-ĐHSPTN2 ngày 04 tháng 4 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2)

Tên chương trình:

Tiếng Việt: Quản lý thể dục thể thao

Tiếng Anh: Sport Management

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Quản lý thể dục thể thao;

Mã số: 7810301

Tên gọi văn bằng: Cử nhân Quản lý thể dục thể thao

Định hướng đào tạo: Ứng dụng

Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung

Thời gian đào tạo: 4 năm

Vị trí việc làm: Sau khi tốt nghiệp cử nhân Quản lý TDTT, sinh viên có thể đảm nhiệm các vị trí:

- Quản lý trong các cơ quan nhà nước, các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh về lĩnh vực TDTT như: Thể thao thành tích cao, TDTT quần chúng; công trình và thiết bị thể thao; trung tâm, CLB thể thao; thể thao giải trí; du lịch thể thao; tổ chức sự kiện thể thao; nghiên cứu thị trường, đàm phán tài trợ thể thao.

- Giảng dạy trong các cơ sở giáo dục và đào tạo sau khi hoàn thành khoá học nghiệp vụ sư phạm.

- Nghiên cứu khoa học về lĩnh vực TDTT trong viện nghiên cứu...

Khả năng học tập nâng cao trình độ:

- Có thể học thêm các ngành gần như GDTC, y sinh học thể dục thể thao, huấn luyện thể thao.

- Có thể học nghiệp vụ để cấp các chứng chỉ nhằm nâng cao năng lực, mở rộng cơ hội việc làm.

- Có thể tiếp tục học sau đại học các ngành giáo dục thể chất, huấn luyện thể thao, y sinh học, giáo dục học và quản lý giáo dục.

Thời điểm xây dựng CTĐT: Tháng 10 năm 2023.

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân quản lý Thể dục thể thao có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị, pháp luật và có năng lực nghề nghiệp vững vàng để thực hiện



hiệu quả nhiệm vụ quản lý TDTT trong các cơ quan nhà nước, các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh về lĩnh vực TDTT; thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ giảng dạy cùng và nghiên cứu khoa học về lĩnh vực TDTT trong các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu...

1.2. Mục tiêu cụ thể

Đào tạo cử nhân ngành Quản lý TDTT có:

Mã mục tiêu	Mô tả
PO1	Có phẩm chất chính trị, ý thức công dân, ý thức rèn luyện nâng cao đạo đức và phong cách của người quản lý.
PO2	Có kỹ năng sử dụng CNTT và ngoại ngữ trong hoạt động quản lý TDTT.
PO3	Có kiến thức, kỹ năng cơ bản về khoa học Quản lý, Quản lý hành chính và có kiến thức chuyên sâu về quản lý TDTT, kinh tế TDTT.
PO4	Có năng lực quản lý, điều hành các hoạt động chuyên môn trong các cơ quan nhà nước, các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh về lĩnh vực TDTT.
PO5	Có năng lực thực hành các môn thể thao và năng lực về phương pháp giảng dạy, nghiên cứu khoa học TDTT.
PO6	Có năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và tập thể.

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Nội dung chuẩn đầu ra

Mã	Mô tả	Chỉ số thực hiện
PLO1	Tuân thủ chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; thể hiện được thế giới quan và phương pháp luận khoa học trước các vấn đề kinh tế - chính trị - xã hội nảy sinh trong môi trường nghề nghiệp và thực tiễn cuộc sống.	PI1.1. Chấp hành các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. PI1.2. Vận dụng thế giới quan và phương pháp luận khoa học vào nhận thức và giải quyết các vấn đề kinh tế - chính trị - xã hội nảy sinh trong môi trường nghề nghiệp và thực tiễn cuộc sống. PI1.3. Nhận diện được quan điểm sai trái, phản động và có thể đưa ra ý kiến phản biện trên cơ sở thế giới quan và phương pháp luận khoa học.
PLO2	Khai thác hiệu quả các ứng dụng công nghệ thông tin và thiết bị công nghệ trong hoạt động chuyên môn	PI2.2. Khai thác được máy vi tính, trình bày những kiến thức như thông tin và biểu diễn thông tin trong máy tính. PI2.2. Sử dụng được các ứng dụng và các phần mềm CNTT cơ bản để tổ chức hoạt động TDTT và các hoạt động quản lý TDTT.

Mã	Mô tả	Chỉ số thực hiện
PL03	Đạt trình độ năng lực ngoại ngữ Bậc 3 của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.	PI3.1. Trình bày được các ý chính của một văn bản bằng Tiếng Anh/ Tiếng Trung Quốc và các chủ đề quen thuộc trong công việc, trường học, giải trí, giao tiếp. PI3.2. Viết được văn bản Tiếng Anh/ Tiếng Trung Quốc đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm PI3.3. Sử dụng Tiếng Anh/ Tiếng Trung Quốc để mô tả kinh nghiệm, sự kiện, kế hoạch của bản thân và các vấn đề liên quan.
PLO4	Vận dụng hiệu quả kiến thức về Tâm lý, Y- sinh học TĐTT, Li luận và PP TĐTT và kiến thức về lịch sử TĐTT để thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ của người tổ chức, giảng dạy và hướng dẫn các hoạt động TĐTT.	PI4.1. Sử dụng được tri thức về Tâm lý học và giáo dục học TĐTT, lịch sử TĐTT để thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ của người tổ chức, giảng dạy và hướng dẫn các hoạt động TĐTT. PI4.2. Sử dụng được tri thức về Y- sinh học TĐTT để thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ của người tổ chức, giảng dạy hướng dẫn các hoạt động TĐTT. PI4.3. Sử dụng được tri thức về Li luận và phương pháp TĐTT, lịch sử TĐTT để thực hiện hiệu quả nhiệm vụ của người tổ chức và huấn luyện.
PLO5	Vận dụng hiệu quả kiến thức về khởi nghiệp, Quản lý TĐTT, kinh tế học TĐTT, pháp lý về TĐTT, toán kinh tế TĐTT, công cụ đo lường thể thao để thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ của người quản lý.	PI5.1. Sử dụng được tri thức khởi nghiệp, Quản lý TĐTT để thực hiện hiệu quả nhiệm vụ tổ chức, nhân sự, CSVN, quản lý các câu lạc bộ, trung tâm TĐTT. PI5.2. Sử dụng được tri thức về Toán kinh tế và kinh tế học TĐTT, công cụ đo lường thể thao để thực hiện hiệu quả nhiệm vụ quản lý tài chính tại các câu lạc bộ, trung tâm thể thao và thực hiện hoạt động xã hội hoá về TĐTT. PI5.3. Sử dụng được tri thức về pháp lý TĐTT để thực hiện hiệu quả nhiệm vụ quản lý tại các câu lạc bộ, trung tâm thể thao và thực hiện hoạt động xã hội hoá về TĐTT.
PLO6	Vận dụng hiệu quả kiến	PI6.1. Lựa chọn được những tri thức về: Quản

Mã	Mô tả	Chỉ số thực hiện
	thức, kỹ năng về quản lý hành chính – nhà nước để thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ của người quản lý.	lý hành chính – nhà nước; Những vấn đề về TDTT và Xã hội trong quản lý TDTT. PI6.2. Sử dụng được các nguyên tắc về quản lý hành chính – nhà nước; Cấu trúc xã hội về TDTT để thực hiện hiệu quả các hoạt động quản lý. PI6.3. Sử dụng được các phương pháp quản lý hành chính – nhà nước và hoạt động Xã hội hóa về TDTT để thực hiện hiệu quả các hoạt động quản lý.
PLO7	Vận dụng hiệu quả kỹ - chiến thuật các môn thể thao vào tổ chức hướng dẫn tập luyện tại các câu lạc bộ, trung tâm.	PI7.1. Sử dụng được kỹ thuật các môn thể thao vào tổ chức hướng dẫn tập luyện tại các câu lạc bộ, trung tâm. PI7.2. Sử dụng được chiến thuật các môn thể thao vào tổ chức huấn luyện tập luyện tại các câu lạc bộ, trung tâm.
PLO8	Vận dụng hiệu quả phương pháp tổ chức thi đấu thể thao vào tổ chức các cuộc thi đấu và giải đấu; Phân tích được phương pháp quản lý các loại hình TDTT	PI8.1. Xây dựng được điều lệ, kế hoạch tổ chức thi đấu của một giải đấu, một chủ đề hoạt động trải nghiệm về TDTT. PI8.2. Tổ chức và điều hành được một giải đấu, một chủ đề hoạt động trải nghiệm TDTT PI8.3. Sử dụng được tri thức về các loại hình TDTT vào quản lý có hiệu quả từng loại hình TDTT
PLO9	Xây dựng được kế hoạch huấn luyện tại các câu lạc bộ, trung tâm. Đánh giá được hiệu quả kế hoạch huấn luyện.	PI9.1. Xây dựng được kế hoạch huấn luyện tại các câu lạc bộ, trung tâm. PI9.2. Đánh giá được hiệu quả kế hoạch huấn luyện.
PLO10	Vận dụng có hiệu quả kỹ năng giao tiếp và đàm phán và truyền thông vào các hoạt động chăm sóc khách hàng, quảng bá, kêu gọi đầu tư, tài trợ.	PI10.1. Sử dụng được các hình thức và phương pháp giao tiếp phù hợp trong hoạt động quản lý và chăm sóc khách hàng PI10.2. Sử dụng được kỹ năng đàm phán phù hợp để kêu gọi đầu tư, tài trợ. PI10.3. Xây dựng được kế hoạch truyền thông vào các hoạt động quảng bá, kêu gọi đầu tư, tài trợ.

Mã	Mô tả	Chỉ số thực hiện
PLO11	Lập được đề xuất quản lý thiết bị, công trình TDTT	PI11.1. Lập được kế hoạch sử dụng CSVC cho hoạt động chuyên môn. PI11.2. Lập được dự toán kinh phí cho hoạt động mua sắm CSVC. PI11.3. Lập được kế hoạch duy tu CSVC phục vụ hoạt động chuyên môn.
PLO12	Xác định, triển khai được một số đề tài khoa học của lĩnh vực TDTT gắn với hoạt quản lý TDTT.	PI12.1. Xác định được hướng nghiên cứu và tên đề tài nghiên cứu phù hợp đối với lĩnh vực nghiên cứu. PI12.2. Triển khai được một số đề tài khoa học ứng dụng của lĩnh vực TDTT gắn với quản lý TDTT.
PLO13	Hoàn thành công việc độc lập, hoàn thành công việc nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và tập thể; tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân; lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn.	PI13.1. Tham gia đầy đủ các buổi học và hoàn thành công việc độc lập, công việc nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân về công việc được giao. PI13.2. Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân. PI13.3. lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn.

2.2. Ma trận Chuẩn đầu ra - Mục Tiêu

Chuẩn đầu ra	Mục tiêu cụ thể					
	PO1	PO2	PO3	PO4	PO5	PO6
PLO1	X					
PLO2		X				
PL03		X				
PLO4			X			
PLO5			X	X		
PLO6			X	X		
PLO7					X	
PLO8					X	

PLO9					X	
PLO10						
PLO11				X		
PLO12					X	
PLO13						X

2.3. Ma trận Chuẩn đầu ra – Khung trình độ quốc gia Việt Nam

Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo. KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật. KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc. KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể. KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp. KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác. KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi. KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm. KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp. KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định. TCTN3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân. TCTN4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

CĐR theo Khung trình độ QG Chuẩn đầu ra CTĐT	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TCN1	TCN2	TCN3	TCN4
PLO 1		X													
PLO 2			X												
PLO 3											X				
PLO 4						X									
PLO 5	X				X	X	X								X
PLO 6					X	X									X
PLO 7						X							X		
PLO 8						X							X		X
PLO 9				X		X			X				X		X
PLO 10						X		X		X					
PLO 11				X											X
PLO 12															
PLO 13												X	X	X	X

3. Khối lượng kiến thức toàn khoá

TT	Các khối kiến thức	Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Phải tích lũy/tổng số tín chỉ tự chọn
I	GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (Không tính các học phần Giáo dục Quốc phòng và An ninh)	17	7/14
II	GIÁO DỤC CHUYÊN NGÀNH		
	II.1. Cơ sở ngành/nhóm ngành	18	14/28
	II.2. Chuyên ngành	26	9/12
	II.3. Nghiệp vụ	26	6/9
	II.4. Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế KLTN	07	0
TỔNG:		94	36

4. Chuẩn đầu vào

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.

Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

b) Người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

c) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

d) Đáp ứng yêu cầu tối thiểu do Trường quy định về năng lực học tập thể hiện ở kết quả học tập, kết quả thi, đánh giá để có khả năng theo học và hoàn thành chương trình đào tạo.

đ) Có kiến thức nền tảng về môn học GDTC, Toán, Ngữ văn, Sinh học và GDCD.

5. Chiến lược dạy - học

Chương trình đào tạo nhằm giúp người học: Phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực, thẩm nhận giá trị văn hóa dân tộc và trách nhiệm xã hội; Phát huy tối đa tiềm năng, hình thành tư duy mở, khả năng thích ứng nhanh chóng trước sự thay đổi; Hình thành khả năng học tập và làm việc trong môi trường đa văn hóa, khả năng tiếp thu tiến bộ khoa học.

Các chiến lược dạy - học được ưu tiên sử dụng là:

(1) **Dạy học phân hóa** (Differentiated Instruction): Nội dung giảng dạy và hoạt động dạy - học khác nhau được tổ chức, điều chỉnh để phù hợp với đặc điểm cá nhân của người học, giúp mọi người học có thể học tập hiệu quả bất kể sự khác biệt về khả năng của họ. Đánh giá quá trình được tăng cường sử dụng để đảm bảo các trải nghiệm học tập có thể được kịp thời điều chỉnh theo đặc điểm cá nhân người học.

(2) **Học tập tích cực** (Active Learning): Người học tích cực và chủ động tham gia vào quá trình học tập. Bằng cách sử dụng các chiến lược học tập tích cực (như: làm việc nhóm nhỏ, đóng vai, nghiên cứu trường hợp điển hình,...), người học tăng thêm hứng thú và động lực học tập, phát triển tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, kỹ năng xã hội....

(3) **Học tập theo câu hỏi** (Inquiry-Based Learning): Người học đặt câu hỏi một cách tự nhiên hoặc được yêu cầu đặt câu hỏi về một chủ đề cụ thể. Người học tự mình nghiên cứu hay tham gia vào các hoạt động với sự cộng tác để theo đuổi và tìm câu trả lời, qua đó phát triển kiến thức hoặc giải pháp, rèn luyện kỹ năng tư duy và giải quyết vấn đề.

(4) **Học tập kết hợp** (Blended Learning): Người học thực hiện một phần quá trình học tập của mình trong môi trường kỹ thuật số độc lập và một phần trong môi trường lớp học trực tiếp. Người học được tạo cơ hội học tập theo thời gian cá nhân và có các tương tác trực tiếp để củng cố những gì họ đã học được.

(5) **Lớp học đảo ngược** (Flipped classroom): Người học được cung cấp tài liệu học tập và hướng dẫn học tập, chủ động tìm hiểu các nội dung học tập và thực hiện các nhiệm vụ trước khi lên lớp theo yêu cầu và dưới sự hỗ trợ của người dạy.

(6) **Học tập hợp tác**: Tổ chức các hoạt động học tập theo nhóm để người học hoàn thành nhiệm vụ chung hướng tới mục tiêu học tập. Người học có thể tận dụng các nguồn lực và kỹ năng của nhau, phát triển các kỹ năng hợp tác, giao tiếp và xã hội.

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

6.1. Quy trình đào tạo

6.1.1. Chương trình đào tạo

a) Chương trình đào tạo được tổ chức theo khoá học, năm học và học kì.

b) Thời gian học tập chuẩn cho một khóa đào tạo là 4 năm. Thời gian tối đa để hoàn thành khoá học là 8 năm.

c) Một năm học có hai học kì chính và có thể có một học kì phụ.

Học kì chính có 15 tuần thực học và 3 tuần thi.

Học kì phụ có 5 tuần thực học và 1 tuần thi, được tổ chức cho sinh viên học lại, học vượt hoặc học thêm các học phần ngoài chương trình đào tạo. Sinh viên đăng kí tham gia học kì phụ trên cơ sở tự nguyện, không bắt buộc. Việc tổ chức học kì phụ được căn cứ vào tình hình cụ thể từng năm học.

Ngoài ra, còn một số tuần dành cho các hoạt động khác như học Giáo dục quốc phòng và an ninh, kiến tập, thực tập, nghỉ hè, nghỉ tết.

6.1.2. Phương thức tổ chức đào tạo

a) Hoạt động đào tạo được tổ chức theo từng lớp học phần, cho phép sinh viên tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện chương trình đào tạo theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy của trường.

b) Sinh viên không đạt một học phần bắt buộc sẽ phải học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương theo quy định trong chương trình đào tạo, hoặc học một học phần thay thế nếu học phần đó không còn được giảng dạy.

c) Sinh viên không đạt một học phần tự chọn sẽ phải học lại học phần đó hoặc có thể chọn học một học phần tự chọn khác theo quy định trong chương trình đào tạo.

6.2. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;

b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;

c) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

7. Cách thức đánh giá

7.1. Chiến lược đánh giá

Hoạt động đánh giá được thiết kế theo tiếp cận năng lực nhằm:

- Phản ánh chính xác năng lực của người học theo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra, qua đó xác thực hiệu quả của chương trình đào tạo.

- Hỗ trợ và thúc đẩy cải thiện việc học tập của người học, cải tiến phương pháp giảng dạy của giảng viên và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.

Hoạt động đánh giá được thực hiện trước, trong và sau các hoạt động giảng dạy:

- Đánh giá quá trình: Thu thập minh chứng về thành quả học tập của sinh viên trong quá trình

học tập

- Đánh giá tổng kết: Thu thập minh chứng khi kết thúc một chương trình đào tạo. Các kết quả của việc đánh giá tổng kết nói lên mức độ đạt được các chuẩn đầu ra của sinh viên.

7.2. Đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập tuân thủ Quy định đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường ĐHSP Hà Nội 2. Cụ thể:

7.2.1. Đánh giá học phần

Kết quả học tập học phần được đánh giá qua các hình thức phù hợp để đo lường mức độ đạt được chuẩn đầu ra của học phần, được thể hiện bởi một điểm học phần. Điểm học phần được tính dựa trên các điểm thành phần. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10 (được làm tròn tới một chữ số thập phân). Các hình thức đánh giá, loại điểm thành phần và trọng số mỗi loại điểm thành phần được thể hiện rõ trong đề cương chi tiết của học phần. Chi tiết xem thêm mục 7.3 và 7.4.

7.2.2. Đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ hoặc sau từng năm học, dựa trên kết quả các học phần nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo mà sinh viên đã học và có điểm theo các tiêu chí sau đây:

a) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên không đạt trong một học kỳ, trong một năm học, hoặc nợ đọng từ đầu khoá học;

b) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên đã đạt từ đầu khóa học (số tín chỉ tích lũy), tính cả các học phần được miễn học, được công nhận tín chỉ;

c) Điểm trung bình của những học phần mà sinh viên đã học trong một học kỳ (điểm trung bình học kỳ), trong một năm học (điểm trung bình năm học) hoặc tính từ đầu khóa học (điểm trung bình tích lũy), tính theo điểm chính thức của học phần và trọng số là số tín chỉ của học phần đó.

7.3. Đánh giá học phần

7.3.1. Tùy theo đặc điểm của mỗi học phần, điểm tổng hợp đánh giá học phần (sau đây gọi tắt là điểm học phần) được tính căn cứ vào điểm thi kết thúc học phần và các điểm đánh giá quá trình (điểm chuyên cần; điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần thực hành/ thí nghiệm; điểm kiểm tra giữa học phần; điểm tiểu luận...). Điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc (trừ học phần thực hành, thực tập), có trọng số là 50%. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là viết (trắc nghiệm, tự luận), vấn đáp, viết tiểu luận, thực hành, hoặc kết hợp các hình thức này.

7.3.2. Việc lựa chọn hình thức đánh giá quá trình, trọng số của điểm đánh giá quá trình và cách tính điểm học phần được quy định trong đề cương chi tiết học phần được Hiệu trưởng phê duyệt. Ở buổi học đầu tiên của lớp học phần, giảng viên công bố đề cương chi tiết cho sinh viên. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp thực hiện hoạt động đánh giá quá trình.

7.3.3. Kiểm tra giữa kì: Trường đơn vị đào tạo tổ chức kiểm tra giữa kì trong 01 tuần được Hiệu trưởng phê duyệt theo Kế hoạch đào tạo năm học.

7.3.4. Thi kết thúc học phần

- Lịch thi kết thúc học phần do Phòng Đào tạo ban hành;
- Đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với chuẩn đầu ra và nội dung học phần đã quy định trong chương trình. Việc ra đề thi hoặc lấy từ ngân hàng đề thi được thực hiện theo quy định hiện hành của Trường.

7.4. Phương pháp đánh giá học phần

Tùy theo đặc điểm của mỗi học phần, giảng viên sử dụng các phương pháp đánh giá sau:

- *Đánh giá chuyên cần, thái độ*: Đánh giá ý thức học tập chuyên cần và tính độc lập, sáng tạo của người học (điểm danh sự có mặt của người học, ý thức, thái độ trong việc chuẩn bị bài, tham gia thảo luận, xây dựng bài của người học trên lớp).

- *Đánh giá bài tập*: Đánh giá mức độ hoàn thành của sinh viên đối với các bài tập được giảng viên giao liên quan đến bài học ở trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và cho điểm trên cơ sở những tiêu chí đã được thông báo từ trước.

- *Nhóm phương pháp kiểm tra viết*: Phương pháp kiểm tra viết gồm bài kiểm tra dạng tự luận và kiểm tra viết dạng trắc nghiệm khác quan hoặc kết hợp.

- *Đánh giá theo hình thức tự luận*, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hoặc ý kiến cá nhân về các câu hỏi liên quan đến các yêu cầu tiêu chuẩn của học phần, khóa học. Phương pháp kiểm tra này được chia thành hai loại: Bài luận dài và Bài luận ngắn.

Đánh giá theo hình thức trắc nghiệm khách quan, sinh viên trả lời các loại hình câu hỏi hoặc bài tập mà các phương án trả lời đã có sẵn hoặc nếu sinh viên viết câu trả lời thì câu trả lời thì câu trả lời phải là câu ngắn và chỉ duy nhất có một cách viết đúng.

- *Đánh giá thí nghiệm/thực hành*: Sinh viên được đánh giá dựa trên các tiêu chí về mức độ thảo luận và chia sẻ; mức độ thực hiện đúng các thao tác, quy trình; kết quả thực hành/ thí nghiệm; Bảo cáo thực hành/ thí nghiệm.

- *Đánh giá thuyết trình*: Sinh viên được yêu cầu làm việc cá nhân hoặc làm việc theo nhóm và thuyết trình kết quả trước các sinh viên khác. Hoạt động này ngoài đánh giá mức độ đạt được của sinh viên về những kiến thức chuyên biệt còn đánh giá được mức độ phát triển các kỹ năng như giao tiếp, đàm phán, làm việc nhóm. Các học phần được xây dựng các tiêu chuẩn đánh giá hoặc rubrics tương ứng với các chuẩn đầu ra học phần.

- *Đánh giá vấn đáp*: Sinh viên được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp. Phương pháp này được sử dụng trong một số khóa học để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức và kỹ năng giao tiếp, thuyết trình. Các học phần sử dụng các rubrics vấn đáp để đánh giá nhằm đảm bảo tính chính xác và công bằng đối với người học.

- *Đánh giá làm việc nhóm*: Đánh giá công việc nhóm được sử dụng khi thực hiện các hoạt động giảng dạy nhóm và được sử dụng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Rubric đánh giá đối với sản phẩm, khả năng thuyết trình của nhóm và rubric tự đánh giá làm việc nhóm cho các đối tượng thuộc nhóm tự đánh giá hoặc đánh giá đồng đẳng. Các rubrics đánh giá được công bố trong cuốn chương trình đào tạo.

- *Đánh giá tiểu luận/ bài tập lớn*: Tiểu luận là viết báo cáo về một vấn đề của một môn học hay một vấn đề thực tiễn của một đơn vị nào đó nhằm để rút ra những kết luận, những đóng góp ý kiến, những đề xuất giải pháp để có thể thực hiện hay cải tiến được vấn đề đã nêu ra. Đánh giá tiểu luận bao gồm đánh giá về cấu trúc, nội dung, kết luận và hình thức trình bày.

- *Đánh giá sản phẩm dự án học tập*: Phương pháp đánh giá kết quả học tập thông qua các sản phẩm của người học đã thực hiện được, thể hiện qua việc xây dựng, sáng tạo, thể hiện ở việc hoàn thành được công việc một cách có hiệu quả. Các tiêu chí và tiêu chuẩn để đánh giá sản phẩm là rất đa dạng. Đánh giá sản phẩm được dựa trên ngữ cảnh cụ thể của hiện thực.

- *Đánh giá kiến tập sư phạm/thực hành sư phạm*: Đánh giá kết quả Kiến tập sư phạm trên cơ sở các tiêu chí về Tìm hiểu thực tế giáo dục; Kiến tập giảng dạy và Kiến tập chủ nhiệm. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá.

- *Đánh giá thực tập sư phạm*: Đánh giá kết quả thực tập sư phạm dựa trên cơ sở các tiêu chí về thực tập giảng dạy, thực tập chủ nhiệm và kết quả dự giờ giảng dạy của giáo sinh cùng nhóm chuyên môn. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá và quy định trong quy chế thực tập sư phạm.

- *Đánh giá thực tập tại cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp*: Kết quả thực tập tại cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp được đánh giá dựa trên các tiêu chí về chấp hành nội quy của đơn vị; thái độ làm việc; kiến thức, kỹ năng thu nhận và đánh giá báo cáo thực tập tại doanh nghiệp. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá.

- *Đánh giá Khóa luận tốt nghiệp*: Đánh giá Khóa luận tốt nghiệp dựa trên các tiêu chí về hình thức báo cáo; chất lượng báo cáo; chất lượng bảo vệ. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá. Đánh giá khóa luận tốt nghiệp được thực hiện bởi hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp do Hiệu trưởng ký quyết định thành lập. Số thành viên của hội đồng là 3 hoặc 5 hoặc 7 người, trong đó có Chủ tịch và Thư ký.

Ngoài các phương pháp đánh giá ở trên, tùy thuộc vào từng ngành, học phần, có thể sử dụng các phương pháp đánh giá khác và/hoặc sử dụng kết hợp các phương pháp đánh giá.

8. Nội dung chương trình

8.1. Khung chương trình

TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần học trước(1)/tiên quyết(2)/song hành(3) ¹
				Lên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, Tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành			
I.	GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		24						
I.1	Giáo dục chính trị		11						
1	Triết học Mác - Lênin	POL111	3	32	26			92	
2	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	POL112	2	21	18			61	(1)POL 111
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	POL113	2	21	18			61	(1)POL 112
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POL114	2	21	18			61	(1)POL 113

¹ Học phần học trước là học phần sinh viên phải học trước khi tham gia học phần tiếp theo (1); Học phần tiên quyết là học phần mà sinh viên phải tích lũy được trước khi tham gia học phần tiếp theo (2); Học phần song hành là những học phần phải dạy trong cùng học kỳ để đảm bảo mạch kiến thức (3).

TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần học trước(1)/tiên quyết(2)/song hành(3) ¹
				Lên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, Tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành			
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	POL115	2	21	18			61	(1)POL114
I.2	Kiến thức đại cương		6						
6	Pháp luật đại cương	LAW101	2	15	30			55	(3) PLO111 ↓ PLO112
7	Tin học	INF101	2	15		30		55	
8	Khởi nghiệp	ENT101	2	15	15	15		55	(1)POL112; LAW101
I.3	Ngoại ngữ (chọn 1 trong 2 ngoại ngữ)		7						
I.3.1	Tiếng Anh								
9	Tiếng Anh B1.1	ENG101	3	30	15	15		90	
10	Tiếng Anh B1.2	ENG102	2	15	15	15		55	(1)ENG101
11	Tiếng Anh B1.3	ENG103	2	15	15	15		55	(1)ENG102
I.3.2	Tiếng Trung Quốc								
12	Tiếng Trung Quốc 1	CHI101	3	30	15	15		90	
13	Tiếng Trung Quốc 2	CHI102	2	15	15	15		55	(1)CHI101
14	Tiếng Trung Quốc 3	CHI103	2	15	15	15		55	(1)CHI102
I.4	Giáo dục quốc phòng và an ninh								
15	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	DEF101		37	8				
16	Công tác quốc phòng và an ninh	DEF102		22	8				
17	Quân sự chung	DEF103		14	16				
18	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	DEF104		4	56				
II	GIÁO DỤC CHUYÊN NGÀNH								
II.1	Cơ sở ngành/nhóm ngành								

TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Học phần học trước(1)/tiên quyết(2)/song hành(3) ¹	
				Lên lớp			Thực tập, thực tế		Tự học, Tự nghiên cứu
				Lí thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành			
II.1.1	Khởi kiến thức bắt buộc		18						
19	Bóng bàn và phương pháp giảng dạy	MAN301	2	12		48		40 (1)MA N403	
20	Bóng bóng chuyền và phương pháp giảng dạy	MAN302	2	12		48		40 (1)MA N403	
21	Bóng đá và phương pháp giảng dạy	MAN303	2	12		48		40 (1)MA N403	
22	Bóng rổ và phương pháp giảng dạy	MAN304	2	12		48		40 (1)MA N403	
23	Bơi và phương pháp giảng dạy	MAN317	2	12		48		40 (1)MA N403	
24	Cầu lông và phương pháp giảng dạy	MAN305	2	12		48		40 (1)MA N403	
25	Khiêu vũ thể thao và phương pháp giảng dạy	MAN306	2	12		48		40 (1)MA N403	
26	Quần vợt và phương pháp giảng dạy	MAN307	2	12		48		40 (1)MA N403	
27	Võ và phương pháp giảng dạy	MAN308	2	12		48		40 (1)MA N403	
II.1.2	Kiến thức tự chọn 1: chọn 4/8 môn		8						
28	Bóng ném và phương pháp giảng dạy	MAN309	2	12		48		40 (1)MA N403	
29	Cờ vua và phương pháp giảng dạy	MAN310	2	12		48		40 (1)MA N403	
30	Điền kinh và phương pháp giảng dạy	MAN311	2	12		48		40 (1)MA N403	
31	Đá cầu và phương pháp giảng dạy	MAN312	2	12		48		40 (1)MA N403	
32	Golf và phương pháp giảng dạy	MAN313	2	12		48		40 (1)MA N403	
33	Thể dục và phương pháp giảng dạy	MAN314	2	12		48		40 (1)MA N403	
34	Thể dục Aerobic và phương pháp giảng dạy	MAN315	2	12		48		40 (1)MA N403	
35	Thể dục thể hình và phương pháp giảng dạy	MAN316	2	12		48		40 (1)MA N403	
II.1.3	Kiến thức tự chọn 2: chọn 2/4 môn		6						

TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần học trước(1)/tiền quyết(2)/song hành(3) ¹
				Lên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, Tự nghiên cứu	
				Lí thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành			
36	Giải phẫu Thể dục thể thao	MAN318	3	30	15	15		90	
37	Lịch sử TDTT	MAN319	3	30	15	15		90	
38	Sinh lí Thể dục thể thao	MAN320	3	30	15	15		90	
39	Vệ sinh - dinh dưỡng Thể dục thể thao	MAN321	3	30	15	15		90	
II.2	Chuyên ngành		35						
II.2.1	Bắt buộc		26						
40	Đường lối, chính sách về Thể dục thể thao của Đảng và Nhà nước Việt Nam	MAN401	3	30	30			90	
41	Kinh tế học Thể dục thể thao	MAN402	4	45	30			125	
42	Lí luận và phương pháp giáo dục thể chất	MAN403	3	30	30			90	
43	Nghiên cứu khoa học Thể dục thể thao	MAN404	3	30	30			90	
44	Pháp lí Thể dục thể thao	MAN405	3	30	30			90	(1)MA N401
45	Quản lý hành chính - văn phòng	MAN406	3	30	15	15		90	
46	Quản lý Thể dục thể thao	MAN407	4	45	30			125	(1)MA N405
47	Tâm lí học quản lý	MAN408	3	45	15	15		125	
II.2.2	Tự chọn: chọn 3/4 môn		9						
48	Đo lường trong Thể thao	MAN409	3	30	30			90	
49	Giáo dục học Thể dục thể thao	MAN410	3	30	30			90	
50	Hồi phục Thể thao	MAN411	3	30	15	15		90	
51	Y học Thể dục thể thao	MAN412	3	30	30			90	
II.3	Nghịệp vụ		32						
II.3.1	Bắt buộc		26						
52	Hoạt động trải nghiệm trong quản lý TDTT	MAN501	3	30		30		90	
53	Marketing thể thao	MAN502	3	30	30			90	
54	Nghịệp vụ thư ký - văn phòng	MAN503	3	30	15	15		90	(1)MA N406
55	Quản lý, tổ chức thi đấu Thể dục thể thao	MAN504	3	30		30		90	(1)MA N301- 317; MAN40 7

TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần học trước(1)/tiền quyết(2)/song hành(3) ¹
				Lên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, Tự nghiên cứu	
				Lí thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành			
56	Quản lý Thể thao giải trí	MAN505	3	30	30			90	(1)MA N407
57	Quản lý thiết bị, công trình Thể dục thể thao	MAN506	3	30	30			90	(1)MA N407
58	Thực tập nghiệp vụ lần 1	PRA603	3					150	(1)MA N301- MAN31 6, MAN40 7
59	Thực tập nghiệp vụ lần 2	PRA604	5					250	PRA603
II.3.2	Tự chọn: chọn 2/3 môn		6						
60	Tâm lí học Thể dục thể thao	MAN507	3	30	30			90	
61	Báo chí và truyền thông thể thao	MAN508	3	30	15	15		90	
62	Ứng dụng CNTT trong quản lý TDTT	MAN509	3	30		30		90	
II.4	Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế		7						
II.4.1	Khóa luận tốt nghiệp	MAN601	7					350	
II.4.2	Học phần thay thế KLTN								
63	Toán kinh tế TDTT	MAN602	3	30	30			90	
64	Xã hội học Thể dục thể thao	MAN603	4	45	30			125	
TỔNG CỘNG:			130						

8.2. Ma trận học phần chuẩn đầu ra

Học phần		Chuẩn đầu ra																									
		PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9		PLO10		PLO11		PLO12		PLO13	
		1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2
POL111		1	1	2	2	3	3	4	4	5	5	6	6	7	7	8	8	9	9	10	10	11	11	12	12	13	13
POL112		1	1	2	2	3	3	4	4	5	5	6	6	7	7	8	8	9	9	10	10	11	11	12	12	13	13
POL113		1	1	2	2	3	3	4	4	5	5	6	6	7	7	8	8	9	9	10	10	11	11	12	12	13	13
POL114		1	1	2	2	3	3	4	4	5	5	6	6	7	7	8	8	9	9	10	10	11	11	12	12	13	13
POL115		1	1	2	2	3	3	4	4	5	5	6	6	7	7	8	8	9	9	10	10	11	11	12	12	13	13
LAW101		1	1	2	2	3	3	4	4	5	5	6	6	7	7	8	8	9	9	10	10	11	11	12	12	13	13
INF101		1	1	2	2	3	3	4	4	5	5	6	6	7	7	8	8	9	9	10	10	11	11	12	12	13	13
ENT101		1	1	2	2	3	3	4	4	5	5	6	6	7	7	8	8	9	9	10	10	11	11	12	12	13	13
ENG101		1	1	2	2	3	3	4	4	5	5	6	6	7	7	8	8	9	9	10	10	11	11	12	12	13	13
ENG102		1	1	2	2	3	3	4	4	5	5	6	6	7	7	8	8	9	9	10	10	11	11	12	12	13	13
ENG103		1	1	2	2	3	3	4	4	5	5	6	6	7	7	8	8	9	9	10	10	11	11	12	12	13	13
CHI101		1	1	2	2	3	3	4	4	5	5	6	6	7	7	8	8	9	9	10	10	11	11	12	12	13	13
CHI102		1	1	2	2	3	3	4	4	5	5	6	6	7	7	8	8	9	9	10	10	11	11	12	12	13	13
CHI103		1	1	2	2	3	3	4	4	5	5	6	6	7	7	8	8	9	9	10	10	11	11	12	12	13	13
DEF101		1	1	2	2	3	3	4	4	5	5	6	6	7	7	8	8	9	9	10	10	11	11	12	12	13	13
DEF102		1	1	2	2	3	3	4	4	5	5	6	6	7	7	8	8	9	9	10	10	11	11	12	12	13	13
DEF103		1	1	2	2	3	3	4	4	5	5	6	6	7	7	8	8	9	9	10	10	11	11	12	12	13	13
DEF104		1	1	2	2	3	3	4	4	5	5	6	6	7	7	8	8	9	9	10	10	11	11	12	12	13	13
MAN301		1	1	2	2	3	3	4	4	5	5	6	6	7	7	8	8	9	9	10	10	11	11	12	12	13	13
MAN302		1	1	2	2	3	3	4	4	5	5	6	6	7	7	8	8	9	9	10	10	11	11	12	12	13	13
MAN303		1	1	2	2	3	3	4	4	5	5	6	6	7	7	8	8	9	9	10	10	11	11	12	12	13	13
MAN304		1	1	2	2	3	3	4	4	5	5	6	6	7	7	8	8	9	9	10	10	11	11	12	12	13	13
MAN305		1	1	2	2	3	3	4	4	5	5	6	6	7	7	8	8	9	9	10	10	11	11	12	12	13	13
MAN306		1	1	2	2	3	3	4	4	5	5	6	6	7	7	8	8	9	9	10	10	11	11	12	12	13	13
MAN307		1	1	2	2	3	3	4	4	5	5	6	6	7	7	8	8	9	9	10	10	11	11	12	12	13	13
MAN308		1	1	2	2	3	3	4	4	5	5	6	6	7	7	8	8	9	9	10	10	11	11	12	12	13	13
MAN309		1	1	2	2	3	3	4	4	5	5	6	6	7	7	8	8	9	9	10	10	11	11	12	12	13	13

Học phần	Chuẩn đầu ra																	
	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9	
	1	2	1	2	3	3	4	4	5	5	6	6	7	7	8	8	9	9
	1	2	1	2	3	3	4	4	5	5	6	6	7	7	8	8	9	9
MAN310																		
MAN311																		
MAN312																		
MAN313																		
MAN314																		
MAN315																		
MAN316																		
MAN317																		
MAN318																		
MAN319																		
MAN320																		
MAN321																		
MAN401																		
MAN402																		
MAN403																		
MAN404																		
MAN405																		
MAN406																		
MAN407																		
MAN408																		
MAN409																		
MAN410																		
MAN411																		
MAN412																		
MAN501																		
MAN502																		
MAN503																		

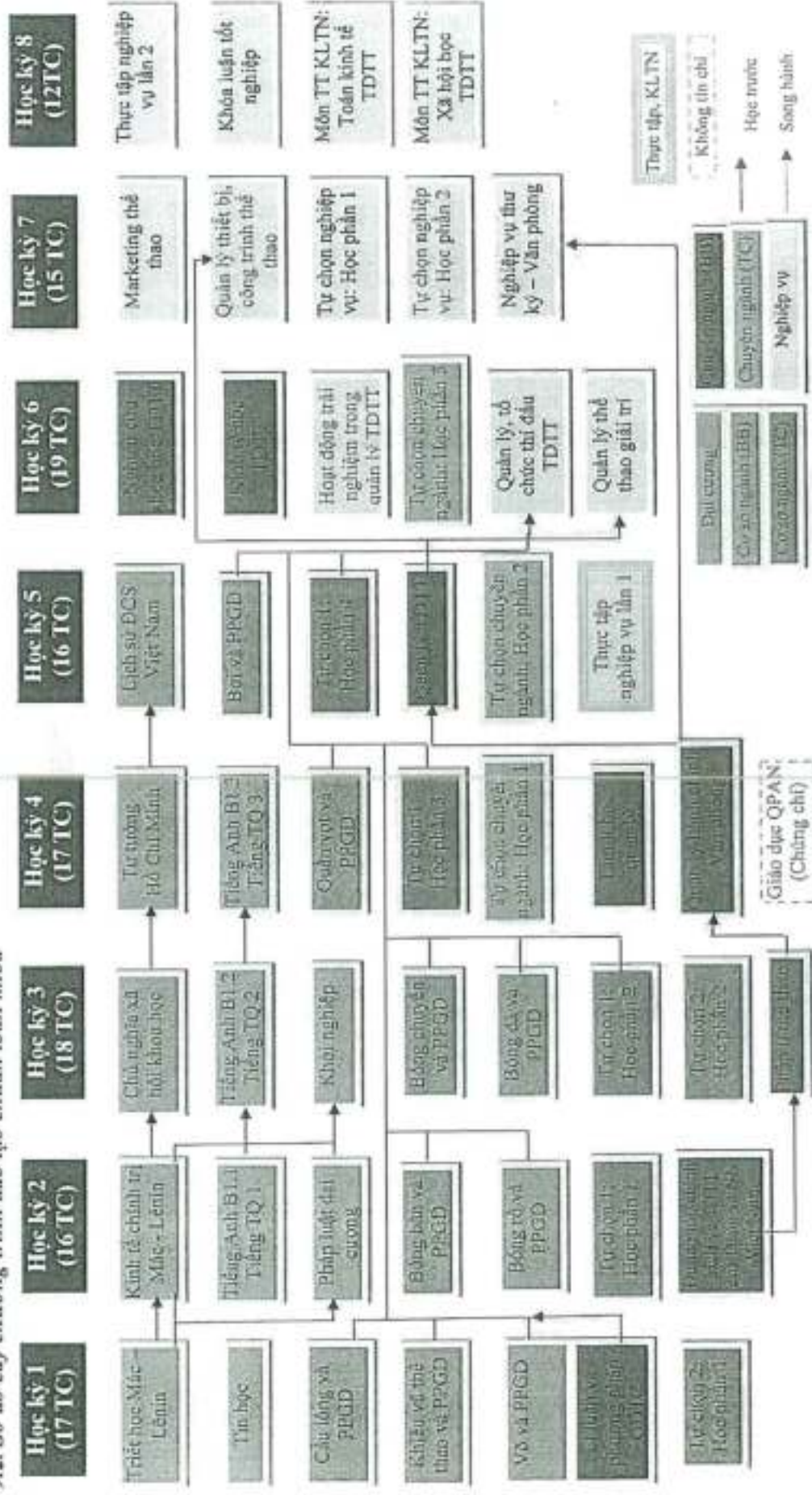
Học phần	Chuẩn đầu ra																	
	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9	
	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2
MAN504	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
MAN505	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
MAN506	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
PRA603	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
PRA604	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
MAN507	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
MAN508	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
MAN509	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
MAN601	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
MAN602	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
MAN603	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1

9. Kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa
9.1. Kế hoạch học tập chuẩn theo từng kỳ

T T	Mã số môn học	TÊN MÔN HỌC	NĂM/HỌC KỲ							
			I		II		III		IV	
			1	2	3	4	5	6	7	8
1	POL111	Triết học Mác – Lênin	3							
2	INF101	Tin học	2							
3	MAN305	Cầu lông và phương pháp giảng dạy	2							
4	MAN306	Khiêu vũ thể thao và phương pháp giảng dạy	2							
5	MAN308	Võ và phương pháp giảng dạy	2							
6		Tự chọn 2: Học phần 1	3							
7	MAN403	Lí luận và phương pháp giáo dục thể chất	3							
	Tổng cộng kỳ 1		17							
1	POL112	Kinh tế chính trị Mác - Lênin		2						
2	ENG101	Tiếng Anh B1.1		3						
	CHI101	Tiếng Trung Quốc 1								
3	LAW101	Pháp luật đại cương		2						
4	MAN301	Bóng bàn và phương pháp giảng dạy		2						
5	MAN304	Bóng rổ và phương pháp giảng dạy		2						
6		Tự chọn 1: Học phần 1		2						
7	MAN401	Đường lối, chính sách về Thể dục thể thao của Đảng và Nhà nước Việt Nam		3						
	Tổng cộng kỳ 2			16						
1	POL113	Chủ nghĩa xã hội khoa học			2					
2	ENG102	Tiếng Anh B1.2			2					
	CHI102	Tiếng Trung Quốc 2								
3	ENT101	Khởi nghiệp			2					
4	MAN302	Bóng chuyền và phương pháp giảng dạy			2					
5	MAN303	Bóng đá và phương pháp giảng dạy			2					
6		Tự chọn 1: Học phần 2			2					
7		Tự chọn 2: Học phần 2			3					
8	QLTT412	Pháp lí Thể dục thể thao			3					
	Tổng cộng kỳ 3				18					
1	POL114	Tư tưởng Hồ Chí Minh				2				
2	ENG103	Tiếng Anh B1.3				2				
	CHI103	Tiếng Trung Quốc 3								
3	MAN307	Quần vợt và phương pháp giảng dạy				2				
4		Tự chọn 1: Học phần 3				2				
5		Tự chọn chuyên ngành: Học phần 1				3				
6	MAN406	Quản lý hành chính - Văn phòng				3				
7	MAN408	Tâm lí học quản lý				3				
	Tổng cộng kỳ 4					17				

1	POL115	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam					2			
2	MAN317	Bơi và phương pháp giảng dạy					2			
3		Tự chọn 1: Học phần 4					2			
4		Tự chọn chuyên ngành: Học phần 2					3			
5	MAN407	Quản lý Thể dục thể thao					4			
6	PRA603	Thực tập nghiệp vụ lần 1					3			
Tổng cộng kỳ 5							16			
1	MAN402	Kinh tế học Thể dục thể thao						4		
2	MAN404	Nghiên cứu khoa học Thể dục thể thao						3		
3	MAN501	Hoạt động trải nghiệm trong quản lý TDTT						3		
4		Tự chọn chuyên ngành: Học phần 3						3		
5	MAN504	Quản lý, tổ chức thi đấu Thể dục thể thao						3		
6	MAN505	Quản lý Thể thao giải trí						3		
Tổng cộng kỳ 6							19			
1	MAN502	Marketing thể thao							3	
2		Tự chọn nghiệp vụ: Học phần 1							3	
3		Tự chọn nghiệp vụ: Học phần 2							3	
4	MAN503	Nghệ thuật thư ký - Văn phòng							3	
5	MAN506	Quản lý thiết bị, công trình thể dục thể thao							3	
Tổng cộng kỳ 7									15	
1	PRA604	Thực tập nghiệp vụ lần 2								5
2	MAN601	Khóa luận tốt nghiệp								7
		Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:								
3	MAN602	Toán kinh tế TDTT								3
4	MAN603	Xã hội học TDTT								4
Tổng cộng kỳ 8										12
Tổng cộng toàn khóa: 130 TC										

9.2. Sơ đồ cây chương trình đào tạo chuẩn toàn khóa



10. Mô tả tóm tắt các học phần

10.1. Triết học Mác - Lênin

Học phần nằm trong khối kiến thức giáo dục đại cương, cung cấp những kiến thức cơ sở, nền tảng về triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội; những nội dung cơ bản của CNDV biện chứng và những nội dung cơ bản của CNDV lịch sử. Thông qua đó, nhằm trang bị cho sinh viên thể giới quan duy vật, phương pháp luận khoa học. Học phần này có mối quan hệ trực tiếp với các học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội - nhân văn và khoa học giáo dục.

10.2. Kinh tế chính trị Mác - Lênin

Học phần nằm trong khối kiến thức giáo dục đại cương, là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác - Lênin. Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết căn bản, hệ thống về các vấn đề kinh tế chính trị của chủ nghĩa Mác - Lênin và giúp người học có khả năng lập luận, phân tích, đánh giá, vận dụng các kiến thức kinh tế chính trị cơ bản vào việc xem xét, giải quyết một vấn đề kinh tế cụ thể nảy sinh trong thực tiễn cũng như có khả năng tham gia thực hiện đúng đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

10.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, cốt lõi nhất về chủ nghĩa xã hội khoa học, giúp sinh viên nâng cao năng lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng các tri thức của chủ nghĩa xã hội khoa học vào giải thích những vấn đề chính trị xã hội của đất nước liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Học phần có vai trò là nền tảng lý luận cho các học phần khác như: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh.

10.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh; từ đó, giúp người học có khả năng vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống, có mục tiêu, lý tưởng và bản lĩnh chính trị vững vàng.

10.5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tiến trình lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, qua đó nâng cao nhận thức lý luận và niềm tin đối với Đảng và sự lãnh đạo của Đảng; Học phần có mối quan hệ mật thiết với hệ thống các học phần lý luận chính trị vì đường lối của Đảng là sự vận dụng sáng tạo, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn cách mạng Việt Nam.

10.6. Pháp luật đại cương

Học phần cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản về lý luận nhà nước và pháp luật nói chung và hệ thống pháp luật Việt Nam nói riêng. Từ đó, người học có

thể vận dụng kiến thức về pháp luật để giải quyết những vấn đề pháp lý trong công việc, trong thực tiễn và hình thành ý thức tự giác trong tuân thủ pháp luật.

10.7. Tin học

Môn học tập trung vào việc cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về tin học cũng như máy vi tính, trình bày những kiến thức như thông tin và biểu diễn thông tin trong máy tính; Các kỹ năng soạn thảo và trình bày văn bản, hướng dẫn sử dụng phần mềm xử lý văn bản cụ thể; Các kỹ năng xử lý bảng tính với các phần mềm cụ thể: sử dụng các hàm cơ bản để tính toán trong bảng, làm việc với cơ sở dữ liệu; Cách biên soạn một bản báo cáo, một bài giảng, bài trình bày trên máy chiếu với phần mềm cụ thể; Các kiến thức về Internet và Email, trình bày hai dịch vụ quan trọng nhất là Web và Email nhằm giúp sinh viên tìm kiếm và trao đổi thông tin trên Internet.

Môn học có mối quan hệ trực tiếp đến kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong quá trình giảng dạy và nghiên cứu khoa học ở trường phổ thông.

Môn học là công cụ cho các môn học khác trong chương trình.

10.8. Khởi nghiệp

Học phần nằm trong khối kiến thức giáo dục đại cương, trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng, công cụ cơ bản để xây dựng các ý tưởng, kế hoạch khởi nghiệp dựa trên những thế mạnh của bản thân và quan sát nhu cầu thị trường. Học phần giúp người học nâng cao nhận thức và hình thành tư duy linh hoạt trong lựa chọn nghề nghiệp; tạo giá trị cho bản thân, gia đình, cộng đồng; góp phần phát triển kinh tế - xã hội để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và quá trình hội nhập quốc tế.

10.9. Tiếng Anh B1.1

Học phần Tiếng Anh B1.1 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành. Học phần giúp sinh viên củng cố lại những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, từ vựng tiếng Anh, phát triển các kỹ năng ngôn ngữ cơ bản như Nghe, Nói, Đọc, Viết. Cụ thể học phần giúp sinh viên rèn luyện 4 kỹ năng tiếng Anh cơ bản (Nghe, Nói, Đọc, Viết), củng cố kiến thức ngữ pháp về chủ điểm ngữ pháp như thì hiện tại hoàn thành, hiện tại đơn, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, trạng từ chỉ tần suất, tiền tố, hậu tố, các động từ thường gặp trong tiếng Anh, v.v. và cung cấp từ vựng chung liên quan đến các chủ đề như thể thao, du lịch, giao thông, v.v.

Học phần Tiếng Anh B1 là học phần tiếp nối Tiếng Anh A2.1, A2.2 và A2.3. Học phần Tiếng Anh B1.1 dạy 4 bài đầu giáo trình *LIFE* (A2-B1) là Unit 1, 2, 3 và 4.

10.10. Tiếng Anh B1.2

Học phần Tiếng Anh B1.2 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành không chuyên tiếng Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2.

Học phần giúp sinh viên củng cố kiến thức ngữ pháp sinh viên đã học ở phổ thông (một số các chủ điểm như lượng từ, mạo từ, giới từ, động từ nguyên thể có *to*,

các thì tương lai thường, tương lai dự định, hiện tại hoàn thành và quá khứ đơn...); nâng cao vốn từ vựng (liên quan tới các chủ đề quen thuộc như môi trường, lễ kỷ niệm, nghề nghiệp, công nghệ...); bổ sung thêm kiến thức về ngữ âm (thể mạnh/ nhẹ của một số từ hay gặp, từ mang trọng âm trong câu, nối âm, ngữ điệu...); phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Anh nhằm hướng tới mục tiêu đạt trình độ tiếng Anh trung cấp theo khung NLNN dành cho Việt Nam.

Học phần Tiếng Anh B1.2 là học phần tiếp nối học phần Tiếng Anh B1.1. Trong học phần Tiếng Anh B1.2, sinh viên học 4 bài: Unit 5, 6, 7 và 8 trong giáo trình *LIFE* (A2-B1).

10.11. Tiếng Anh B1.3

Học phần Tiếng Anh B1.3 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành không chuyên tiếng Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2.

Học phần giúp sinh viên củng cố kiến thức ngữ pháp sinh viên đã học ở phổ thông (một số các chủ điểm như tính từ *đuôi -ed* và *đuôi -ing*, thì quá khứ hoàn thành, câu bị động, câu trực tiếp/ gián tiếp, câu điều kiện loại 2...); nâng cao vốn từ vựng (liên quan tới các chủ đề quen thuộc như kì nghỉ, công nghệ, lịch sử, thiên nhiên và thời tiết...); bổ sung thêm kiến thức về ngữ âm (âm tiết, phát âm đúng các âm /s/ và /z/, ngắt giọng, ngữ điệu...); phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Anh. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên được kỳ vọng sẽ đạt trình độ tiếng Anh trung cấp theo khung NLNN dành cho Việt Nam.

Học phần Tiếng Anh B1.3 là học phần tiếp nối các học phần Tiếng Anh B1.1 và B1.2. Trong học phần Tiếng Anh B1.3, sinh viên học 4 bài: Unit 9, 10, 11 và 12 trong giáo trình *LIFE* (A2-B1).

10.12. Tiếng Trung Quốc 1

Học phần Tiếng Trung Quốc 1 cung cấp cho người học cách đọc phiên âm, các nét cơ bản và quy tắc cơ bản của cách viết chữ Hán, biết cách viết chữ Hán đúng quy tắc đồng thời có thể giao tiếp đơn giản bằng tiếng Trung. Người học biết cách sử dụng các từ vựng giai đoạn sơ cấp và các hiện tượng ngữ pháp căn bản.

10.13. Tiếng Trung Quốc 2

Môn Tiếng Trung Quốc 2 sử dụng giáo trình tích hợp tổng hợp các kiến thức, qua bài khóa và hội thoại, bài tập sinh viên biết giao tiếp được những chủ đề thông thường trong cuộc sống như giới thiệu gia đình, sở thích, ngày tháng năm, nơi mình học tập sinh sống. Thông qua môn học này, người học sẽ nắm được các phần ngữ pháp trong tâm, câu phức, các loại bổ ngữ. Học phần Tiếng Trung Quốc 2 là môn học tiếp nối học phần Tiếng Trung Quốc 1 giúp người học củng cố, phát triển kỹ năng và kiến thức.

10.14. Trung Quốc 3

Học phần *Tiếng Trung Quốc 3* là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân. Học phần giúp sinh viên củng cố lại những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, từ vựng tiếng Trung, phát triển các kỹ năng ngôn ngữ cơ bản như Nghe, Nói, Đọc, Viết. Học phần *Tiếng Trung Quốc 3* gồm những bài hội thoại, các đoạn văn ngắn về các chủ đề như: đưa tiễn tại sân bay, chuyển nhà, thuê phòng, tìm người bị lạc hoặc đồ vật bị mất... Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có khả năng đọc được các bài hội thoại hoặc đoạn văn ngắn. Người học sử dụng được ngữ pháp trọng điểm, có thể tìm thông tin chính trong các bài đọc để trả lời các câu hỏi liên quan, phát triển kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết và hình thành được các kỹ năng làm việc nhóm, hướng tới việc giúp sinh viên đạt được chuẩn năng lực ngoại ngữ bậc HSK3 theo chuẩn khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

10.15. Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam

Học phần I giới thiệu cho người học những vấn đề cơ bản về Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam, bao gồm: Quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; Chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; Kết hợp phát triển kinh tế, xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh và đối ngoại; Những vấn đề cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam; Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới; Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên quốc phòng; Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; Những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự an toàn xã hội

10.16. Công tác quốc phòng và an ninh

Học phần II giới thiệu cho người học những vấn đề cơ bản về công tác quốc phòng và an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: Phòng, chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo, đấu tranh phòng chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông; Phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác; An toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng; An ninh phi truyền thống và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam

10.17. Quân sự chung

Học phần III giới thiệu cho người học những nội dung cơ bản về: Chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần của quân nhân; Các chế độ nền nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại; Điều lệnh đội ngũ từng người có súng;

Điều lệnh đội ngũ đơn vị; Hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội; Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự; Phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao; Ba môn quân sự phối hợp.

10.18. Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật

Học phần IV giới thiệu cho người học những nội dung cơ bản về Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật, bao gồm: Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK; Tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng. Ném lựu đạn bài 1; Từng người trong chiến đấu tiến công; Từng người trong chiến đấu phòng ngự; Từng người làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).

10.19. Bóng bàn và phương pháp giảng dạy

Học phần Bóng bàn và phương pháp giảng dạy là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành quản lý TDTT, cung cấp những kiến thức cơ bản về: lịch sử, vai trò và tác dụng của môn học; kỹ - chiến thuật môn học; phương pháp giảng dạy; phương pháp tổ chức thi đấu và xây dựng kế hoạch luyện tập. Thông qua học phần, nhằm trang bị cho sinh viên kỹ năng thực hành kỹ - chiến thuật Bóng bàn; thực hành phương pháp giảng dạy và công tác tổ chức thi đấu - trọng tài.

Học phần Bóng bàn và phương pháp giảng dạy có quan hệ trực tiếp với các học phần Lí luận và phương pháp GDTC, học phần quản lý, tổ chức thi đấu Thể dục thể thao.

10.20. Bóng chuyền và phương pháp giảng dạy

Bóng chuyền và phương pháp giảng dạy là học phần bắt buộc của khối kiến thức cơ sở ngành, trang bị cho sinh viên: Kiến thức cơ bản về lịch sử, phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức thi đấu; kỹ năng thực hiện cơ bản các kỹ thuật bóng chuyền. Thông qua học phần hình thành cho sinh viên năng lực quản lý hoạt động TDTT, tổ chức quản lý công tác thi đấu và năng lực giảng dạy môn bóng chuyền.

Học phần Bóng chuyền và phương pháp giảng dạy có quan hệ trực tiếp với các học phần Lí luận và phương pháp GDTC, học phần quản lý, tổ chức thi đấu Thể dục thể thao.

10.21. Bóng đá và phương pháp giảng dạy

Bóng đá và phương pháp giảng dạy là học phần bắt buộc của khối kiến thức cơ sở trong chương trình đào tạo ngành QL TDTT. Thông qua học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức, kỹ năng phân tích và thực hành về lịch sử môn học, kỹ - chiến thuật môn học, phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức thi đấu, năng lực quản lý TDTT và xây dựng kế hoạch dạy học

Học phần Bóng đá và phương pháp giảng dạy gồm 2 tín chỉ và được chia làm 2 phần: Lí thuyết gồm 6 chương, thực hành gồm 3 phần. Học phần Bóng đá có quan hệ trực tiếp với các học phần trong chương trình đào tạo: Lí luận và phương pháp GDTC.

10.22. Bóng rổ và phương pháp giảng dạy

Bóng rổ và phương pháp giảng dạy là học phần bắt buộc trong khối kiến thức chuyên ngành, trang bị cho sinh viên: Kiến thức cơ bản về lịch sử, đặc điểm, tác dụng, phương pháp giảng dạy; các kỹ chiến thuật cơ bản, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài trong môn bóng rổ. Thông qua học phần hình thành cho sinh viên năng lực quản lý hoạt động TDTT, tổ chức quản lý công tác thi đấu và năng lực giảng dạy môn bóng rổ.

Học phần Bóng rổ và phương pháp giảng dạy có quan hệ trực tiếp với các học phần Lí luận và phương pháp GDTC, học phần quản lý, tổ chức thi đấu Thể dục thể thao.

10.23. Bơi và phương pháp giảng dạy

Bơi và phương pháp giảng dạy là học phần bắt buộc của khối kiến thức cơ sở ngành, trang bị cho sinh viên: Kiến thức cơ bản về lịch sử, tác dụng, đặc tính lực học của môi trường nước, phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức thi đấu; kỹ năng thực hiện cơ bản các kiểu bơi ếch, bơi trườn sấp, kỹ năng phòng tránh tai nạn đuối nước. Thông qua học phần hình thành cho sinh viên năng lực quản lý hoạt động TDTT, tổ chức điều hành công tác thi đấu và năng lực giảng dạy môn bơi.

Học phần Bơi và phương pháp giảng dạy có quan hệ trực tiếp với các học phần Lí luận và phương pháp GDTC, học phần quản lý, tổ chức thi đấu Thể dục thể thao.

10.24. Cầu lông và phương pháp giảng dạy

Cầu lông và phương pháp giảng dạy là học phần bắt buộc của khối kiến thức cơ sở ngành, trang bị cho sinh viên: Kiến thức cơ bản về lịch sử, kỹ - chiến thuật của môn học, phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức thi đấu và xây dựng kế hoạch dạy học, kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển năng lực. Thông qua học phần hình thành cho sinh viên năng lực quản lý hoạt động TDTT, tổ chức điều hành công tác thi đấu và năng lực giảng dạy môn cầu lông.

Học phần Cầu lông và phương pháp giảng dạy có quan hệ trực tiếp với các học phần trong chương trình đào tạo: Lí luận và phương pháp GDTC, học phần quản lý, tổ chức thi đấu Thể dục thể thao.

10.25. Khiêu vũ thể thao và phương pháp giảng dạy

Khiêu vũ thể thao và phương pháp giảng dạy là học phần bắt buộc trong khối kiến thức cơ sở ngành, trang bị cho sinh viên: Kiến thức cơ bản về lịch sử, đặc điểm, phân loại, phương pháp giảng dạy, phương pháp biên soạn kế hoạch giảng dạy, phương pháp biên soạn bài khiêu vũ, tổ chức thi đấu khiêu vũ; kỹ năng về các điệu nhảy Bachata, Rumba, Chachacha. Thông qua học phần hình thành cho sinh viên năng lực quản lý hoạt động TDTT, tổ chức điều hành công tác thi đấu và năng lực giảng dạy môn khiêu vũ thể thao.

Học phần Khiêu vũ thể thao và phương pháp giảng dạy có quan hệ trực tiếp với các học phần trong chương trình đào tạo: Lí luận và phương pháp GDTC, học phần quản lý, tổ chức thi đấu Thể dục thể thao.

10.26. *Quần vợt và phương pháp giảng dạy (02 tín chỉ)*

Học phần Quần vợt và phương pháp giảng dạy là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành quản lý TDTT, cung cấp những kiến thức cơ bản về: lịch sử, vai trò và tác dụng của môn học; kỹ - chiến thuật môn học; phương pháp giảng dạy; phương pháp tổ chức thi đấu và xây dựng kế hoạch luyện tập. Thông qua học phần, nhằm trang bị cho sinh viên kỹ năng thực hành kỹ - chiến thuật Quần vợt; thực hành phương pháp giảng dạy và công tác tổ chức thi đấu - trọng tài.

Học phần Quần vợt và phương pháp giảng dạy có quan hệ trực tiếp với các học phần Lí luận và phương pháp GDTC, học phần quản lý, tổ chức thi đấu Thể dục thể thao.

10.27. *Võ và phương pháp giảng dạy*

Võ và phương pháp giảng dạy là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, trang bị cho sinh viên nền tảng kiến thức và kỹ năng về lịch sử, các giá trị, ý nghĩa môn học, các nguyên tắc tập luyện và tự tập luyện cơ bản, hệ thống kỹ - chiến thuật cơ bản của môn võ Taekwondo. Thông qua đó hình thành năng lực thực hiện kỹ - chiến thuật, phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài và xây dựng kế hoạch dạy học, kiểm tra đánh giá cơ bản và kiểm tra theo hướng phát triển năng lực.

Học phần này có quan hệ chặt chẽ với các học phần Lí luận và phương pháp GDTC

10.28. *Bóng ném và phương pháp giảng dạy*

Bóng ném và phương pháp giảng dạy là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành quản lý TDTT, cung cấp cho người học những kiến thức lí thuyết cơ bản về lịch sử phát triển, đặc điểm, tác dụng, phân loại, phương pháp giảng dạy... và kiến thức thực hành về các kĩ, chiến thuật cơ bản trong môn bóng ném, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn bóng ném. Thông qua đó, nhằm trang bị cho sinh viên khả năng thực hiện thuần thục các kĩ năng giảng dạy, tổ chức thi đấu, kiểm tra đánh giá các kĩ, chiến thuật cơ bản trong môn bóng ném.

Học phần Bóng ném và phương pháp giảng dạy có quan hệ trực tiếp với các học phần Lí luận và phương pháp GDTC, học phần quản lý, tổ chức thi đấu Thể dục thể thao.

10.29. *Cờ vua và phương pháp giảng dạy*

Cờ vua và phương pháp giảng dạy là học phần bắt buộc của khối kiến thức cơ sở ngành, trang bị cho người học kiến thức cơ bản về môn Cờ vua; luật Cờ vua; các

giai đoạn của ván đấu: Khai cuộc, trung cuộc, tàn cuộc; Phương pháp tính toán trong Cờ vua, cờ thế; hình thức giảng dạy trong Cờ vua. Trang bị cho người học những kỹ năng về: Giải bài tập; Giai đoạn khai cuộc; Bài tập chiến thuật, chiến lược trong giai đoạn trung cuộc; Kỹ năng chơi tàn cuộc. Xây dựng được kế hoạch dạy học và kiểm tra đánh giá môn Cờ vua theo hướng phát triển năng lực. Hình thành năng lực giải bài tập chiếu hết sau 1 nước đi, sau 2 nước đi cũng như các năng lực khác như: Giảng dạy; Xây dựng kế hoạch giáo dục và kiểm tra, đánh giá.

Học phần Cờ vua và phương pháp giảng dạy có quan hệ trực tiếp với các học phần Lí luận và phương pháp GDTC, học phần quản lý, tổ chức thi đấu Thể dục thể thao.

10.30. Điền kinh và phương pháp giảng dạy

Học phần điền kinh và phương pháp giảng dạy trang bị những hiểu biết về lịch sử, nguyên lý kỹ thuật các môn điền kinh; Vận dụng được kỹ thuật, phương pháp giảng dạy, tổ chức tập luyện, thi đấu chạy trung bình, chạy 100m, nhảy cao úp bụng, nhảy xa uốn thân vào trong thực tiễn; Biết cách xây dựng kế hoạch dạy học, kiểm tra đánh giá chạy trung bình, chạy 100m, nhảy cao úp bụng, nhảy xa uốn thân; Học phần điền kinh và phương pháp giảng dạy có liên quan đến học phần Lí luận và phương pháp giáo dục thể chất, Tâm lý học thể dục thể thao.

10.31. Đá cầu và phương pháp giảng dạy

Đá cầu và phương pháp giảng dạy là học phần bắt buộc của khối kiến thức cơ sở ngành, trang bị cho sinh viên: Kiến thức, kỹ năng phân tích và thực hành về lịch sử môn học, kỹ - chiến thuật môn học, phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức thi đấu và xây dựng kế hoạch dạy học. Thông qua học phần hình thành cho sinh viên năng lực quản lý hoạt động TDTT, tổ chức điều hành công tác thi đấu và năng lực giảng dạy môn Đá cầu.

Học phần Đá cầu và phương pháp giảng dạy có quan hệ trực tiếp với các học phần Lí luận và phương pháp GDTC, học phần quản lý, tổ chức thi đấu Thể dục thể thao.

10.32. Golf và phương pháp giảng dạy

Học phần Golf và phương pháp giảng dạy là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành quản lý TDTT, cung cấp những kiến thức cơ bản về: lịch sử, vai trò và tác dụng của môn học; kỹ - chiến thuật môn học; phương pháp giảng dạy; phương pháp tổ chức thi đấu và xây dựng kế hoạch luyện tập. Thông qua học phần, nhằm trang bị cho sinh viên kỹ năng thực hành kỹ - chiến thuật Golf; thực hành phương pháp giảng dạy và công tác tổ chức thi đấu - trọng tài.

Học phần Golf và phương pháp giảng dạy có quan hệ trực tiếp với các học phần Lí luận và phương pháp GDTC, học phần quản lý, tổ chức thi đấu Thể dục thể thao.

10.33. Thể dục và phương pháp giảng dạy

Thể dục và phương pháp giảng dạy là học phần tự chọn của khối kiến thức cơ sở ngành, trang bị cho sinh viên kiến thức lí luận trong môn thể dục gồm: Thể dục cơ

bản, thể dục thực dụng, thể dục đồng diễn và kỹ năng điều hành; phương pháp giảng dạy, biên soạn và tổ chức tập luyện trong Thể dục cơ bản - Thể dục đồng diễn; biên soạn giáo án giảng dạy và xây dựng kế hoạch giảng dạy. Qua đó hình thành năng lực chỉ huy đội hình trong hoạt động tập thể, năng lực giảng dạy và biên soạn bài thể dục cơ bản – thể dục đồng diễn; năng lực biên soạn giáo án và xây dựng kế hoạch giảng dạy, tập luyện.

Học phần Thể dục và phương pháp giảng dạy có quan hệ trực tiếp với các học phần Lí luận và phương pháp GDTC, học phần quản lý, tổ chức thi đấu Thể dục thể thao.

10.34. Thể dục aerobic và phương pháp giảng dạy

Thể dục Aerobic và phương pháp giảng dạy là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành, trang bị cho sinh viên; Kiến thức cơ bản về lịch sử, đặc điểm, tác dụng, phương pháp giảng dạy, phương pháp biên soạn kế hoạch giảng dạy, phương pháp biên soạn bài Thể dục Aerobic, kiểm tra đánh giá; kỹ năng về tư thế cơ bản của bàn tay, các bước chân cơ bản, các bài Thể dục Aerobic quy định cấp 1,2,3. Thông qua học phần hình thành cho sinh viên năng lực thực hiện các bài Thể dục Aerobic quy định cũng như các năng lực khác như: Giảng dạy, biên soạn kế hoạch giáo dục, biên soạn bài Aerobic, tổ chức thi đấu và trọng tài, kiểm tra đánh giá của môn học.

Học phần Thể dục Aerobic và phương pháp giảng dạy có quan hệ trực tiếp với các học phần Thể dục và phương pháp giảng dạy, Lí luận và phương pháp GDTC.

10.35. Thể dục thể hình và phương pháp giảng dạy

Thể dục thể hình và phương pháp giảng dạy trang bị cho sinh viên kiến thức lí luận: khái niệm, ý nghĩa và phân loại thể dục thể hình; cấu trúc và phương pháp giảng dạy một buổi tập luyện thể hình; phát triển các tổ chất thể lực; biên soạn và xây dựng kế hoạch tập luyện Thể dục thể hình; Phương pháp tổ chức, trọng tài môn thể dục thể hình.

Học phần Thể dục thể hình và phương pháp giảng dạy có quan hệ trực tiếp với các học phần Lí luận và phương pháp GDTC, học phần quản lý, tổ chức thi đấu Thể dục thể thao.

10.36. Giải phẫu Thể dục thể thao

Học phần Giải phẫu người là môn học tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo ngành Quản lý TDTT nhằm cung cấp kiến thức cơ bản về cấu trúc, hình thái, chức năng, cấu tạo của các cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể người; giúp người học hình thành kỹ năng sử dụng đúng thuật ngữ để mô tả, phân tích trong quá trình quản lý TDTT cũng như dạy học GDTC. Thông qua đó hình thành năng lực sử dụng các thuật ngữ chuyên môn, phân biệt sự khác nhau về cấu trúc, chức năng cơ bản giữa hai hệ cơ quan trong cơ thể.

Học phần Giải phẫu người có quan hệ trực tiếp với các môn học khác như: sinh lí người – Sinh lí TDTT, Y học TDTT, Tâm lí TDTT, Lí luận và Phương pháp GDTC, ... cũng như các môn thể thao chuyên ngành khác.

10.37. Lịch sử Thể dục thể thao

Học phần Lịch sử Thể dục thể thao là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần trang bị cho người học nguồn gốc và lịch sử phát triển của Thể dục thể thao, hình thành ở họ thế giới quan khoa học, nhìn nhận khách quan các sự kiện, hiện tượng của thể dục thể thao trong sự vận động, phát triển và đổi mới.

Học phần có quan hệ chặt chẽ với những học phần khác trong chương trình.

10.38. Sinh lí Thể dục thể thao

Sinh lí TDTT là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo Quản lý TDTT. Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về chức năng sinh lí, quy luật hoạt động của các cơ quan trong cơ thể người tập luyện TDTT, giúp người học có kỹ năng phân loại các bài tập thể thao, phân biệt được các đặc tính sinh lí của từng bài tập qua đó hình thành năng lực đánh giá sự ảnh hưởng của hoạt động TDTT lên cơ thể người tập.

Học phần này có quan hệ trực tiếp với các môn học khác như: Giải phẫu thể dục thể thao, Vệ sinh dinh dưỡng TDTT, Y học TDTT, Tâm lí TDTT, cũng như các môn thể thao chuyên ngành khác.

10.39. Vệ sinh-Dinh dưỡng Thể dục thể thao

Vệ sinh-dinh dưỡng thể dục thể thao là môn học ứng dụng thuộc khối kiến thức cơ sở ngành đào tạo Quản lý TDTT, nhằm cung cấp những kiến thức cơ bản về vệ sinh- dinh dưỡng như vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường... và nhu cầu năng lượng, vai trò dinh dưỡng cho người học...; qua đó, giúp người học có kỹ năng thực hiện công tác vệ sinh trong tập luyện TDTT và hình thành năng lực lập kế hoạch theo dõi các chỉ số vệ sinh trong tập luyện, đảm bảo nguyên tắc vệ sinh-dinh dưỡng, xác định được các chất dinh dưỡng cần thiết cung cấp cho cơ thể người tập....

Học phần này có quan hệ trực tiếp với các môn học khác như: Giải phẫu người, sinh lí TDTT, Y học TDTT, Tâm lí TDTT, cũng như các môn thể thao chuyên ngành khác.

10.40. Đường lối, chính sách về Thể dục thể thao của Đảng và Nhà nước Việt Nam

Đường lối, chính sách về Thể dục thể thao của Đảng và Nhà nước Việt Nam là học phần bắt buộc của khối kiến thức chuyên ngành, trang bị cho sinh viên những kiến thức về chủ trương của Đảng về công tác Thể dục thể thao qua các thời kì, chính sách về thể dục thể thao của Nhà nước Việt Nam như: Chiến lược phát triển TDTT; Quy định về chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành thể dục thể thao; các Văn bản về chế độ đối với cán bộ, giáo viên, huấn luyện viên, vận động viên; các Văn bản có liên quan tới công tác thể dục thể thao. Thông qua học phần hình thành cho

sinh viên hiểu biết về đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước ta về công tác TDTT và kỹ năng phân tích chiến lược phát triển TDTT cũng như kỹ năng xây dựng kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển TDTT.

Học phần này có quan hệ trực tiếp đến học phần Pháp lý TDTT.

10.41. Kinh tế học Thể dục thể thao

Kinh tế học Thể dục thể thao là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành, học phần này trang bị cho sinh viên những vấn đề cơ bản như mối quan hệ có tính quy luật giữa kinh tế và thể dục thể thao, vai trò của sự nghiệp thể dục thể thao trong sự phát triển kinh tế, cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về kinh tế TDTT trong hoạt động kinh tế như cung cầu, thị trường, cạnh tranh và độc quyền thị trường, sản xuất và doanh nghiệp, mối quan hệ giữa thể dục thể thao và kinh tế, những nội dung cơ bản của kinh tế TDTT theo định hướng xã hội chủ nghĩa của nước ta. Qua môn học, sinh viên có được những cơ sở lý luận cơ bản khoa học kinh tế TDTT, từ đó hình thành niềm tin, tình cảm nghề nghiệp cho tương lai.

10.42. Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất

Học phần này cung cấp hệ thống tri thức về: Những vấn đề chung về GDTC, phương tiện GDTC, nguyên tắc GDTC, phương pháp GDTC, đặc điểm dạy học động tác và giáo dục các tổ chức thể lực. Thông qua học phần, người học được hình thành năng lực dạy học, quản lý các hoạt động GDTC và thể thao hiệu quả.

Học phần phương pháp GDTC có mối quan hệ trực tiếp với học phần các môn thể thao trong khối kiến thức cơ sở ngành.

10.43. Nghiên cứu khoa học Thể dục thể thao

Nghiên cứu khoa học Thể dục thể thao là học phần bắt buộc của khối kiến thức chuyên ngành, trang bị cho sinh viên những kiến thức đặc điểm phân loại khoa học và nghiên cứu khoa học, quá trình nghiên cứu đề tài khoa học, các phương pháp nghiên cứu khoa học đồng thời trang bị cho người học kỹ năng xác định hướng nghiên cứu, tên đề tài nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu. Qua đó hình thành năng lực sử dụng phương pháp nghiên cứu vào thực tiễn nghiên cứu và học tập. Học phần này có quan hệ đến hầu hết các học phần của chương trình đào tạo.

10.44. Pháp lý Thể dục thể thao

Pháp lý Thể dục thể thao là học phần bắt buộc của khối kiến thức chuyên ngành, trang bị cho sinh viên những vấn đề cơ bản về những quy định chung về luật TDTT; cơ cấu nền TDTT; quyền, nghĩa vụ cá nhân tập thể của các loại hình TDTT và các quy định về hợp tác về TDTT; quy định về khen thưởng cũng như xử lý vi phạm trong TDTT. Thông qua đó sinh viên vận dụng kiến thức trên vào tình huống học tập và thực tiễn hoạt động chuyên môn sau khi ra trường. Học phần có quan hệ trực tiếp với học phần đường lối TDTT của Đảng Cộng sản Việt Nam và các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành.

10.45. Quản lý hành chính - văn phòng

Quản lý hành chính – Văn phòng là học phần bắt buộc của khối kiến thức chuyên ngành, trang bị cho người học hệ thống kiến thức tổng quan về công tác văn phòng các cấp như: Khái niệm, vị trí, vai trò, chức năng nhiệm vụ, bộ máy tổ chức, đặc điểm, nguyên tắc hoạt động của văn phòng, phương thức điều hành công tác văn phòng thông qua đó hình thành kỹ năng nghiệp vụ giải quyết công việc hành chính. Học phần này có quan hệ trực tiếp đến học phần Nghiệp vụ thư ký - văn phòng.

10.46. Quản lý Thể dục thể thao

Học phần Quản lý Thể dục thể thao trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cơ sở lý luận cơ bản nhất về khoa học quản lý, nguyên tắc, phương pháp quản lý ...giúp cho người học nắm bắt và vận dụng vào thực tiễn để đáp ứng yêu cầu sự phát triển của lĩnh vực thể dục thể thao.

Nội dung môn học có mối quan hệ trực tiếp với học phần Pháp lý Thể dục thể thao và có quan hệ gián tiếp đối với các môn cơ sở ngành.

10.47. Tâm lý học quản lý

Môn học Tâm lý quản lý là học phần bắt buộc trong khối kiến thức chuyên ngành, học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khoa học tâm lý quản lý, khái quát chung về hoạt động quản lý và tâm lý học quản lý, phẩm chất và năng lực cần thiết của người quản lý. Uy tín của người quản lý, phong cách quản lý. Công tác quản lý cá nhân và tâm lý học trong công tác quản lý tập thể. Vận dụng được những vấn đề lý luận chung về giao tiếp. Giao tiếp trong hoạt động quản lý.

10.48. Đo lường trong Thể thao

Đo lường trong thể thao là học phần tự chọn của khối kiến thức chuyên ngành, Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đo lường và đo lường thể thao, cơ sở lý luận của Test, lý thuyết đánh giá. Trên cơ sở đó, sinh viên có thể vận dụng các phương pháp Test, đánh giá vào trong học tập và trong nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực thể dục thể thao.

10.49. Giáo dục học Thể dục thể thao

Giáo dục học TDTT là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành, học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu giáo dục học TDTT, thể dục thể thao với sự phát triển nhân cách, lý luận dạy học thể dục thể thao và lý luận giáo dục đạo đức TDTT. Hình thành kỹ năng phân tích cơ sở tâm lý của giảng dạy động tác và huấn luyện thể thao. Vận dụng các kiến thức giáo dục học TDTT trong tập luyện và thi đấu TDTT.

10.50. Hồi phục Thể dục thể thao

Hồi phục Thể dục thể thao là môn học thực hành, trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng ứng dụng các phương pháp hồi phục vào thực tiễn hoạt động tập luyện TDTT, góp phần nâng cao thành tích thể thao, tăng cường sức khỏe cho người

tập, giúp hỗ trợ quá trình điều trị một số bệnh lý. Ngoài ra, học phần còn hình thành năng lực đề phòng chấn thương, nâng cao sức khỏe cho bản thân nói riêng và cho những người tham gia tập luyện TDTT nói chung; học phần cũng cung cấp những căn cứ lý luận khoa học thực tiễn trong nghiên cứu khoa học, phục vụ cho quá trình quản lý vận động viên thuận lợi hơn.

Học phần này có quan hệ trực tiếp với các môn học khác như: Giải phẫu TDTT, sinh lý TDTT, Y học TDTT, Tâm lý TDTT, Lý luận và phương pháp GDTC, ... cũng như các môn thể thao chuyên ngành khác.

10.51. Y học Thể dục thể thao

Y học thể dục thể thao là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo cử nhân quản lý TDTT nhằm trang bị những kiến thức và kỹ năng về lĩnh vực y học TDTT, cụ thể như: Nguyên nhân, triệu chứng của các chấn thương và trạng thái bệnh lý, hay các phương pháp kiểm tra y học từ sự phạm đến tự kiểm tra; giúp người học hình thành kỹ năng xử trí ban đầu một số chấn thương, và kỹ năng hồi phục sức khỏe sau tập luyện TDTT. Thông qua đó hình thành năng lực xử trí, đánh giá ảnh hưởng hoạt động TDTT lên cơ thể người tập bằng các phương pháp kiểm tra y học và ứng dụng các test kiểm tra y học vào thực tiễn và nghiên cứu khoa học.

Học phần Giải phẫu người có quan hệ trực tiếp với các môn học khác như: Sinh lý người – Sinh lý TDTT, Tâm lý TDTT, Lý luận và Phương pháp GDTC, ... cũng như các môn thể thao chuyên ngành khác.

10.52. Hoạt động trải nghiệm trong quản lý TDTT

Hoạt động trải nghiệm trong quản lý TDTT là học phần thuộc khối kiến thức nghiệp vụ, trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng xây dựng, tổ chức và phát triển các hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong quản lý TDTT. Thông qua các hoạt động trải nghiệm, người học sẽ tự tin, mạnh dạn và có thêm nhiều kỹ năng giải quyết các nhiệm vụ trong học tập và công tác quản lý TDTT; góp phần hình thành năng lực quản lý cần thiết để phát triển bản thân, phát triển nghề nghiệp, tăng khả năng thích nghi với sự thay đổi của xã hội.

Học phần này có quan hệ trực tiếp đến học phần Marketing TDTT.

10.53. Marketing thể thao

Marketing TDTT là học phần bắt buộc của khối kiến thức nghiệp vụ, trang bị cho người học cơ sở lý luận cơ bản của Marketing nói chung và Marketing TDTT nói riêng như nhu cầu TDTT, hành vi người tiêu dùng TDTT, các loại thị trường TDTT, các phương pháp phân tích sản phẩm TDTT, định giá sản phẩm TDTT, xúc tiến - quảng bá, định giá và tiêu thụ sản phẩm TDTT...

Từ đó, giúp hình thành kỹ năng: Phân tích cơ hội thị trường; Quảng bá, xúc tiến tiêu thụ các sản phẩm TDTT; Phân tích sản phẩm, định giá sản phẩm; Phân tích tâm lý người tiêu dùng; Quảng cáo - tiêu thụ sản phẩm TDTT, tăng giá trị kinh tế cho TDTT.

10.54. Nghiệp vụ thư kí - văn phòng

Nghiệp vụ thư kí văn phòng là học phần bắt buộc của khối kiến thức nghiệp vụ, trang bị cho sinh viên những kiến thức lý luận về thư kí văn phòng như: Khái niệm, chức năng, nhiệm vụ, vị trí của người thư kí văn phòng; những năng lực và phẩm chất cần thiết đối với thư kí văn phòng; kiến thức cơ bản về một số nghiệp vụ của người thư kí văn phòng là thu thập và cung cấp thông tin cho lãnh đạo, tiếp khách, đãi khách, tổ chức hội họp, tổ chức chuyển đi công tác. Học phần này có quan hệ trực tiếp đến học phần Quản lý hành chính - văn phòng.

10.55. Quản lý, tổ chức thi đấu Thể dục thể thao

Học phần Quản lý, tổ chức thi đấu Thể dục thể thao là một học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức nghiệp vụ trong nhóm học phần giáo dục chuyên ngành. Môn học trang bị cho người học hệ thống kiến thức về công tác quản lý, tổ chức thi đấu Thể dục thể thao ở các quy mô khác nhau.

Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần khác thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo.

10.56. Quản lý Thể thao giải trí

Quản lý thể thao giải trí là một môn học thuộc khối kiến thức nghiệp vụ. Học phần trang bị cho người học những kỹ năng cơ bản về quản lý thể thao giải trí, các phương pháp tổ chức, hướng dẫn tổ chức tập luyện các môn TDTT giải trí trong xã hội; từ đó giúp phát triển phong trào tập luyện và thi đấu thể thao trong quần chúng nhân dân, thỏa mãn những nhu cầu hưởng thụ giá trị vật chất và tinh thần của con người trong xã hội.

10.57. Quản lý thiết bị, công trình Thể dục Thể thao

Môn Quản lý thiết bị, công trình Thể dục Thể thao là học phần thuộc khối kiến thức nghiệp vụ, trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và thực tế nhất về công tác quản lý các cơ sở, thiết bị Thể dục Thể thao gồm: Hệ thống công trình Thể thao (cơ sở vật chất, sân bãi, nhà tập, công trình Thể thao), các yếu tố nhu cầu, khả năng đáp ứng, tổ chức, thiết kế và quản lý dịch vụ Thể dục Thể thao, kết hợp thiết kế, vận dụng có hiệu quả trong các công tác tổ chức học, tập luyện và thi đấu thể thao.

Học phần này có quan hệ trực tiếp đến học phần Pháp lý Thể dục Thể thao, Quản lý Thể dục Thể thao, Đường lối Thể dục Thể thao của Đảng Cộng sản Việt Nam.

10.58. Thực tập nghiệp vụ lần 1

Là nội dung bắt buộc của khối kiến thức nghiệp vụ trong chương trình đào tạo, trang bị cho sinh viên những hiểu biết về hoạt động TDTT và quản lý TDTT tại các địa phương, thông qua đó sinh viên áp dụng được những kiến thức và kỹ năng được học vào thực tiễn quản lý TDTT. Học phần có liên quan đến hầu hết các học phần của chương trình đào tạo.

10.59. Thực tập nghiệp vụ lần 2

Là nội dung bắt buộc của khối kiến thức nghiệp vụ trong chương trình đào tạo, trang bị cho sinh viên kỹ năng xây dựng kế hoạch tổ chức và tổ chức hoạt động thể thao tại các địa phương. Học phần có liên quan đến hầu hết các học phần của chương trình đào tạo.

10.60. Tâm lý Thể dục thể thao

Môn học Tâm lý TDTT là học phần tự chọn trong khối kiến thức cơ sở ngành, học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khoa học tâm lý TDTT, đặc biệt là những quy luật cơ bản của sự phát triển tâm lý của người tập trong những điều kiện hoạt động TDTT. Cung cấp cơ sở khoa học cho các phương pháp tuyển chọn, giảng dạy và huấn luyện nhằm phát huy tốt nhất tiềm năng của người tập. Thông qua môn học này hình thành cho sinh viên kỹ năng vận dụng kiến thức tâm lý TDTT vào thực tiễn giảng dạy, huấn luyện.

10.61. Báo chí và truyền thông thể thao

Quản lý hành chính – Văn phòng là học tự chọn của khối kiến thức chuyên ngành, trang bị cho sinh viên những kiến thức lý luận chung về Báo chí, báo chí truyền thông, về phương pháp viết bài; hình thành kỹ năng thực hiện các dạng bài tập, vận dụng lý luận – phương pháp vào thực tiễn hướng dẫn công tác Báo chí truyền thông, hình thành niềm tin và tình cảm nghề nghiệp cho sinh viên.

10.62. Ứng dụng CNTT trong quản lý TDTT

Trong học phần "Ứng dụng CNTT trong quản lý TDTT", sinh viên sẽ được trau dồi kiến thức cơ bản về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực quản lý thể dục thể thao. Nội dung bao gồm sử dụng công nghệ thông tin trong quản lý sân vận động, quản lý đội ngũ thông qua hệ thống thông tin, lập lịch trình cho các hoạt động thể thao, quản lý tài chính và thông tin liên quan đến thể thao, cũng như cập nhật với các xu hướng mới nhất trong công nghệ thông tin và quản lý TDTT. Môn học này không chỉ giúp sinh viên hiểu sâu và ứng dụng linh hoạt các kiến thức vào thực tiễn mà còn tạo ra mối liên hệ mật thiết với các môn học chuyên ngành khác trong chương trình giáo dục thể chất, cũng như tạo ra sự kết nối với các ngành liên quan.

10.63. Khóa luận tốt nghiệp

Là học phần được áp dụng đối với những sinh viên đủ điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp, thể hiện kết quả vận dụng kiến thức trong chương trình đào tạo để nghiên cứu giải quyết một vấn đề khoa học trong TDTT và trong quản lý TDTT. Qua đó hình thành năng lực giải quyết vấn đề chuyên môn và tư duy khoa học. Học phần có liên quan đến hầu hết các học phần của chương trình đào tạo.

10.64. Toán kinh tế trong Thể dục thể thao

Toán kinh tế TDTT là học phần bắt buộc của khối kiến thay thế khóa luận tốt nghiệp. Học phần trang bị cho người học một số mô hình toán học cơ bản của toán

kinh tế như mô hình quy hoạch tuyến tính, mô hình vận tải, mô hình mạng lưới ... Trên cơ sở đó, người học có thể vận dụng để giải quyết một số bài toán kinh tế trong quản lý thể dục, thể thao góp phần hình thành năng lực quản lý cũng như đánh giá hiệu quả kinh tế trong thể dục thể thao.

10.65. Xã hội học Thể dục thể thao

Xã hội học Thể dục thể thao là học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp, trang bị cho người học kiến thức cơ sở lý luận về xã hội học TDTT, đặc điểm thể dục thể thao và xã hội, cấu trúc xã hội của thể dục thể thao, xã hội hoá thể dục thể thao. Qua đó hình thành kiến thức cho người học trong công tác: Quản lý; Phát triển phong trào; Giảng dạy và huấn luyện thể thao nhằm phát triển phong trào TDTT của đất nước.

11. Hướng dẫn thực hiện và đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo

11.1. Hướng dẫn thực hiện

Chương trình đào tạo được triển khai thực hiện tuân thủ Quy định đào tạo đại học hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Trong đó :

11.1.1. Tổ chức lớp học

Sinh viên khi nhập học sẽ được tổ chức thành lớp ngành học và sau đó tham gia vào các lớp học phần:

a) Lớp ngành học

Lớp ngành học là lớp được tổ chức từ đầu khóa học bao gồm những sinh viên cùng khóa học và cùng ngành đào tạo. Mỗi lớp ngành học được bố trí một giảng viên làm cố vấn học tập.

b) Lớp học phần

Lớp học phần là lớp được tổ chức cho những sinh viên cùng học một học phần theo cùng thời khoá biểu, và được tổ chức dựa trên đăng ký học tập của sinh viên ở từng học kỳ.

Dựa vào dự báo và kết quả thực tế về số lượng sinh viên đăng ký học trong mỗi học kỳ, nhà trường có thể tổ chức nhiều lớp học (hoặc không tổ chức lớp học) cho một học phần. Số lượng sinh viên tối thiểu và tối đa cho mỗi lớp học được quy định phù hợp với tính chất của từng học phần và điều kiện thực tế của trường.

Khoa quản lý học phần có trách nhiệm chuyển danh sách sinh viên lớp học phần cho giảng viên giảng dạy học phần đó vào 2 thời điểm: Đầu học kì và sau khi có danh sách chính thức. Danh sách sinh viên chính thức của lớp học phần được chốt trong tuần thứ 6 của học kì chính và tuần thứ 3 của học kì phụ.

11.1.2. Đăng kí khối lượng học tập

a) Khối lượng học tập trong mỗi học kỳ

Khối lượng tối thiểu không ít hơn 2/3 khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn; Khối lượng tối đa không vượt quá 3/2 khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn.

b) Đăng ký học

Đầu mỗi năm học, Nhà trường thông báo lịch trình học dự kiến cho Chương trình đào tạo trong từng học kỳ, dự kiến quy mô và số lớp học phần sẽ mở, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ giảng dạy, thời khóa biểu các lớp học, đề cương chi tiết và điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng học phần, dự kiến lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần.

- Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, từng sinh viên phải đăng ký học các học phần dự định sẽ học trong học kỳ đó. Nhà trường tổ chức 3 đợt đăng ký học trong mỗi học kỳ: đăng ký sớm, đăng ký bình thường và đăng ký muộn. Đăng ký sớm được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ khoảng 1 tháng. Đăng ký bình thường được thực hiện khoảng 2 tuần trước thời điểm bắt đầu học kỳ. Đăng ký muộn được thực hiện trong khoảng 2 tuần lễ đầu của mỗi học kỳ hoặc trong tuần lễ đầu của học kỳ phụ cho những sinh viên muốn đăng ký học thêm hoặc đăng ký học đổi sang học phần khác khi không có lớp học.

- Riêng đối với học kỳ đầu tiên của khóa học, Nhà trường tổ chức đăng ký học tập đồng loạt cho các lớp, ngành học; sinh viên có thể đăng ký học bổ sung học phần hoặc học vượt trước ở đợt đăng ký muộn nếu điều kiện cho phép.

- Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của Chương trình đào tạo.

c) Đăng ký học lại

- Trường hợp thứ nhất: Sinh viên có học phần bắt buộc bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp sau cho đến khi đạt tối thiểu điểm D. Số lần học lại không hạn chế. Nếu học phần tương đương không còn mở lớp (do chương trình đào tạo thay đổi), sinh viên phải đăng ký học lại và tích lũy các học phần thay thế theo danh mục đã được trường công bố chính thức. Danh mục học phần thay thế do Trường đơn vị đào tạo đề xuất và được Hiệu trưởng ra quyết định công bố chính thức.

- Trường hợp thứ hai: Sinh viên có học phần tự chọn bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác.

Đăng ký học lại để cải thiện điểm trung bình tích lũy:

Ngoài hai trường hợp đăng ký học lại ở trên, sinh viên được phép đăng ký học lại hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác (nếu là học phần tự chọn) đối với các học phần có điểm từ D để cải thiện điểm trung bình tích lũy. Sinh viên học lại học phần nào phải nộp học phí học phần đó theo quy định của Nhà trường.

d) Rút bớt học phần đã đăng ký

Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký đối với năm học có 02 học kỳ chính, được thực hiện sau 2 tuần kể từ đầu học kỳ chính và không muộn quá 5 tuần, sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ phụ và không muộn quá 2 tuần; đối với năm học có 03 học kỳ chính, được thực hiện sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ chính và không muộn quá

3 tuần. Ngoài thời hạn trên học phần vẫn được giữ trong phiếu đăng ký học và nếu sinh viên không đi học sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm 0.

11.1.3. Xếp hạng học lực và năm đào tạo

a) Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy như sau:

- Theo thang điểm 4:
 - + Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;
 - + Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;
 - + Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;
 - + Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;
 - + Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;
 - + Dưới 1,0: Kém.
- Theo thang điểm 10:
 - + Từ 9,0 đến 10,0: Xuất sắc;
 - + Từ 8,0 đến cận 9,0: Giỏi;
 - + Từ 7,0 đến cận 8,0: Khá;
 - + Từ 5,0 đến cận 7,0: Trung bình;
 - + Từ 4,0 đến cận 5,0: Yếu;
 - + Dưới 4,0: Kém.

b) Sinh viên được xếp trình độ năm học căn cứ số tín chỉ tích lũy được từ đầu khóa học (gọi tắt là N) và số tín chỉ trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn (gọi tắt là M), cụ thể như sau:

- Trình độ năm thứ nhất: $N < M$;
- Trình độ năm thứ hai: $M \leq N < 2M$;
- Trình độ năm thứ ba: $2M \leq N < 3M$;
- Trình độ năm thứ tư: $3M \leq N < 4M$;
- Trình độ năm thứ năm: $4M \leq N < 5M$.

11.2. Hướng dẫn đảm bảo chất lượng

11.2.1. Rà soát, điều chỉnh thường xuyên chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo được định kỳ rà soát, cập nhật tối thiểu 2 năm một lần và thường xuyên rà soát trong quá trình thực hiện.

- Việc rà soát chương trình đào tạo được thực hiện: căn cứ mức độ đáp ứng các yêu cầu theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam, chuẩn chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, và các quy định hiện hành khác có liên quan; dựa trên kết quả đánh giá mức độ đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và phản hồi của các bên liên quan.

- Kết quả rà soát chương trình đào tạo được sử dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo.

11.2.2. Đánh giá tổng thể chương trình đào tạo

Chu kỳ đánh giá tổng thể chương trình đào tạo là 05 năm; quy trình đánh giá tổng thể tương tự với quy trình xây dựng mới chương trình đào tạo.

11.2.3. Công bố công khai chương trình đào tạo

Hiệu trưởng công bố chương trình đào tạo dưới dạng chương trình đào tạo mới hoặc chương trình đào tạo sửa đổi, bổ sung sau khi được đánh giá và cập nhật.

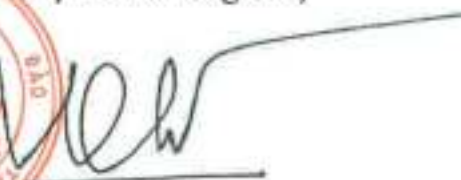
Chương trình đào tạo (gồm Mô tả chương trình đào tạo và 100% đề cương chi tiết các học phần) được công bố công khai để các bên liên quan (cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, giảng viên, người học...) có thể tiếp cận dễ dàng và thuận tiện.

11.2.4. Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo được thực hiện với quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trong quy trình kiểm định chất lượng (gồm: tự đánh giá, đánh giá ngoài, công nhận đạt chuẩn chất lượng), chương trình đào tạo được đối sánh với với tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Kết quả tự đánh giá, đánh giá ngoài được sử dụng làm căn cứ xây dựng và triển khai kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn chất lượng.

HIỆU TRƯỞNG 
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)
 
Nguyễn Quang Huy

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 6 năm 2014

XÁC NHẬN ĐIỀU KIỆN THỰC TẾ CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

Ngành dự kiến mở: **Quản lý thể dục thể thao**
Trình độ đào tạo: **Cử nhân**

Mã ngành: **7810301**

1. Về giảng viên

Mẫu 1: Danh sách giảng viên, nhà khoa học, bao gồm: giảng viên cơ hữu, giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian với cơ sở đào tạo, giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành đào tạo dự kiến mở của cơ sở đào tạo

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Kỳ tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Vũ Tuấn Anh, 11/06/1980	038080013124, Việt Nam	2019	TS, Việt Nam, 2019	Giáo dục học	15/01/2004		0109042268	18	1	3	✓
2	Nguyễn Xuân Đoàn	022082007536, Việt Nam	2022	TS, Việt Nam, 2022	Giáo dục học	9/2008		0110120421	15	0	5	✓

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố; cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
3	Dương Văn VT 1971	001071014735 Việt Nam	2007	ThS Việt Nam 2007	GDH	2001		0110120419	23	0	6	
4	Tạ Hữu Minh, 14/12/1982	001082029623, Việt Nam	2021	TS, Việt Nam, 2021	Giáo dục học	01/02/2007		0109042270	15	0	2	
5	Hà Minh Diệu, 12/04/1979	001179025111, Việt Nam	2015	TS, Việt Nam, 2015	Giáo dục học	15/10/2005		0109042267	17	1	7	
6	Trần Văn Tiên 1972	001072010435 Việt Nam	2013	ThS Việt Nam 2013	GDH	1999		0198105013	24	0	5	
7	Đỗ Đức Hùng 1983	026083006932 Việt Nam	2023	TS Việt Nam 2023	GDH	2006		0110120420	18	0	6	
8	Vũ Mạnh Trường 1984	026084014344 Việt Nam	2009	ThS TQ 2009	GDTC	2009		0110120422	14	0	4	
9	Nguyễn Thị Hà, 16/05/1986	001186005671 Việt Nam	2020	TS, Việt Nam, 2020	Giáo dục học	1/9/2008		0110120426	14	1	3	
10	Nguyễn Hữu Hiệp 1982	027082010779 Việt Nam	2010	ThS Việt Nam 2010	GDH	2007		0110120418	13	0	7	
11	Nguyễn Văn Quang 1989	001089009097 Việt Nam	2015	ThS Việt Nam 2015	GDH	2011		0111229801	13	0	4	

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
12	Nguyễn Thu Thủy 1983	001183037221 Việt Nam	2016	ThS Việt Nam 2016	GDH	2012		0010020481	12	0	5	
13	Ngô Thị Nhân 1980	037180008441	2012	ThS Việt Nam 2012	GDH	2004		0110120424	20	0	1	
14	Lê Thị Ngọc Mai, 04/7/1988	026188005580 Việt Nam	2021	TS, Việt Nam, 2021	Giáo dục học	01/9/2010		0110172676	12	0	0	
15	Phạm Thị Thái 1993	034193008710 Việt Nam	2017	ThS Việt Nam 2017	GDH	2015		0116152038	9	0	2	
16	Bùi Thị Sáng	038188013777 Việt Nam	2023	TS, Việt Nam, 2023	Giáo dục học	10/2014		011520157	9	0	1	
17	Nguyễn Thị Thom 1990	041090035043 Việt Nam	2016	ThS Việt Nam 2016	GDH	2014		0015201573	10	0	10	
18	Nguyễn Thu Hồng	038186027042 Việt Nam	TS, 2023	TS, Việt Nam 2023	Giáo dục học	9/2008		0010120424	15	0	1	
19	Dương Thị Trang 1988	024188015516 Việt Nam		ThS Việt Nam 2016	GDH	2011		011129805	13	0	7	
20	Lê Xuân Diệp	027083002608, Việt Nam	TS, 2023	TS, Trung Quốc, 2023	Giáo dục Thể chất và Huấn luyện Thể thao	16/01/2006		1009042269	17	0	1	

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố; cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
21	Nguyễn Trung Dũng	025078002634 Việt Nam	2018	TS, Việt Nam, 2018	Toán Giải Tích	30/12/2001		0103035430	20	1	3	
22	Nguyễn Huy Thảo 1976	01707600183 Việt Nam	2012	TS Việt Nam 2012	Vật lý - lý thuyết	1998		0199170046	25	4	9	
23	Bùi Lan Hương 1993	001186003986 Việt Nam	2020	TS Việt Nam 2020	Triết học	9/2015		0115142743	8	2	12	
24	Nguyễn Thị Thùy Linh 1982	001182034685 Việt Nam	2012	ThS Việt Nam 2012	Triết học	12/2007		0110120413	16	0	4	
25	Nguyễn Xuân 1994	035194001014 Việt Nam	2020	ThS Việt Nam 2020	Kinh tế chính trị	2016		0116152831	7	3	1	
26	Chu Thị Diệp 1981	033181009339 Việt Nam	2012	ThS Việt Nam 2012	Triết học	2005		0109042266	19	0	10	
27	Lê Thị Minh Thảo 1982	037182009488 Việt Nam	2016	TS Việt Nam 2016	Triết học	2007		0110120414	17	2	11	
28	Vì Thị Lại 1989	020182034685 Việt Nam	2022	TS Việt Nam 2022	Chính trị học	2011		0111229792	13	1	9	
29	Phạm Thị Thúy Vân 1988	030188022823 Việt Nam	2019	TS Việt Nam 2019	Chính trị học	2010		0110172683	14	2	16	



Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
30	Trần Thị Chiến 1988	033188006241 Việt Nam	2019	TS Việt Nam 2019	Lịch sử đảng CSVN	2010		0110172684	14	0	14	
31	Phạm Văn Giảng 1988	022088005634 Việt Nam	2021	TS Việt Nam 2021	Lịch sử đảng CSVN	2011		0111299791	13	0	8	
32	Lê Bích Ngọc 1995	02619008915 Việt Nam	2023	ThS Việt Nam 2023	Luật kinh tế	2019		9716405669	5	0	9	
33	Ngô Thị Lan Hương 1986	001186003986 Việt Nam	2018	TS Việt Nam 2018	Lịch sử đảng CSVN	2011		0110136692	13	0	11	
34	Mai Thị Vân Anh 1973	015173005797 Việt Nam	2011	ThS Việt Nam 2011	Ngôn ngữ anh	1996		0198104954	27	0	4	
35	Đỗ Thu Hòa 1988	026188007018 Việt Nam	2017	ThS Úc 2017	LL&PPGD tiếng anh	2013		0112040564	11	0	8	
36	Chu Vĩnh Quyền 1976	026076000465 Việt Nam	2010	ThS Việt Nam 2010	GDH tiểu học	1999		0113035422	24	0	3	
37	Nguyễn Quang Thành 1988	001088006709 Việt Nam	2013	ThS Việt Nam 2013	Khoa học máy tính	2011		0111229799	13	0	3	
38	Nguyễn Năng An 1987	001087000472 Việt Nam	2020	TS Trung Quốc 2020	Khoa học máy tính	2011		0111229798	13	0	6	



Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
39	Đỗ Thị Lan Anh 1988	035188009983 Việt Nam	2021	TS Việt Nam 2021	Khoa học máy tính	2010		0110172674	14	1	5	
40	Nguyễn Thị Nga 1988	027192005122 Việt Nam	2022	ThS Việt Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	2017		0115142750	7	0	12	
41	Đỗ Thị Vân Trang 1994	026194010810 Việt Nam	2021	ThS Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2016		0116135906	8	0	0	

Ghi chú: Lý lịch khoa học của giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo; giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy của ngành đào tạo dự kiến mở được đính kèm.

2. Về kết quả nghiên cứu khoa học

Mẫu 2: Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành đào tạo dự kiến mở của cơ sở đào tạo

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Trần Thị Hồng Loan	Triết học Mác- Lênin	Học kỳ 1, năm thứ 1	x				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
2	Nguyễn Thị Nhung	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Học kỳ 2, năm thứ 1	x				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
3	Chu Thị Diếp	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Học kỳ 1, năm thứ 2	x				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
4	Vị Thị Lại	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học kỳ 2, năm thứ 2	x				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
5	Ngô Thị Lan Hương	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Học kỳ 1, năm thứ 3	x				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên có hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyển	Học trực tiếp	Học trực tuyển	
6	Lê Bích Ngọc	Pháp luật đại cương	Học kỳ 2, năm thứ 1	x				
7	Nguyễn Thị Lan Anh	Tin học	Học kỳ 1, năm thứ 1	x				
8	Nguyễn Thị Hồng Nhật	Tiếng anh B1.1	Học kỳ 2, năm thứ 1	x				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
9	Nguyễn Thị Hồng Nhật	Tiếng anh B1.2	Học kỳ 1, năm thứ 2	x				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
10	Nguyễn Thị Hồng Nhật	Tiếng anh B1.3	Học kỳ 2, năm thứ 2	x				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
11	Đỗ Đức Hùng	Thế dục và phương pháp giảng dạy	Học kỳ 1, năm thứ 1	x				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
12	Dương Văn Vĩ	Điện kinh và phương pháp giảng dạy	Học kỳ 1, năm thứ 1	x				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
13	Búi thị Sáng	Bơi và phương pháp giảng dạy	Học kỳ 1, năm thứ 3	x				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyển	Học trực tiếp	Học trực tuyển	
14	Phạm Thị Thái	Bóng rổ và phương pháp giảng dạy	Học kỳ 1, năm thứ 2	x				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
15	Lê Xuân Diệp	Võ và phương pháp giảng dạy	Học kỳ 1, năm thứ 1	x				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
16	Nguyễn Văn Quang	Bóng đá và phương pháp giảng dạy	Học kỳ 2, năm thứ 2	x				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
17	Trần Văn Tiên	Đá cầu và phương pháp giảng dạy	Học kỳ 2, năm thứ 1	x				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
18	Nguyễn Hữu Hiệp	Bóng chuyền và phương pháp giảng dạy	Học kỳ 1, năm thứ 2	x				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
19	Nguyễn Thị Thu Hồng	Cầu lông và phương pháp giảng dạy	Học kỳ 2, năm thứ 1	x				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
20	Nguyễn Thị Thơm	Vệ sinh - dinh dưỡng Thể dục thể thao	Học kỳ 1, năm thứ 2			x		Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên có hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyển	Học trực tiếp	Học trực tuyển	
21	Nguyễn Thị Thơm	Hồi phục Thể thao	Học kỳ 1, năm thứ 2			x		Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
22	Hà Minh Diệu	Giáo dục học Thể dục thể thao	Học kỳ 1, năm thứ 2			x		Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
23	Nguyễn Thị Thơm	Sinh lý Thể dục thể thao	Học kỳ 2, năm thứ 2			x		Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
24	Nguyễn Thị Thơm	Giai phẫu Thể dục thể thao	Học kỳ 2, năm thứ 2			x		Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
25	Vũ Tuấn Anh	Quản lý thể thao giải trí	Học kỳ 1, năm thứ 2			x		Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
26	Ngô Thị Nhân	Bóng ném và phương pháp giảng dạy	Học kỳ 1, năm thứ 2			x		Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
27	Tạ Hữu Minh	Cờ vua và phương pháp giảng dạy	Tự chọn theo đăng ký			x		Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
28	Dương Thị Trang	Khiêu vũ thể thao và phương pháp giảng dạy	Tự chọn theo đăng ký			x		Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
29	Vũ Mạnh Trường	Golf và phương pháp giảng dạy	Tự chọn theo đăng ký			x		Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
30	Dương Thị Trang	Aerobic và phương pháp giảng dạy	Tự chọn theo đăng ký			x		Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
31	Đỗ Đức Hùng	Thể dục thể hình và phương pháp giảng dạy	Tự chọn theo đăng ký			x		Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
32	Vũ Mạnh Trường	Bóng bàn và phương pháp giảng dạy	Tự chọn theo đăng ký			x		Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
33	Vũ Mạnh Trường	Quần vợt và phương pháp giảng dạy	Tự chọn theo đăng ký			x		Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
34	Nguyễn Xuân Đoàn	Quản lý chiến lược thể dục thể thao	Học kỳ 1, năm thứ 2	x				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyển	Học trực tiếp	Học trực tuyển	
35	Nguyễn Xuân Đoàn	Nghiên cứu khoa học thể dục thể thao	Học kỳ 1, năm thứ 3	x				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
36	Vũ Tuấn Anh	Quản lý thể dục thể thao	Học kỳ 2, năm thứ 2	x				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
37	Hà Minh Dịu	Kinh tế học thể dục thể thao	Học kỳ 1, năm thứ 3	x				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
38	Nguyễn Xuân Đoàn	Pháp lý thể dục thể thao	Học kỳ 2, năm thứ 2	x				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
39	Nguyễn Xuân Đoàn	Đường lối thể dục thể thao của đảng cộng sản Việt Nam	Học kỳ 1, năm thứ 1	x				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
40	Hà Minh Dịu	Tâm lý học thể dục thể thao	Học kỳ 1, năm thứ 3	x				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
41	Lê Trường Sơn Chấn Hải	Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất	Học kỳ 2, năm thứ 2	x				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
42	Vũ Tuấn Anh	Lịch sử thể dục thể thao	Học kỳ 1, năm thứ 1	x				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
43	Nguyễn Trung Dũng	Đo lường thể thao	Tự chọn theo đăng ký			x		Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
44	Vũ Tuấn Anh	Ứng dụng CNTT trong quản lý TDTT	Tự chọn theo đăng ký			x		Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
45	Nguyễn Trung Dũng	Toán kinh tế TDTT	Tự chọn theo đăng ký			x		Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
46	Nguyễn Xuân Đoàn	Quản lý hành chính - văn phòng	Tự chọn theo đăng ký			x		Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
47	Nguyễn Xuân Đoàn	Báo chí và truyền thông thể thao	Tự chọn theo đăng ký			x		Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
48	Nguyễn Xuân Đoàn	Nghiệp vụ thư ký - văn phòng	Tự chọn theo đăng ký			x		Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
49	Tạ Hữu Minh	Xã hội học thể dục thể thao	Học kỳ 2, năm thứ 3	x				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
50	Vũ Tuấn Anh	Quản lý, tổ chức thi đấu thể dục thể thao	Học kỳ 2, năm thứ 3	x				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
51	Nguyễn Huy Thảo	Quản lý thiết bị, công trình thể dục thể thao	Học kỳ 1, năm thứ 4	x				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
52	Nguyễn Thị Hà	Hoạt động trải nghiệm trong quản lý TDTT	Học kỳ 1, năm thứ 4	x				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
53	Tạ Hữu Minh	Marketing thể thao	Học kỳ 1, năm thứ 4	x				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
54		Thực tập nghiệp vụ lần 1	Học kỳ 1, năm thứ 3	x				
55		Thực tập nghiệp vụ lần 1	Học kỳ 2, năm thứ 4	x				

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyển	Học trực tiếp	Học trực tuyển	
56	Nguyễn Thị Thơm	Y học Thể dục thể thao	Học kỳ 2, năm thứ 4	x				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
57	Hà Minh Diệu	Tâm lý học quản lý	Học kỳ 2, năm thứ 4	x				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo

Mẫu 3: Danh sách cán bộ quản lý cấp khoa đối với ngành đào tạo dự kiến mở trình độ đại học/thạc sĩ/tiến sĩ của cơ sở đào tạo

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp	Ngành/Chuyên ngành	Ghi chú
1	Vũ Tuấn Anh, 1980, Trưởng khoa	Tiến sĩ, 2019	Giáo dục học	
2	Nguyễn Xuân Đoàn, 1982, P. Trưởng khoa	Tiến sĩ, 2022	Giáo dục học	
3	Hà Minh Diệu, 1979, Trưởng bộ môn	Tiến sĩ, 2015	Giáo dục học	
4	Tạ Hữu Minh, 1982, Trưởng bộ môn	Tiến sĩ, 2021	Giáo dục học	
5	Dương Văn Vĩ, 1971, Trưởng bộ môn	Thạc sĩ, 2007	Giáo dục học	

Mẫu 4: Các đề tài nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo, giảng viên, nhà khoa học liên quan đến ngành đào tạo dự kiến mở do cơ sở đào tạo thực hiện (kèm theo bản liệt kê có bản sao quyết định, bản sao biên bản nghiệm thu)

Số TT	Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/đề tài cấp cơ sở	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Số quyết định, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu, ngày	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần/môn học được phân công)	Ghi chú
1	C.03-44	Cấp cơ sở	Nghiên cứu một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả môn học GDTC ở trường DHSP Hà Nội 2	Lê Trường Sơn Chấn Hải		2003	Xuất sắc		
2	B.2008-18-44	ĐTKH cấp Bộ	Đổi mới nội dung, phương pháp tổ chức hoạt động TĐTT ngoại khóa cho sinh viên trường DHSP Hà Nội 2 theo hướng nâng cao năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục ngoài giờ cho học sinh cấp THPT	Lê Trường Sơn Chấn Hải		2011	Loại tốt		
3	C.2011-18-09	ĐTKH cấp trường trọng điểm	Nghiên cứu đổi mới chương trình môn học GDTC trong đào tạo giáo viên mầm non trong các trường Đại học Sư phạm	Lê Trường Sơn Chấn Hải		2012	Loại tốt		
4	Mã số: C.2014-18-05	DHSP HN2, KHCN Ưu tiên cấp cơ sở	Đổi mới nội dung chương trình môn học GDTC cho sinh viên các trường DHSP theo hướng đào tạo cộng tác	Lê Trường Sơn Chấn Hải		2015	Loại tốt		

			viên TDTT cho nhà trường phổ thông										
5	B-2016 SP2-05	ĐTKH Cấp Bộ	Đổi mới công tác GDTC cấp tiểu học ở ba tỉnh phía Tây – Tây Bắc góp phần phát triển bền vững vùng Tây Bắc Việt Nam	Lê Trường Sơn Chấn Hải			2016		Đạt				
6		ĐTKH cấp cơ sở	Xây dựng hệ thống bài tập phát triển thể lực chung cho sinh viên năm thứ nhất ngành Giáo dục thể chất Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2	Vũ Tuấn Anh			2019		Tốt				
7	B.2019- SP2-05	Đề tài cấp Bộ	Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá năng lực dạy học môn cờ vua của sinh viên sư phạm ngành GDTC	Hà Minh Diệu	3576/QĐ-BGDĐT	14/11/2021		Đạt		Nguyễn Văn Mã Đàm Chính, Tạ Hữu Minh, Lê Xuân Diệp			
8	C.2015.23	Đề tài cấp cơ sở	Phát triển năng lực tổ chức hoạt động Giáo dục thể chất của giáo viên trong các nhà trường mầm non trên địa bàn huyện Đông Anh trước yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay	Nguyễn Thị Hà	1312/QĐ-DHSPHN2 ngày 27/10/2016	09/01/2016		Tốt					
9	C.2015.26	Đề tài cấp cơ sở	Giải pháp phát triển thể chất cho sinh viên không chuyên TDTT trường ĐHSP Hà Nội 2	Tạ Hữu Minh		2016		Tốt		ThS. Đỗ Đức Hùng ThS. Nguyễn Văn Quang			
10	C.2018.16	Đề tài cấp cơ sở	Nghiên cứu xây dựng hệ thống bài tập Cờ vua nhằm nâng cao chất lượng học tập cho sinh viên không chuyên trường ĐHSP Hà Nội 2	Tạ Hữu Minh		2018		Tốt		PGS.TS. Nguyễn Hồng Dương, Hà Minh Diệu, Vũ Tuấn Anh			

11	C.2015-25	Cấp cơ sở	Giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động Giáo dục Thể chất trong các trường THPT trên địa bàn thị xã Phúc Yên.	Nguyễn Xuân Đoàn	1311/QĐ-DHSPHN2	31/10/2016	Đạt		
12	37/HĐ-KHCN	Đề tài cơ sở	Nghiên cứu phát triển hệ thống bài tập nâng cao nhóm kỹ thuật di chuyển môn cầu lông cho sinh viên ngành GDTC trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2	Nguyễn Thị Thu Hồng	2070/QĐ-DHSPHN2	23/11/2018	Đạt	Th.S. Nguyễn Thu Thủy TS. Hà Minh Dịu	
13	C.2020.02	Đề tài cấp cơ sở	Nghiên cứu đề xuất bài tập với dụng cụ TSM-06 nhằm khắc phục sai lầm thường gặp trong kỹ thuật bơi trườn sấp của sinh viên ngành Giáo dục thể chất Trường Đại học sư phạm Hà Nội 2	Bùi Sáng	Quyết định số 323/QĐ-DHSPHN2, ngày 23/03/2021	2/4/2021	Đạt	TS. Hà Minh Dịu TS. Nguyễn Thị Thu Hồng	
14	C.2017.10	Đề tài cấp Cơ sở	Xây dựng và đánh giá bộ tài liệu trực quan (hình ảnh) nâng cao hiệu quả học, tập luyện môn võ Taekwondo cho nữ sinh viên không chuyên trường DHSP HN2	Lê Xuân Diệp	22/QĐ-BGDDĐT, ngày 09/01/2018	15/01/2018	Khá	Th.S. Trần Văn Tiên	
15	C.2019.23	Đề tài cấp Cơ sở	Nghiên cứu giải pháp nâng cao thể lực cho học sinh có thể lực yếu các trường THPT trên địa bàn Sóc Sơn, Hà Nội	Dương Văn VT	651/QĐ-DHSPHN2	17/12/2019	Khá	Th.S. Trần Văn Tiên Th.S. Tạ Hữu Minh TS. Hà Minh Dịu	
16		Đề tài cấp Cơ sở	Nghiên cứu xây dựng hệ thống bài tập phát triển sức	Nguyễn Hữu Hiệp	QĐ-DHSPHN2	2020-2021	Khá	TS Vũ Tuấn Anh	

			bền chuyển môn cho VĐV nữ đội tuyển bóng chuyền trường ĐHSP Hà Nội 2						ThS Dương Văn VT	
17		Đề tài cấp bộ	Đặc tính phổ hạt Higgs trong một số mô hình mở rộng Mô hình chuẩn theo nhóm đối xứng trong	Nguyễn Huy Thảo			2021-2023	Tốt		
18		Đề tài cấp Cơ sở	Khai phá luật kết hợp trên mô hình dữ liệu dạng khối	Đỗ Thị Lan Anh	QĐ-ĐHSPHN2		2019-2020	Tốt		
19		Đề tài cấp Cơ sở	Sử dụng chiến lược đọc rộng để tăng đề tăng tính tự chủ của sinh viên không chuyển trường ĐHSP Hà Nội 2	Đỗ Thu Hòa	QĐ-ĐHSPHN2		2019-2020	Tốt		
20		Đề tài cấp Cơ sở	Sử dụng sơ đồ tư duy để nâng cao vốn từ vựng tiếng anh cho sinh viên không chuyển trường ĐHSP Hà Nội 2	Mai Thị Văn Anh	QĐ-ĐHSPHN2		2017-2018	Tốt		
21	C.2016.18	Đề tài cấp Cơ sở	Quá trình lãnh đạo phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững của đảng bộ thành phố Hà Nội	Ngô Thị lan Hương	QĐ-ĐHSPHN2		2016-2017	Tốt		
22		Đề tài cấp Cơ sở	Tác động của quan hệ Việt Nam – Cu Ba trong giai đoạn 1960 – 2015 để công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam	Phạm Văn Giêng	QĐ-ĐHSPHN2		2016-2017	Khá		
23		Đề tài cấp Cơ sở	Quá trình Đảng CSVN lãnh đạo thực hiện bình đẳng giới từ năm 2006 - 2011	Trần Thị Chiên	QĐ-ĐHSPHN2		2017-2018	Tốt		
24	C.2018.39	Đề tài cấp Cơ sở	Giáo dục đạo đức Hồ Chí Minh cho sinh viên trường ĐHSP HN2 hiện nay qua môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh	Phạm Thị Thúy Vân	QĐ-ĐHSPHN2		2019-2020	Tốt		

25	C.2020.24	Đề tài cấp Cơ sở	Nghiên cứu việc chăm sóc sức khỏe nhân dân ở nước ta hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh	Vì Thị Lại	QĐ-DHSPHN2	2020-2021	Tốt	
26	NV.2020.01	Đề tài ưu tiên cấp Cơ sở	Nghiên cứu xây dựng tài liệu bồi dưỡng giáo viên môn đạo đức 1 CTGDPT 2018	Lê Thị Minh Thảo	QĐ-DHSPHN2	2016-2018	Đạt	
27		Đề tài cấp Cơ sở	Tư tưởng cạnh tân của Nguyễn Trường Tộ và bài học đối với sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay	Chu Thị Diệp	QĐ-DHSPHN2	20212020	Đạt	
28		Đề tài cấp Cơ sở	Thực hiện lợi ích kinh tế của người lao động trong doanh nghiệp FDI khu công nghiệp Đồng Văn IV tỉnh Hà Nam	Nguyễn Thị Xuân	QĐ-DHSPHN2	2022-2023	Khá	
29	C.2017.36	Đề tài cấp Cơ sở	Nghiên cứu xây dựng hệ thống kỹ thuật xoa bóp thể thao thúc đẩy quá trình hồi phục sau tập luyện cho sinh viên câu lạc bộ Bóng chuyền trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2.	Nguyễn Thị Thơm	QĐ-DHSPHN2	2017-2018	Khá	
30	C.2020.12	Đề tài cấp Cơ sở	Nghiên cứu xây dựng bài tập Zumba thúc đẩy quá trình giảm cân cho nữ sinh viên thừa cân lứa tuổi 18-20 trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2	Nguyễn Thị Thơm	QĐ-DHSPHN2	2020-2021	Tốt	

Mẫu 5: Các công trình khoa học công bố của giảng viên, nhà khoa học cơ hữu liên quan đến ngành đào tạo dự kiến mở của cơ sở đào tạo trong thời gian 5 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ mở ngành đào tạo (kèm theo bản liệt kê có bản sao trang bìa tạp chí, trang phụ lục, trang đầu và trang cuối của công trình công bố)

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
1.	Lê Trường Sơn Chấn Hải (2017), <i>Tích cực hóa quá trình học tập của sinh viên chuyên ngành GDTC trong các trường sư phạm thông qua kiểm tra, đánh giá thường xuyên kết quả học tập</i> , Tạp chí Khoa học Đào tạo và Huấn luyện thể thao Trường ĐH TDTT Bắc Ninh, Số 2, tr.29 - 35	
2.	Lê Trường Sơn Chấn Hải (2018), <i>Định hướng đổi mới chương trình Giáo dục thể chất trong đào tạo Giáo viên mầm non theo định hướng đào tạo tạo nghề nghiệp</i> , Tạp chí khoa học thể thao, Số 5, tr68-74	
3.	Lê Trường Sơn Chấn Hải (2020), <i>Thuận lợi và khó khăn khi tổ chức thực hiện chương trình đổi mới môn học GDTC ở cấp THPT</i> , Tạp chí Khoa học Trường ĐHSP Hà Nội 2, Số 68, T8/2020	
4.	Lê Trường Sơn Chấn Hải – đồng tác giả (2022), <i>Giáo dục thể chất 7 (SGK)</i> , Số ĐKXB: 146-2022/CXBIPH/26-48/GD, QĐXB: 208/QĐ-GD-HN ngày 26 tháng 01 năm 2022 (nộp lưu chiểu quý I năm 2022), Mã số ISBN: 978-604-0-30725-5	
5.	Lê Trường Sơn Chấn Hải – đồng tác giả (2022), <i>Giáo dục thể chất 7 (SGV)</i> , Số ĐKXB: 146-2022/CXBIPH/26-48/GD, QĐXB: 208/QĐ-GD-HN ngày 26 tháng 01 năm 2022 (nộp lưu chiểu quý I năm 2022), Mã số ISBN: 978-604-0-30725-5	
6.	Lê Trường Sơn Chấn Hải – đồng tác giả (2022), <i>Giáo dục thể chất 10 _ Bóng đá (SGK)</i> , Số ĐKXB: 183-2022/CXBIPH/10-62/GD, QĐXB: 237/QĐ-GD-HN ngày 08 tháng 02 năm 2022 (In xong và nộp lưu chiểu quý 1 năm 2022), Mã số ISBN: 978-604-0-31086-6	
7.	Lê Trường Sơn Chấn Hải – đồng tác giả (2022), <i>Giáo dục thể chất 10 _ Bóng đá (SGV)</i> , Số ĐKXB: 183-2022/CXBIPH/10-62/GD, QĐXB: 237/QĐ-GD-HN ngày 18 tháng 02 năm 2022 (In xong và nộp lưu chiểu quý 1 năm 2022), Mã số ISBN: 978-604-0-31086-6	
8.	Vũ Tuấn Anh (2010), <i>Sự phát triển thể lực chung của sinh viên năm thứ nhất chuyên ngành TDTT - GDQP Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2</i> , Kỷ yếu Hội nghị khoa học trẻ	
9.	Vũ Tuấn Anh (2015), <i>Thực trạng công tác GDTC các Trường Đại học, Cao đẳng vùng Trung Bắc</i> , Tạp chí Khoa học TDTT, số 4/2015	
10.	Vũ Tuấn Anh (2017), <i>Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động TDTT ngoại khóa Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2</i> , Tạp chí Khoa học Trường ĐHSP Hà Nội 2, Số 48	

11.	Vũ Tuấn Anh (2018), <i>Thực trạng hoạt động TDTT ngoại khoá trong đào tạo theo học chế tín chỉ ở các trường sư phạm vùng Trung Bắc</i> , Tạp chí khoa học, Trường ĐHSP Hà Nội 2, số 57	
12.	Vũ Tuấn Anh, Hồ Đắc Sơn (2018), <i>Biện pháp nâng cao hiệu quả TDTT ngoại khoá trong đào tạo theo học chế tín chỉ ở các trường sư phạm vùng Trung Bắc</i> , Tạp chí khoa học, Viện khoa học TDTT, số 6	
13.	Vũ Tuấn Anh (2019), <i>Xây dựng hệ thống bài tập phát triển thể lực chung trong đào tạo sinh viên năm thứ nhất ngành GDTC Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2</i> , Tạp chí khoa học - Trường ĐHSP Hà Nội 2, số 64	
14.	Lê Thị Ngọc Mai, Vũ Tuấn Anh (2021), <i>Thực trạng đào tạo năng lực sư phạm cho sinh viên ngành GDTC Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2</i> , Tạp chí khoa học, Viện khoa học TDTT, Hà Nội, số 3	
15.	Lê Thị Ngọc Mai, Vũ Tuấn Anh (2021), <i>Các biện pháp phát triển năng lực sư phạm nhằm nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên TDTT Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2</i> , Tạp chí khoa học, Viện khoa học TDTT, Hà Nội, số 3	
16.	Nguyễn Hữu Hiệp, Vũ Tuấn Anh (2021), <i>Nghiên cứu xây dựng hệ thống bài tập phát triển sức bền chuyên môn cho vận động viên nữ đội tuyển bóng chuyền Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2</i> , Tạp chí khoa học - Trường ĐHSP Hà Nội 2, số 72	
17.	Ha Minh Diu (2021). Educational innovation solutions to improve chess teaching competency of pedagogical students in physical education. International Research Journal (ISSN 2303-9868) No 6 (108).	
18.	Ha Minh Diu (2021) Factors affecting chess learning activities of pedagogical students majoring in physical education, Sports Science Magazin SN 1859-4662, June 3 issue 2021.	
19.	Ha Minh Diu (2021) Building an electronic learning material to support self-study of taekwondo for students majoring in Physical Education, Journal of Science ISSN 1859-2325 No. 71. Hanoi Pedagogical University 2.	
20.	Ha Minh Diu (2021) Research on standards for assessing chess practice for students of Faculty of Physical Education, Hanoi National University of Education 2, Journal of Science ISSN 1859-2325 No. 73. Hanoi Pedagogical University 2.	
21.	Ha Minh Diu (2021). Development of the e-learning material set to support the chess self-study for students of physical education. International Science Conference - Icter 2020 with the theme "Teacher Competency for Education 4.0" -Thai Nguyen University, October 2020; pp. 337-347.	
22.	Ha Minh Diu (2019). <i>Solutions 1. o opening skill improvement for chess team of 10-10 juvenile sport school. International Conference/University of Education - Hanoi National University.</i>	
23.	Ha Minh Diu (2018) Research on selecting methods to improve chess opening skills for students majoring in physical education, Hanoi National University of Education 2, Scientific Journal No. 53- ISSN 1859-2325. Hanoi Pedagogical University 2.	

24.	Hà Minh Diệu - Chủ biên (2019), <i>Ứng dụng các chỉ số tâm lý và chuyên môn trong đánh giá trình độ tập luyện cờ vua của sinh viên sư phạm ngành Giáo dục thể chất</i> , Mã số ISBN: 978-604-9806-51-3, NXB ĐHQGHN.
25.	Hà Minh Diệu - Đồng chủ biên (2019), <i>Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động thể dục thể thao ngoài khóa cho sinh viên trường đại học sư phạm thể dục thể thao Hà Nội</i> , Mã số ISBN: 978-604-9848-35-3, NXB ĐHQGHN.
26.	Hà Minh Diệu - Thành viên (2019), <i>Giáo dục thể chất cho sinh viên, một số vấn đề nâng cao hứng thú trong học tập</i> , Mã số ISBN: 978-604-85-0812-8, NXB TTDL
27.	Hà Minh Diệu - Chủ biên (2021), <i>Hướng dẫn sử dụng bộ tiêu chí đánh giá năng lực dạy học cờ vua cho sinh viên ngành GDTC</i> , Mã số ISBN 978-604-342-186-6, NXB ĐHQGHN.
28.	Hà Minh Diệu - Chủ biên (2021), <i>Bồi dưỡng năng cao năng lực dạy học cờ vua cho sinh viên ngành GDTC</i> , Mã số ISBN 978-604-342-230-6, NXB ĐHQGHN.
29.	Nguyễn Thị Hà (2017), <i>Thực trạng Giáo dục thể chất trong Giáo dục mầm non</i> , Tập chí khoa học TDTT, ISSN 1859 - 4662, số 3, trang 59 - 62.
30.	Nguyễn Thị Hà (2018), <i>Định hướng đổi mới chương trình Giáo dục thể chất trong đào tạo Giáo viên mầm non theo định hướng đào tạo tạo nghề nghiệp</i> , Tập chí khoa học TDTT, ISSN 1859 - 4662, số 5, trang 68 - 74.
31.	Nguyễn Thị Hà (2019), <i>Thực tiễn hoạt động bồi dưỡng giáo viên Giáo dục thể chất theo chương trình Giáo dục phổ thông tổng thể</i> , [Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc gia - Định hướng xây dựng chương trình bồi dưỡng giáo viên môn Giáo dục thể chất đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông năm 2018], Bộ Giáo dục và đào tạo, Hà Nội 26/12/2019.
32.	Nguyễn Thị Hà - tác giả (2019), <i>Ứng dụng các chỉ số tâm lý và chuyên môn trong đánh giá trình độ tập luyện cờ vua của sinh viên sư phạm ngành Giáo dục thể chất</i> , Mã số ISBN: 978-604-9806-51-3, NXB ĐHQGHN.
33.	Nguyễn Thị Hà - tác giả (2020), <i>Giáo dục thể chất 1 (SGK)</i> , QĐXB: 894/QĐ-GD-HN ngày 05/05/2020 (nộp lưu chiếu tháng 5/2020), Mã số ISBN: 978-604-0-22388-3, NXB Giáo dục Việt Nam.
34.	Nguyễn Thị Hà - tác giả (2020), <i>Giáo dục thể chất 1 (SGV)</i> , QĐXB: 1283/QĐ-GD-HN ngày 29/05/2020 (nộp lưu chiếu quý II năm 2020), Mã số ISBN: 978-604-0-21579-6, NXB Giáo dục Việt Nam.
35.	Nguyễn Thị Hà (2021), <i>Giáo dục thể chất 2 (SGK)</i> , Số ĐKXB: 93-2021/CXBIPH/37-31/GD, QĐXB: 432/QĐ-GD-HN ngày 04/03/2021 (nộp lưu chiếu quý I năm 2021), Mã số ISBN: 978-604-0-25138-1, NXB Giáo dục Việt Nam.
36.	Nguyễn Thị Hà (2021), <i>Giáo dục thể chất 2 (SGV)</i> , Số ĐKXB: 93-2021/CXBIPH/21-31/GD QĐXB: /QĐ-GD-HN ngày 01/04/2021 (nộp lưu chiếu quý II năm 2021), Mã số ISBN: 978-604-0-25122-0, NXB Giáo dục Việt Nam.

37.	Nguyễn Thị Hà (2021), <i>Phương pháp dạy học Giáo dục thể chất cho giáo viên Tiểu học</i> , Tài liệu bồi dưỡng NVSP, Viện NCSP – Trường DHSP Hà Nội 2.	
38.	Nguyễn Thị Hà (2021), <i>Phương pháp dạy học Giáo dục thể chất cho giáo viên THCS/THPT</i> , Tài liệu bồi dưỡng NVSP, Viện NCSP – Trường DHSP Hà Nội 2.	
39.	Nguyễn Thị Hà (2022), <i>Giáo dục thể chất 7 (SGK)</i> , Số ĐKXB: 146-2022/CXBIPH/26-48/GD, QĐXB: 208/QĐ-GD-HN ngày 26 tháng 01 năm 2022 (nộp lưu chiếu quý 1 năm 2022), Mã số ISBN: 978-604-0-30725-5, NXB Giáo dục Việt Nam.	
40.	Nguyễn Thị Hà (2022), <i>Giáo dục thể chất 7 (SGV)</i> , Số ĐKXB: 146-2022/CXBIPH/26-48/GD, QĐXB: 208/QĐ-GD-HN ngày 26 tháng 03 năm 2022 (nộp lưu chiếu quý 1 năm 2022), Mã số ISBN: 978-604-0-30725-5, NXB Giáo dục Việt Nam.	
41.	Nguyễn Thị Hà (2022), <i>Giáo dục thể chất 10_Bóng đá (SGK)</i> , Số ĐKXB: 183-2022/CXBIPH/10-62/GD, QĐXB: 237/QĐ-GD-HN ngày 08 tháng 02 năm 2022 (In xong và nộp lưu chiếu quý 1 năm 2022), Mã số ISBN: 978-604-0-31086-6, NXB Giáo dục Việt Nam.	
42.	Nguyễn Thị Hà (2022), <i>Giáo dục thể chất 10_Bóng đá (SGV)</i> , Số ĐKXB: 183-2022/CXBIPH/10-62/GD, QĐXB: 237/QĐ-GD-HN ngày 10 tháng 02 năm 2022 (In xong và nộp lưu chiếu quý 1 năm 2022), Mã số ISBN: 978-604-0-31086-6, NXB Giáo dục Việt Nam.	
43.	Tạ Hữu Minh (2014), <i>Thực trạng thể lực của sinh viên không chuyên TĐTT trường DHSP Hà Nội 2</i> , Tạp chí khoa học thể thao, số (4), tr.54-56, Viện Khoa học TĐTT.	
44.	Tạ Hữu Minh (2016), <i>Giải pháp phát triển thể chất cho sinh viên không chuyên TĐTT- Trường DHSP Hà Nội 2</i> , Tạp chí khoa học, số (44), tr.135-145, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2.	
45.	Tạ Hữu Minh (2018), <i>Nghiên cứu xây dựng hệ thống bài tập Cờ vua nhằm nâng cao chất lượng học tập cho sinh viên không chuyên trường DHSP Hà Nội 2</i> , Tạp chí khoa học, số (54), tr.137-146, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2.	
46.	Tạ Hữu Minh (2018), <i>Thực trạng các thành phần năng lực trí tuệ của học sinh năng khiếu Cờ vua lứa tuổi 8 – 9 thành phố Hà Nội</i> , Tạp chí khoa học, số (56), tr.107-117, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2.	
47.	Tạ Hữu Minh (2018), <i>Ảnh hưởng của tập luyện Cờ Vua tới sự phát triển thành phần năng lực trí tuệ theo giới tính ở học sinh năng khiếu Cờ Vua lứa tuổi 8 – 9 thành phố Hà Nội</i> , Tạp chí khoa học, số (58), tr.126-131, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2.	
48.	Tạ Hữu Minh (2018), <i>Lựa chọn test đánh giá thành phần năng lực trí tuệ của học sinh năng khiếu Cờ vua lứa tuổi 8 - 9 thành phố Hà Nội</i> , Tạp chí khoa học thể thao, số (4), tr.41-45, Viện Khoa học TĐTT.	

49.	Tạ Hữu Minh (2020), <i>Ảnh hưởng của tập luyện Cờ Vua tới sự phát triển thành phần năng lực trí tuệ ở học sinh năng khiếu Cờ Vua lứa tuổi 8 – 9 thành phố Hà Nội</i> , Tạp chí khoa học, số tháng 6/2020, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2	
50.	Tạ Hữu Minh – thành viên (2019), <i>Ứng dụng các chỉ số tâm lý và chuyên môn trong đánh giá trình độ tập luyện cờ vua của sinh viên sư phạm ngành Giáo dục thể chất</i> , Mã số ISBN: 978-604-9806-51-3, NXB ĐHQGHN.	
51.	Lê Thị Ngọc Mai (2014), <i>Tổ chức đào tạo theo hướng phát triển năng lực tự học cho sinh viên chuyên ngành Giáo dục Thể chất trong các nhà trường sư phạm</i> , Tạp chí Khoa học thể thao, số 3, trang 25- 26	
52.	Lê Thị Ngọc Mai (2018), <i>Để xuất giải pháp phát triển phong trào bóng rổ trong các trường phổ thông trên địa bàn thị xã Từ Sơn - Bắc Ninh</i> , [Kỷ yếu Hội nghị khoa học Tri thức trẻ với cuộc cách mạng 4.0], trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, Hà Nội 2018	
53.	Lê Thị Ngọc Mai (2021), <i>Thực trạng đào tạo năng lực sư phạm cho sinh viên ngành Giáo dục Thể chất trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2</i> , Tạp chí Khoa học thể thao, số 3, trang 42- 43	
54.	Lê Thị Ngọc Mai (2021), <i>Các biện pháp phát triển năng lực sư phạm nhằm nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên Thể dục thể thao trường Đại học sư phạm Hà Nội 2</i> , Tạp chí Khoa học thể thao, số 4, trang 54- 56	
55.	Lê Thị Ngọc Mai (2021), <i>Bồi dưỡng nâng cao năng lực dạy học cờ vua cho sinh viên ngành GDTC</i> , Mã số ISBN 978-604-342-230-6, NXB ĐHQGHN.	
56.	Lê Thị Ngọc Mai (2021), <i>Tập bài giảng bóng chuyền 1 và phương pháp giảng dạy</i> , Mã số ISBN: 978- 604- 316- 324- 7, NXB Bách khoa Hà Nội.	
57.	Doãn Ngọc Anh (chủ biên) (2021), <i>Dạy học môn giáo dục học cho sinh viên Đại học sư phạm theo tiếp cận trải nghiệm, xuất bản lần 1</i> , NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.	
58.	Trần Thị Loan (chủ biên) – Doãn Ngọc Anh – Nguyễn Thị Ánh Mai (2020), <i>Rèn luyện kỹ năng thiết kế bài học theo tiếp cận năng lực cho sinh viên Đại học Sư phạm, xuất bản lần 1</i> , NXB Lao động, Hà Nội.	
59.	Nguyễn Xuân Đoàn (2020), <i>Vị trí, vai trò của kiểm tra đánh giá kết quả học tập theo hướng tiếp cận năng lực trong đào tạo sinh viên ngành GDTC Trường ĐHSP Hà Nội 2</i> , <i>Kỷ yếu Hội thảo khoa học Kiểm tra đánh giá theo tiếp cận năng lực trong đào tạo đại học</i> , Trường ĐHSP Hà Nội 2, trang 30-37	
60.	Nguyễn Xuân Đoàn, Lê Quý Phương (2022), <i>Thực trạng đào tạo năng lực kiểm tra đánh giá kết quả học tập cho sinh viên ngành Giáo dục thể chất Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2</i> , <i>Tạp chí Khoa học và Đào tạo TĐTT</i> , Trường ĐH TĐTT TP.HCM, số 04	

61.	Nguyễn Xuân Đoàn, Lê Quý Phương (2022), <i>Các biện pháp hình thành năng lực kiểm tra đánh giá kết quả học tập cho sinh viên ngành Giáo dục thể chất Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2</i> , Tập chí Khoa học và Đào tạo TDDT, Trường ĐH TDDT TP.HCM, số 04	
62.	Lê Trường Sơn Chấn Hải, Vũ Tuấn Anh, Hà Minh Diệu, Tạ Hữu Minh, Nguyễn Xuân Đoàn, Trần Văn Tiên, Nguyễn Thị Hà (2022), <i>Giáo trình phương pháp Giáo dục thể chất trường học</i> , Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội	
63.	Lê Trường Sơn Chấn Hải, Vũ Tuấn Anh, Nguyễn Thị Hà, Nguyễn Xuân Đoàn., Nguyễn Thành Trung, Dương Văn Vi, Nguyễn Thu Thủy (2022), <i>Giáo trình Lý luận và Phương pháp Giáo dục thể chất</i> , Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội	
64.	Lê Trường Sơn Chấn Hải, Vũ Tuấn Anh, Nguyễn Thị Hà, Nguyễn Xuân Đoàn, Vũ Mạnh Trường (2022), <i>Giáo trình Xây dựng và phát triển chương trình</i> , Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội	
65.	Nguyễn Thị Thu Hồng (2021), <i>Thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến phong trào tập luyện ngoại khóa môn cầu lông của sinh viên trường ĐHSP Hà Nội 2</i> , Tập chí khoa học thể thao, Viện Khoa học TDDT, số 5, tr33-38	
66.	Nguyễn Thị Thu Hồng (2021), <i>Thực trạng công tác GDTC và thể thao trường học của trường ĐHSP Hà Nội 2</i> , Tập chí khoa học thể thao, Viện Khoa học TDDT, số 6, tr 89-96	
67.	Nguyễn Thị Thu Hồng (2022), <i>Thực trạng hiệu quả hoạt động câu lạc bộ cầu lông sinh viên trường ĐHSP Hà Nội 2</i> , Tập chí khoa học thể thao, Viện Khoa học TDDT, số 3, tr 90-95	
68.	Nguyễn Thị Thu Hồng (2022), <i>Lựa chọn biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động câu lạc bộ cầu lông của cán bộ viên chức và sinh viên trường ĐHSP Hà Nội 2</i> , Tập chí khoa học thể thao, Viện Khoa học TDDT, số 4, 46-51	
69.	Bùi Thị Sáng(2020), <i>Xác định test đánh giá sức bền tốc độ cho nữ vận động viên đua thuyền kayak lứa tuổi 15-17 Câu lạc bộ đua thuyền Hà Nội</i> , Tập chí khoa học và đào tạo huấn luyện Số 3(58), Trường Đại học TDDT Bắc Ninh, Bắc Ninh	
70.	Bùi Thị Sáng(2020), <i>Đánh giá hiệu quả bài tập phát triển sức bền tốc độ cho nữ vận động viên đua thuyền kayak lứa tuổi 15-17 Câu lạc bộ đua thuyền Hà Nội</i> , Tập chí khoa học và đào tạo huấn luyện, Số 4(59), Trường Đại học TDDT Bắc Ninh, Bắc Ninh	
71.	Bùi Thị Sáng(2021), <i>Đánh giá hiệu quả bài tập với dụng cụ TSM-06 trong việc giảng dạy kỹ thuật bơi trườn sấp cho sinh viên ngành GDTC trường ĐH SPHN 2</i> , Tập chí khoa học- Trường ĐH SPHN 2	
72.	Bùi Thị Sáng(2022), <i>Xây dựng tiêu chuẩn đánh giá sức bền tốc độ của nữ VĐV đua thuyền Kayak lứa tuổi 15-17 Câu lạc bộ đua thuyền Hà Nội</i> , Tập chí Khoa học đào tạo và huấn luyện thể thao, số 1, Trường Đại học TDDT Bắc Ninh, Bắc Ninh	

73.	Bùi Thị Sáng(2022), <i>Ứng dụng và đánh giá hiệu quả bất tập phát triển sức bền tốc độ cho nữ vận động viên đua thuyền kayak cự ly 500m lứa tuổi 15-17 câu lạc bộ đua thuyền Hà Nội</i> , Tạp chí Khoa học đào tạo và huấn luyện thể thao, số 5, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh, Bắc Ninh
74.	Lê Xuân Diệp, Trần Văn Tiên, Nguyễn Văn Quang, Trần Anh Vương (2018), <i>Đánh giá hiệu quả bộ giáo cụ trực quan bằng hình ảnh năng cao hiệu quả giảng dạy môn võ Taekwondo không chuyên trường DHSP HN2</i> , Tạp chí khoa học, Trường DHSP Hà Nội 2, số 53.
75.	Lê Xuân Diệp, Tô Trung Kiên, Nguyễn Văn Quang (2020), <i>Đánh giá nguy cơ té ngã của nhóm người cao tuổi nam tỉnh Bắc Ninh: Khảo sát sức khỏe cộng đồng năm 2019</i> , Hội nghị Khoa học Trẻ toàn quốc, (DHSP, DH Huế 28/11/2020), ISBN 978-604-974-704-5, tr 426-435.
76.	Lê Xuân Diệp, Đoàn Lê Xuân Hạnh (2020), <i>Thái cực quyền cải thiện rối loạn giấc ngủ: Một bằng chứng tại Bắc Ninh năm 2019</i> , Tạp chí Khoa học Đào tạo và huấn luyện Thể Thao Trường ĐH TDTT Bắc Ninh, số 61, tr 279-285.
77.	Lê Xuân Diệp, Lê Anh Dũng, Trần Văn Tiên, Nguyễn Văn Quang (2020), <i>Đánh giá các mối quan hệ và ảnh hưởng của tư chấp nhận trong Giáo dục Thể chất Đại học</i> , Tạp chí Khoa học Đào tạo và huấn luyện Thể Thao Trường ĐH TDTT Bắc Ninh, số 61, tr 127-133.
78.	Lê Xuân Diệp, Trần Anh Vương, Tô Trung Kiên, Ma Đức Tuấn (2021), <i>Ảnh hưởng của tập luyện Thái cực quyền tới dáng đi người Việt Nam: Một bằng chứng ở lứa tuổi 60-70 tại Từ Sơn</i> , Tạp chí Khoa học và Đào tạo Thể thao - Đại học TDTT Đà Nẵng, số 15, tr 41-46.
79.	Lê Xuân Diệp, Dương Minh Cường (2021), <i>Đánh giá ảnh hưởng của lối sống thiếu tích cực đến sức khỏe và chất lượng cuộc sống của người cao tuổi</i> , Tạp chí Khoa học và Đào tạo Thể thao - Đại học TDTT Đà Nẵng, số 16, tr 31-37.
80.	Lê Xuân Diệp (2021), <i>Mối quan hệ giữa tâm lý sợ ngã với tỷ lệ té ngã ở người cao tuổi Quận Long Biên Hà Nội</i> , Tạp chí Khoa học Giáo dục Thể chất và Thể thao trường học - Trường DHSP TDTT HN, số 1, tr 17-21.
81.	Lê Xuân Diệp, Trần Anh Vương, Tô Trung Kiên, Nguyễn Văn Quang (2021), <i>Cần thiết phòng ngừa té ngã kết hợp cho người cao tuổi nam: Thị điểm tại khu vực nông thôn Ngọc Thanh năm 2020</i> , Tạp chí Khoa học và đào tạo Thể dục thể thao trường ĐH TDTT TP HCM, số 43, tr 76-84.
82.	Lê Xuân Diệp, Dương Văn Vĩ (2021), <i>Tác động sau 12 tuần tập luyện thái cực quyền đến lượng vận động, hiệu quả phòng ngừa té ngã của người cao tuổi từ 60-69 tuổi phía bắc Việt Nam</i> , Tạp chí Khoa học Đào tạo và huấn luyện Thể Thao trường ĐH TDTT Bắc Ninh, số 61 (số DB-2021), tr 135- 143.
83.	Lê Xuân Diệp, Tô Trung Kiên, Ma Đức Tuấn, Phan Thái Anh (2021), <i>Mối quan hệ giữa cơ hội hoạt động thể chất với lượng hoạt động thể chất và BMI ở học sinh tiểu học</i> , Tạp chí Khoa học Đào tạo và Huấn luyện Thể thao Trường ĐH TDTT Bắc Ninh, số 61 (số DB-2021), tr 447-451.
84.	Lê Xuân Diệp, Trần Anh Vương, Tô Trung Kiên, Nguyễn Văn Quang (2022), <i>Đánh giá nguy cơ té ngã của người cao tuổi sống tại nhà trong thời điểm giảm hoạt động xã hội do dịch Covid-19 tại Đồng Kỵ</i> , Tạp chí Khoa học và đào tạo Thể dục thể thao trường ĐH TDTT TP HCM, số 47, tr 92-97.
85.	Lê Xuân Diệp; Trần Văn Tiên, Nguyễn Việt Hà, Vũ Mạnh Trường (2022), <i>Tiếp cận thể thao thành tích cao cấp quốc gia theo lý thuyết chuyển môn hóa Thể thao</i> , Tạp chí Khoa học và đào tạo Thể dục thể thao trường ĐH TDTT TP HCM, số 48, tr 18-25.

86.	Lê Xuân Diệp, Trần Văn Tiên, Dương Văn Vi (2022), <i>Vận động Thể chất và chức năng điều hành của não: Cơ sở lý thuyết hiện đại về phương pháp Giáo dục Thể chất cho trẻ em</i> , Tạp chí Khoa học và Đào tạo Thể thao - Đại học TDTT Đà Nẵng, số 21&22/12-2022, tr 308-315.
87.	Lê Xuân Diệp; Vũ Mạnh Trường; Đoàn Lê Xuân Hạnh; Phan Thái Anh (2022), <i>Ảnh hưởng của tập luyện Thể dục Thể thao và trạng thái sức khỏe đối với rối loạn ăn uống: Một thử nghiệm đánh giá ở Từ Sơn</i> , Tạp chí Khoa học và Đào tạo Thể dục thể thao trường ĐH TDTT TP HCM, số 54, tr 86-91.
88.	Lê Xuân Diệp, Nguyễn Lê Minh Huy, TS Trần Anh Vương, Wang Xing (2022), <i>Đánh giá sức khỏe tâm lý ở học sinh tiểu học: Nghiên cứu thử nghiệm cắt ngang tại Từ Sơn Bắc Ninh</i> , Tạp chí Khoa học Đào tạo và Huấn luyện Thể thao Trường ĐH TDTT Bắc Ninh, số 73 (số DB 2022), tr 357-363.
89.	Trần Anh Vương, Đỗ Đình Du, Lê Xuân Diệp (2023), <i>Thực trạng công tác ứng dụng máy bắn Laser Scatt MX-02 trong công tác Huấn luyện nội dung Sing Trường hơi cho vận động viên Bắn súng đội tuyển Trẻ quốc gia tại Trường DHTDTT Bắc Ninh</i> , Tạp chí Thiết bị Giáo dục, số DB tháng 5/2023, tr 225-227.
90.	Trần Anh Vương, Nguyễn Văn Minh, Lê Xuân Diệp (2023), <i>Ứng dụng và đánh giá hiệu quả sử dụng máy bắn Laser Scatt MX-02 trong công tác Huấn luyện cho vận động viên Bắn súng đội tuyển Trẻ quốc gia</i> , Tạp chí Thiết bị Giáo dục, số DB tháng 6/2023, tr 480-482.
91.	Le Xuan Diep, Nguyen Viet Cuong, Phan Thai Anh, To Trung Kien, Vu Thi Huong (2023), <i>Having an approach to Physical Education activities from the perspective of teaching practice during social distancing time due to the COVID-19 epidemic impacts</i> , ICSS2023-Proceedings international Conference on Sport Science "Recovery and tendency of the Sport industry after the COVID-19 pandemic". Ton Duc Thang University, 21-22 July 2023, 248-255.
92.	Phan Thai Anh, Le Xuan Diep, MSc Nguyen Viet Cuong, Dr To Trung Kien (2023), <i>Family sports, potential development direction for community sports in Vietnam</i> , ICSS2023-Proceedings international Conference on Sport Science "Recovery and tendency of the Sport industry after the COVID-19 pandemic". Ton Duc Thang University, 21-22 July 2023, 51-60.
93.	Dương Văn Vi, Nguyễn Thu Trúc (2019), <i>Thực trạng thể lực học sinh PTTH trên địa bàn Sóc Sơn, Hà Nội</i> , Tạp chí khoa học trường ĐHSP Hà Nội 2, số 61 Tr 129-139
94.	Ngô Thị Lan Hương (2022), <i>Đạo đức nghề nghiệp của nhân viên thiết bị, thí nghiệm trong môi trường giáo dục</i> , Tạp chí thiết bị giáo dục, Tr 41-44
95.	Phạm Văn Giảng (2021), <i>Việt Nam tranh thủ sự giúp đỡ của Liên Xô về giáo dục và đào tạo thời kỳ 1954-1975</i> , Tạp chí lịch sử đảng, số 3-2021 Tr 71-75
96.	Trần Thị Chiên (2020), <i>Thực hiện bình đẳng giới ở Việt Nam (2006-2016) – một số kết quả</i> , Tạp chí lịch sử đảng, (337) Tr 86-92
97.	Trần Thị Chiên (2020), <i>Tư tưởng của Lenin về giải phóng phụ nữ, thực hiện bình đẳng giới và sự vận dụng của ĐCSVN</i> , Tạp chí dạy và học ngày nay, số kỳ 1, Tr 22-24
98.	Trần Thị Chiên (2021), <i>Di sản tư tưởng Hồ Chí Minh viws cách mạng Việt Nam</i> , Tạp chí lịch sử đảng, số 02 (20) Tr 38-43
99.	Phạm Thị Thủy Vân (2019), <i>Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về vai trò của người thầy vào việc bồi dưỡng đội ngũ giảng viên đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục – đào tạo hiện nay</i> , Tạp chí giáo dục (450), Tr 1-3

100.	Phạm Thị Thúy Vân (2019), <i>Giáo dục đạo đức Hồ Chí Minh cho sinh viên đại học ở nước ta hiện nay qua học phần tư tưởng Hồ Chí Minh</i> , Tập chỉ giáo dục số đặc biệt 10/2019 (450), Tr 2-7	
101.	Vĩ Thị Lại (2019), <i>Quan điểm của Hồ Chí Minh về yêu cầu trong thực hiện chính sách xã hội – nội dung và ý nghĩa thực tiễn</i> , Tập chỉ giáo dục số đặc biệt 10/2019, Tr 17-21	
102.	Vĩ Thị Lại (2019), <i>Kết hợp giữa tính định hướng chính trị với tính khoa học trong giảng dạy các môn lý luận chính trị ở các trường đại học hiện nay</i> , Tập chỉ dạy và học ngày nay kì 1, Tr 48-49	
103.	Vĩ Thị Lại (2021), <i>Tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách chăm sóc sức khỏe nhân dân</i> , tạp chí khoa học đại học Huế tập 130, số 6E, Tr 5-15	
104.	Lê Thị Minh Thảo (2022), <i>Tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh về ý nghĩa xây dựng đạo đức của đảng viên hiện nay</i> , NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Tr 165-180	
105.	Chu Thị Diệp (2019), <i>Tư tưởng cải cách giáo dục của Nguyễn Trường Tộ và ý nghĩa đối với sự nghiệp đổi mới giáo dục ở Việt Nam hiện nay</i> , Tập chỉ giáo dục số đặc biệt kì 3, 5/2019	
106.	Bùi Lan Hương (2021), <i>Nghệ thuật tranh biện của các nhà triết học Hy Lạp cổ đại và giá trị tham khảo đối với năng lực tư duy phản biện cho sinh viên Việt Nam hiện nay</i> , Tập chỉ nghiên cứu châu Âu số 06(249), Tr 58-67	
107.	Bùi Lan Hương (2021), <i>Quan niệm của Trần Đức Thảo về nguồn gốc của ngôn ngữ và ý thức</i> , Tập chỉ khoa học đại học Sài Gòn số 76, Tr 29-34	
108.	Bùi Lan Hương (2023), <i>Phát triển tư duy phản biện cho HS THPT trong quá trình thực hiện chương trình GDPT 2018</i> , Tập chỉ giáo dục số 23 (14), Tr 29-34	

Công trình khoa học được liệt kê theo quy tắc sau:

- Họ tên tác giả, chữ cái viết tắt tên tác giả (Năm xuất bản), *tên sách*, lần xuất bản, nhà xuất bản, nơi xuất bản.
- Họ tên và chữ cái viết tắt tên tác giả (Năm xuất bản), *‘Tên bài viết’*, *tên tập san*, số, kì/thời gian phát hành, số trang.
- Tác giả (Năm xuất bản), *tên tài liệu*, đơn vị bảo trợ thông tin, ngày truy cập.
- Họ tác giả, chữ viết tắt tên tác giả (Năm xuất bản), *‘Tiêu đề bài viết’*, [trong] *tên kỳ yếu*, địa điểm và thời gian tổ chức, nhà xuất bản, nơi xuất bản, số trang.

3. Về cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo

Mẫu 6: Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thực hiện chương trình đào tạo thuộc ngành đào tạo dự kiến mở trình độ đại học/thạc sĩ/tiến sĩ của cơ sở đào tạo

Số TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần /môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	171	11.593,8			
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	03	1.430,05	Các môn chung	Học kì I, II, năm thứ nhất	
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	17	4.021,6	Các môn cơ sở (bắt buộc)	Học kì I, II của năm thứ nhất	
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	65	4.021,06	Các môn cơ sở (tự chọn)	Học kì II năm thứ ba	
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	24	1.308,94	Các chuyên đề nghiên cứu; semina chuyên môn	Các học kì	
1.5	Số phòng học đa phương tiện	6	607,56	ENG502	Các học kì	
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian	58	2.495,0	Trao đổi chuyên môn, giao đề tài	Các học kì	
2	Thư viện, trung tâm học liệu	11	1.399,12	Tra cứu thông tin	Các học kì	
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	58	8.624,8	Trao đổi chuyên môn, giao đề tài	Các học kì	
	Tổng	240	21.617,7			

Mẫu 7: Thư viện

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.	Giáo trình Triết học Mác-Lênin (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB CTQG, Hà Nội, 2021	15	Triết học - Mác - Lênin	CT111	1	
2.	Giáo trình kinh tế chính trị Mác - Lênin	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB CTQG, Hà Nội, 2021	15	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	CT112	2	
3.	Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB CTQG, Hà Nội, 2021	15	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CT113	3	
4.	Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB CTQG, Hà Nội, 2021	15	Tư tưởng Hồ Chí Minh	CT114	4	
5.	Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB CTQG, Hà Nội, 2021	15	Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam	CT115	5	
6.	Pháp luật đại cương	Lê Minh Toàn	NXB CTQG, Hà Nội, 2021	15	Pháp luật đại cương	PL101	2	
7.	Ứng dụng CNTT cơ bản	Lưu Bích Hương và các tác giả	NXB Hồng Đức, 2018	15	Tin học	TH101	1	
8.	Life A2-B1	John Hughes, Helen	Cengage learning, 2020	15	Tiếng anh B1.1	TA101	2	

9.	<i>Life A2-B1</i>	Stephenson, Paul Dummett	Cengage learning, 2020	15	Tiếng anh B1.2	TA102	3	
10.	<i>Life A2-B1</i>	John Hughes, Helen Stephenson, Paul Dummett	Cengage learning, 2020	15	Tiếng anh B1.3	TA103	4	
11.	<i>Giáo trình Hán ngữ Boya sơ cấp tập I</i>	Nguyễn Hoàng Anh (Biên dịch)	Nhà xuất bản Hồng Đức, 2019	15	Tiếng trung quốc 1	TQ101	2	
12.	<i>Giáo trình Hán ngữ Boya sơ cấp tập I</i>	Nguyễn Hoàng Anh (Biên dịch)	Nhà xuất bản Hồng Đức, 2019	15	Tiếng trung quốc 2	TQ102	3	
13.	<i>Giáo trình Hán ngữ Boya sơ cấp tập I</i>	Nguyễn Hoàng Anh (Biên dịch)	Nhà xuất bản Hồng Đức, 2019	15	Tiếng trung quốc 3	TQ103	4	
14.	<i>Đồng Diễn Thẻ Dục lý thuyết và thực hành</i>	Trần Phúc Phong	NXB TDIT Hà Nội, 2008	15	Thẻ dục & PPGD	QLTT310	1	
15.	<i>Giáo trình bơi thể thao</i>	Trần Xuân Viện	NXB TDIT Hà Nội, 2015	15	Bơi & PPGD	QLTT311	5	
16.	<i>Điện kinh</i>	Nguyễn Đại Dương	NXB TDIT Hà Nội, 2006	15	Điện kinh & PPGD	QLTT312	1	

17.	Giáo trình bóng rổ	Nguyễn Văn Trung và tập thể tác giả	NXB TDTT Hà Nội, 2003	15	Bóng rổ & PPGD	QLTT313	3	
18.	Giáo trình Taekwondo	Mai Tú Nam	NXB TDTT Hà Nội, 2009	15	Võ & PPGD	QLTT314	1	
19.	Giáo trình bóng đá	Trần Đức Dũng	NXB TDTT Hà Nội, 2007	15	Bóng đá & PPGD	QLTT315	4	
20.	Giáo trình đá cầu	Nguyễn Hữu Thái	NXB TDTT Hà Nội, 2007	15	Đá cầu & PPGD	QLTT316	2	
21.	Giáo trình Bóng chuyền	Đinh Văn Lắm	NXB TDTT Hà Nội, 2006	15	Bóng chuyền & PPGD	QLTT317	3	
22.	Cầu lông	Trần Văn Vinh, Đào Chi Thành	NXB TDTT Hà Nội, 2011	15	Cầu lông & PPGD	QLTT318	2	
23.	- Giáo trình Vệ sinh thể dục thể thao - Dinh dưỡng thể thao và sức khỏe	- Vũ Chung Thủy, Bùi Quang Ngọc - Lê Hữu Hưng và tập thể tác giả	- NXB TDTT Hà Nội, 2014 - NXB TDTT Hà Nội, 2008	15	Vệ sinh – dinh dưỡng TDTT	QLTT319		Tự chọn theo đăng ký
24.	Hồi phục vật lý trị liệu	Lê Hữu Hưng và tập thể tác giả	NXB TDTT Hà Nội, 2010	5	Hồi phục TDTT	QLTT320		Tự chọn theo đăng ký

25.	Giáo dục học thể thao	Nguyễn Đình Bẩm	NXB TĐTT Hà Nội, 2000	15	Giáo dục học TĐTT	QLTT321		Tự chọn theo đăng ký
26.	Sinh lý học TĐTT	Lưu Quang Hiệp và Phạm Thị Uyên	NXB TĐTT Hà Nội, 2000	15	Sinh lý TĐTT	QLTT322		Tự chọn theo đăng ký
27.	Giáo trình giải phẫu vận động	Vũ Chung Thủy và Ngô Lan Phương	NXB TĐTT Hà Nội, 2008	15	Giải Phẫu TĐTT	QLTT323		Tự chọn theo đăng ký
28.	Giáo trình Quản lý Thể dục thể thao	Nguyễn Cẩm Ninh	NXB TĐTT Hà Nội, 2015	15	Quản lý TĐTT	QLTT324	4	
29.	Giáo trình bóng ném	Nguyễn Hùng Quân	NXB ĐH Sư phạm, Hà Nội 2005	15	Bóng ném & PPGD	QLTT325		Tự chọn theo đăng ký
30.	Giáo trình cờ vua	Nguyễn Hồng Dương	NXB TĐTT Hà Nội, 2015	15	Cờ vua & PPGD	QLTT326		Tự chọn theo đăng ký
31.	Khiếu vũ thể thao	Vũ Thanh Mai và tập thể tác giả	NXB TĐTT Hà Nội, 2015	15	Khiếu vũ thể thao & PPGD	QLTT327		Tự chọn theo đăng ký
32.	Giáo trình Golf	Nguyễn Lê Huy, Nguyễn Xuân Hường	NXB TĐTT Hà Nội, 2016	15	Golf & PPGD	QLTT328		Tự chọn theo đăng ký
33.	Giáo trình Thể dục Aerobic	Đinh Khánh Thu và tập thể tác giả	NXB TĐTT Hà Nội, 2014	15	Thể dục aerobic & PPGD	QLTT329		Tự chọn theo đăng ký

34.	Phương pháp tập luyện thể dục thể hình	Lý Thư Tuyên	NXB TĐTT, Hà Nội, 2007	15	Thể dục thể hình & PPGD	QLTT330		Tự chọn theo đăng ký
35.	Bóng bàn	Nguyễn Danh Thái	NXB TĐTT, Hà Nội, 1999	15	Bóng bàn & PPGD	QLTT331		Tự chọn theo đăng ký
36.	Giáo trình quần vợt	Trần Văn Vĩnh – Đào Chí Thanh	NXB TĐTT, Hà Nội, 2002	15	Quần vợt & PPGD	QLTT332		Tự chọn theo đăng ký
37.	Chiến lược phát triển TD, TT Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050	Thủ tướng chính phủ	2021	15	Quản lý chiến lược TDTT	QLTT410	3	
38.	Phương pháp nghiên cứu khoa học TDTT	Nguyễn Xuân Sinh và tập thể tác giả	NXB TĐTT, Hà Nội, 2007	15	Nghiên cứu khoa học TDTT	QLTT411	6	
39.	Giải pháp phát triển Kinh tế Thể dục thể thao ở Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế	Nguyễn Đại Dương	NXB TĐTT, Hà Nội, 2018	15	Kinh tế học Thể dục thể thao	QLTT412	5	
40.	Giáo trình xã hội học thể dục thể thao	Vũ Thái Hồng	NXB TĐTT, Hà Nội, 2010	15	Quản lý học Thể dục thể thao	QLTT413	4	
41.	Luật Thể dục, Thể thao	Quốc hội	2006	15	Pháp lý TDTT	QLTT414	4	
42.	Thông tư số 07/2022/TT-BVHTTDL quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành thể dục thể thao.	Bộ Văn hóa, Thể thao và du lịch	2022	15	Đường lối, chính sách về TDTT của đảng và nhà nước Việt Nam	QLTT415	1	

43.	Tâm lý học TDTT	Phạm Ngọc Viên	NXB ĐHSP, Hà Nội, 2014	15	Tâm lý học TDTT	QLTT416	5	
44.	Lý luận và phương pháp Thể dục thể thao	Nguyễn Toán, Phạm Danh Tồn	NXB TDTT, Hà Nội, 2006	15	Lý luận & PP GDTC	QLTT417	4	
45.	Lịch sử TDTT	Nguyễn Xuân Sinh	NXB TDTT, Hà Nội, 2009	15	Lịch sử TDTT	QLTT418	1	
46.	Đo lường thể thao	Dương Nghiệp Chí	NXB TDTT, Hà Nội, 1991	15	Đo lường trong TDTT	QLTT419		Tự chọn theo đăng ký
47.	Tin học cơ bản tập 1	Nguyễn Năng An và tập thể tác giả	Nhà xuất bản Thanh niên, 2023	15	Ứng dụng CNTT trong TDTT	QLTT420		Tự chọn theo đăng ký
48.	Giáo trình Toán kinh tế trong thể dục thể thao	Tạ Hữu Hiếu và tập thể tác giả	NXB TDTT Hà Nội, 2017	15	Toán kinh tế trong TDTT	QLTT421		Tự chọn theo đăng ký
49.	Hành chính văn phòng trong cơ quan nhà nước	Học viện Hành chính Quốc gia	NXB Khoa học kỹ thuật, 2019	15	Quản lý hành chính - văn phòng	QLTT422		Tự chọn theo đăng ký
50.	Giáo trình lý luận báo chí truyền thông	Dương Xuân Sơn (2015)	NXB Giáo dục Việt Nam, 2015	15	Báo chí và truyền thông TT	QLTT423		Tự chọn theo đăng ký

51.	Nghiệp vụ thư ký văn phòng	Trường Cao đẳng Nội vụ Hà Nội (2020)	Nhà xuất bản Đại học Quốc gia, 2020	15	Nghiep vụ thư ký – văn phòng	QLTT424		Tự chọn theo đăng ký
52.	Giáo trình xã hội học TDTT	Vũ Thái Hồng và tập thể tác giả	NXB TDTT, Hà Nội, 2010	15	Xã hội học TDTT	QLTT510	6	
53.	Giáo trình Quản lý Thể dục thể thao	Nguyễn Cẩm Ninh	NXB TDTT, Hà Nội, 2015	15	Quản lý, tổ chức thi đấu TDTT	QLTT511	7	
54.	Giáo trình Cơ sở vật chất Thể dục Thể thao	Phạm Việt Hùng, Ngô Trang Hưng, Nguyễn Cẩm Ninh	NXB TDTT, Hà Nội, 2018	15	Quản lý thiết bị, công trình TDTT	QLTT512	3	
55.	Tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo cho học sinh phổ thông và mô hình trường phổ thông gắn với sản xuất, kinh doanh tại địa phương.	Kỷ yếu hội thảo, Tuyên Quang	2014	15	Hoạt động trải nghiệm trong quản lý TDTT	QLTT513	7	
56.	Maketing thể thao	Maketing thể thao	NXB TDTT Hà Nội, 2014	15	Maketing thể thao	QLTT514	7	
57.	Y học Thể dục thể thao	Lưu Quang Hiệp và tập thể tác giả	NXB TDTT Hà Nội, 2000	15	Y học TDTT	QLTT611	8	
58.	Giáo trình Tâm lý học quản lý	Nguyễn Hữu Thụ	NXB Đại học Quốc	15	Tâm lý học quản lý	QLTT612	8	

Mẫu 8: Thống kê số lượng phương tiện công nghệ tại các phòng thực hành theo yêu cầu của ngành đào tạo dự kiến mở mã ngành đào tạo

8.1. Máy Chiếu

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập					Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Số người học/máy, thiết bị	Ghi chú
STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.	Máy chiếu Hpec H3080IB	Trung Quốc, 2019	2	bộ	Các học phần	Các học kì	30	
2.	Optoma EW610Sti	Trung Quốc, 2019	1	bộ	Các học phần	Các học kì	30	
3.	Hpec HT 3515A	Trung Quốc, 2019	2	bộ	Các học phần	Các học kì	30	
4.	Mitsubishi VLT XD600LP	Trung Quốc, 2019	13	bộ	Các học phần	Các học kì	30	
5.	Promethean PRM-45A	Trung Quốc, 2019	17	Bộ	Các học phần	Các học kì	30	
6.	Máy chiếu Infocus IN225	Trung Quốc, 2019	30	Bộ	Các học phần	Các học kì	30	
7.	Vivitek DU8193Z-BK	Trung Quốc, 2019	1	Bộ	Các học phần	Các học kì	30	

8.	Máy chiếu SMX MXL3800X	Trung Quốc, 2019	24	Bộ	Các học phần	Các học kì	30	
9.	Màn chiếu điện AP84ES	Trung Quốc, 2023	12	Bộ	Các học phần	Các học kì	30	
10.	Máy chiếu CASIO	Trung Quốc, 2019	7	Bộ	Các học phần	Các học kì	30	
11.	Vivitek D519	Trung Quốc, 2019	1	Bộ	Các học phần	Các học kì	30	
12.	Màn chiếu điện P70ES	Trung Quốc, 2023	33	Bộ	Các học phần	Các học kì	30	
13.	Mitsubishi XL650U	Trung Quốc, 2014	1	Bộ	Các học phần	Các học kì	30	
14.	Bảng thông minh	Trung Quốc, 2023	33	Bộ	Các học phần	Các học kì	30	
15.	Màn chiếu cơ kéo tay	Trung Quốc, 2006	12	Bộ	Các học phần	Các học kì	30	

8.2. Âm thanh

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập				Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị		Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Số người học/máy, thiết bị	Ghi chú
STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị	(6)	(7)	(8)	(9)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)				
1.	Amplify và Loa (dây line)	Trung Quốc	61	bộ	Các học phần	Các học kì	30	

2.	Micro không dây	Trung Quốc	61	bộ	Các học phần	Các học kì	30	
3.	Micro có dây	Trung Quốc	60	bộ	Các học phần	Các học kì	30	

8.3. Máy tính

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập		Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị		Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)		Số người học/máy, thiết bị		Ghi chú
STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.	Máy tính để bàn dell 3647	Trung Quốc, 2019	32	bộ	Các học phần	Các học kì	1	
2.	Máy tính để bàn HP AIO	Trung Quốc, 2019	122	bộ	Các học phần	Các học kì	1	
3.	Máy tính để bàn Dell 3020	Trung Quốc, 2019	31	bộ	Các học phần	Các học kì	1	
4.	Máy tính để bàn Acer	Trung Quốc, 2019	122	bộ	Các học phần	Các học kì	1	

Cơ sở vật chất phục vụ cho công tác giảng dạy môn GDTC

TT	Cơ sở vật chất	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ công tác giảng dạy	
				Tên thiết bị	Phục vụ môn học
1	Phòng tập chuyên ngành	3	300	- Loa - Máy tập bóng bàn - Bàn bóng bàn	- Thẻ đục nhíp điều - Bóng bàn - Bóng bàn
2	Nhà tập luyện TDTT	1	500	Lưới, cột lưới; Bóng chuyền, Cầu lông (Đá cầu)	Bóng chuyền; Cầu lông; Đá cầu
3	Sân vận động cấp trường (sân bóng đá)	3	200	Lưới, cầu môn Bóng đá	Bóng đá
4	Sân Cầu lông, đá cầu	8	400	Lưới, cột lưới; Cầu lông (Đá cầu)	Cầu lông; Đá cầu
5	Sân Bóng rổ	2	200	Bộ cột Bóng rổ	Bóng rổ
6	Sân Bóng ném	1	100	Lưới, cầu môn Bóng ném	Bóng ném
7	Đường chạy	2	100	Bàn đạp xuất phát	Điền kinh

Đại diện trưởng các đơn vị chuyên môn quản lý
kê khai (theo từng mẫu trên)

(Ký tên xác nhận)



 Nguyễn Văn Hùng
 Nguyễn Văn Hùng

Thủ trưởng cơ sở đào tạo
(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Quang Huy